

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 11-Ctr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Kết luận số 335-KL/TU ngày 04/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 134/Tr-SNN ngày 22/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm và mục tiêu của Đề án

1.1. Quan điểm

- Phát triển cây trồng chủ lực, cây ăn quả phải gắn liền với thị trường tiêu thụ, phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm; phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Phát huy tiềm năng về đất đai; tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng sản xuất cây trồng chủ lực, cây ăn quả chủ lực tập trung, gắn với hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững; thu hút các nhà đầu tư xây dựng các dự án sản xuất trồng trọt công nghệ cao, nhà máy chế biến.

- Đẩy mạnh áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm cây trồng chủ lực, cây ăn quả.

- Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, xây dựng mã số vùng trồng; truy xuất nguồn gốc, trên cơ sở huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ.

1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Phát triển cây trồng chủ lực, chuyển từ số lượng sang chất lượng, phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn và bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

b) Mục tiêu cụ thể:

* Đến năm 2025:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 90.710 ha, sản lượng 648.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 59.000 tấn; sắn 9.290 ha, sản lượng 263.600 tấn; lạc 12.000 ha, sản lượng 48.000 tấn; rau các loại 18.000 ha, sản lượng 333.000 tấn; dứa 9.520 ha, sản lượng 116.400 tấn (trong đó: dứa xiêm 2.580 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi 1.000 ha, sản lượng 4.180 tấn; xoài 1.270 ha, sản lượng 5.290 tấn.

- Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 4.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm 3.500 ha.

- Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 250 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 600 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 70%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm 1.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 130 triệu đồng/ha (trong đó cây hàng năm là 128 triệu đồng và cây ăn quả là 140 triệu đồng).

* Định hướng đến năm 2030:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 87.000 ha, sản lượng 632.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 68.000 tấn; sắn 10.000 ha, sản lượng 330.000 tấn; lạc 16.000 ha, sản lượng 65.600 tấn; rau các loại 18.500 ha, sản lượng 360.000 tấn; dứa 10.000 ha, sản lượng 118.100 tấn (trong đó: dứa xiêm khoảng 3.000 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi 1.700 ha, sản lượng 9.180 tấn; xoài 1.500 ha, sản lượng 6.730 tấn.

- Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 5.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận trên 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 300 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 5.000 ha.

- Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết trên 500 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 1.000 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 80%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 500 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên 2.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 160 triệu đồng/ha (trong đó đối với cây hàng năm là 155 triệu đồng và cây ăn quả là 180 triệu đồng).

2. Nội dung của Đề án

2.1. Nguyên tắc phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả

- Đảm bảo an ninh lương thực.
- Mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng.
- Sản phẩm có thể chế biến sâu.

2.2. Phát triển cây trồng chủ lực

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	HT năm 2023	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2030 so với 2023	Vùng trồng tập trung	
	Tổng cộng	Ha	147.885	148.720	150.700	2.815		
1	Cây lúa	DT	Ha	92.757	90.710	87.000	-5.757	Tuy Phước, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Phù Cát và Phù Mỹ.
		NS	Tạ/ha	68,9	71,4	72,6	3,7	
		SL	Tấn	638.840	648.000	632.000	-6.840	
2	Cây ngô	DT	Ha	8.674	9.200	9.200	526	Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn
		NS	Tạ/ha	63	64	74	11,3	
		SL	Tấn	54.317	59.000	68.000	13.683	
3	Cây sắn	DT	Ha	9.627	9.290	10.000	373	Phù Mỹ, Phù Cát, Vĩnh Thạnh, Vân Canh và Tây Sơn
		NS	Tạ/ha	282	284	330	48,5	
		SL	Tấn	270.985	263.600	330.000	59.015	

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	HT năm 2023	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2030 so với 2023	Vùng trồng tập trung	
4	Cây rau các loại	DT	Ha	16.486	18.000	18.500	2.014	Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước
		NS	Tạ/ha	186	185	195	9	
		SL	Tấn	306.036	333.000	360.000	53.964	
5	Cây lạc	DT	Ha	10.988	12.000	16.000	5.012	Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ
		NS	Tạ/ha	40	40	41	1,2	
		SL	Tấn	43.683	48.000	65.600	21.917	
6	Cây dừa	DT	Ha	9.353	9.520	10.000	647	Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân và Phù Cát
		DTTH	Ha	9.333	9.335	9.650	317	
		NS	Tạ/ha	119	125	122	2,7	
		SL	Tấn	111.358	116.400	117.730	6.372	

Bảng 01: Bố trí phát triển cây trồng chủ lực đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Tổng diện tích gieo trồng cây trồng chủ lực của tỉnh đến năm 2025 là 148.720 ha, tăng 835 ha so với năm 2023 và đến năm 2030 là 150.700 ha, tăng 2.815 ha so với năm 2023. Trong đó:

a) Cây lúa: Tiếp tục cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với mục tiêu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực; nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa; sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa nâng cao thu nhập cho nông dân. Định hướng diện tích trồng lúa đến năm 2025 là 90.710 ha, sản lượng 648.000 tấn và đến năm 2030 là 87.000 ha, sản lượng 632.000 tấn. Trong đó:

- Lúa chế biến: Đến năm 2025 là 81.710 ha và đến năm 2030 là 73.000 ha.

- Lúa giống: Đến năm 2025 là 4.000 ha và ổn định đến năm 2030. Tập trung ở các địa phương: Tuy Phước, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Phù Cát và Phù Mỹ.

- Lúa chất lượng cao: Đến năm 2025 là 5.000 ha và đến năm 2030 là 10.000 ha. Tập trung các địa phương: Tuy Phước, thị xã An Nhơn, Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn và Phù Mỹ.

b) Cây ngô:

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi diện tích trồng lúa, sắn, mía sang trồng ngô ở các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát, thị xã Hoài Nhơn,...; mở rộng vùng trồng ngô lai trên đất lúa chuyển đổi, tăng vụ sản xuất vùng chuyên canh ngô; phát triển các hình thức hợp tác sản xuất và tiêu thụ ngô phù hợp; mở rộng liên kết sản xuất và tiêu thụ ngô sinh khối.

- Diện tích trồng ngô đến năm 2025 là 9.200 ha, sản lượng 59.000 tấn và duy trì diện tích đến năm 2030 là 9.200 ha, sản lượng 68.000 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô lấy hạt khoảng 8.100 ha; trồng ngô nếp 800 ha và ngô sinh khối 300 ha. Cây ngô trồng tập trung các địa phương: Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn và An Nhơn.

c) Cây lạc:

- Tập trung mở rộng diện tích trồng lạc ở những nơi có điều kiện (Phù Cát, Tây Sơn), chuyển đổi từ đất lúa chân vàn cao, tăng sản xuất lạc vụ Hè Thu và mở rộng diện tích lạc vụ Thu Đông; hình thành vùng chuyên canh lạc tập trung, quy mô diện tích lớn gắn với liên kết sản xuất và chế biến.

- Diện tích trồng lạc đến năm 2025 là 12.000 ha, sản lượng 48.000 tấn và đến năm 2030 là 16.000 ha, sản lượng 65.600 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng lạc lấy dầu khoảng 14.500 ha, lạc ăn tươi 1.000 ha và lạc giống 500 ha. Cây lạc trồng tập trung ở các địa phương: Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ.

d) Rau các loại:

- Phát triển các vùng sản xuất rau trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác; hình thành các vùng sản xuất rau tập trung áp dụng các quy trình sản xuất hữu cơ, VietGAP phục vụ nhu cầu sử dụng rau ngày càng tăng của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích trồng rau các loại đến năm 2025 là 18.000 ha, sản lượng 333.000 tấn và đến năm 2030 là 18.500 ha, sản lượng 360.000 tấn. Rau các loại phát triển trồng ở tất cả các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung ở các địa phương: Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Nhơn, An Nhơn và Tuy Phước.

đ) Cây sắn:

- Phát triển cây sắn bền vững theo hướng ổn định diện tích trồng chuyên canh sắn; khuyến khích liên kết thông qua hợp đồng ký kết giữa các Nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh với người nông dân và hợp tác xã để đảm bảo, chủ động nguồn nguyên liệu.

- Diện tích trồng sắn đến năm 2025 là 9.290 ha, sản lượng 236.600 tấn và đến năm 2030 là 10.000 ha, sản lượng 330.000 tấn. Trong đó: Trồng sắn làm nguyên liệu chế biến 8.900 ha và sắn làm thực phẩm 1.100 ha. Sắn trồng tập trung ở các địa phương: Phù Cát, Phù Mỹ, Vĩnh Thạnh, Vân Canh và Tây Sơn.

e) Cây dừa:

- Duy trì, ổn định diện tích dừa lấy dầu ở các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, thị xã Hoài Nhơn; ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh. Phát triển, mở rộng diện tích dừa lấy nước (dừa xiêm) ở vùng có điều kiện đất đai, nguồn nước thuận lợi và tái canh, thay thế diện tích dừa lấy dầu già cỗi bằng dừa lấy nước ở huyện Phù Cát, Hoài Ân, Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn.

- Diện tích trồng dứa đến năm 2025 là 9.520 ha, sản lượng 116.400 tấn và đến năm 2030 là 10.000 ha, sản lượng 117.730 tấn. Trong đó: Diện tích dứa lấy dầu 6.450 ha, và dứa lấy nước 3.550 ha. Diện tích dứa trồng tập trung ở các địa phương: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân và Phù Cát.

2.3. Phát triển cây ăn quả

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	HT năm 2023	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2030 so với 2023	Vùng trồng tập trung	
	Tổng cộng	Ha	1.957	2.270	3.200	1.243		
1	Cây bưởi	DT	Ha	706	1.000	1.700	994	Hoài Ân, Hoài Nhơn và An Lão
		DTTH	Ha	371	633	1.275	904	
		NS	Tạ/ha	65	66	72	7	
		SL	Tấn	2.414	4.180	9.180	6.766	
2	Cây xoài	DT	Ha	1.251	1.270	1.500	249	Tây Sơn, Phù Cát và Phù Mỹ
		DTTH	Ha	1.214	1.150	1.285	71	
		NS	Tạ/ha	45	46	50	4,7	
		SL	Tấn	5.498	5.290	6.430	932	

Bảng 02: Bố trí phát triển cây ăn quả đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Phát triển cây ăn quả phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn, bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng, địa phương để phát triển cây ăn quả chủ lực.

Các sản phẩm cây ăn quả có chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, xây dựng mã số vùng trồng, sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP. Áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản và sơ chế sản phẩm.

Tổng diện tích trồng cây bưởi và xoài đến năm 2025 là 2.270 ha, tăng 835 ha so với năm 2023 và đến năm 2030 là 3.200 ha, tăng 1.243 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Cây bưởi: Diện tích trồng bưởi đến năm 2025 là 1.000 ha, sản lượng 4.180 tấn và đến năm 2030 là 1.700 ha, sản lượng 9.180 tấn. Cây bưởi trồng tập trung ở các địa phương: Hoài Ân, Hoài Nhơn và An Lão.

- Cây xoài: Diện tích trồng xoài đến năm 2025 là 1.270 ha, sản lượng 5.290 tấn và đến năm 2030 là 1.500 ha, sản lượng 6.430 tấn. Cây xoài trồng tập trung ở các địa phương: Tây Sơn, Phù Cát và Phù Mỹ.

3. Giải pháp thực hiện

a) Về cơ chế chính sách: Áp dụng và thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh đã ban hành để hỗ trợ, phát triển cây trồng chủ lực, cây ăn quả, cụ thể:

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 83/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh khuyến khích đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2022-2026.

b) Về tổ chức sản xuất: Căn cứ Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026-2030.

c) Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

- Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất từ xây dựng vùng trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện đồng bộ giải pháp hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, đặc biệt chú trọng hỗ trợ thành lập mới và nâng cao năng lực cho các thành viên Hợp tác xã để xây dựng môi liên kết bền vững giữa doanh nghiệp với hộ sản xuất.

- Duy trì và mở rộng diện tích liên kết đối với các chuỗi, dự án liên kết hiện có như: lúa giống, rau VietGAP, bưởi, ngô sinh khối. Xây dựng mới các chuỗi liên kết như: lúa thương phẩm, lạc, dứa, ớt,... Đồng thời, xúc tiến xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ theo đặt hàng của các doanh nghiệp.

d) Về khoa học kỹ thuật và khuyến nông:

- Áp dụng và nhân rộng các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất như: IPM, SRI, 3 giảm 3 tăng, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM),...; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ; đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất.

- Xây dựng các Tổ Khuyến nông cộng đồng để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm “chuẩn hóa” sản phẩm gắn với xây dựng các liên kết chuỗi và phát triển các loại cây trồng chủ lực, cây ăn quả theo kế hoạch.

- Xây dựng các chương trình khuyến nông về canh tác tiên tiến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; ưu tiên chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung theo VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

đ) Về đầu tư cơ sở hạ tầng vùng trồng tập trung:

- Đầu tư cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi vùng sản xuất cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu chủ động; đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật và có khả năng tích hợp cho các công nghệ tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn.

- Gắn với nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... và nguồn vốn của tỉnh thông qua Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn; Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 để ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng cho vùng sản xuất cây trồng cận chủ lực và cây ăn quả.

e) Thị trường tiêu thụ:

- Phát triển mạnh thị trường trong nước, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa; tiếp tục hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, gắn với mã số vùng trồng và chỉ dẫn địa lý; đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu, triển lãm, quảng bá...

- Đối với thị trường xuất khẩu, xác định sản phẩm có khả năng xuất khẩu của tỉnh là dưa hấu, ớt, dưa tươi để tổ chức sản xuất, đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án

Nguồn kinh phí thực hiện Đề án gồm: ngân sách nhà nước (Trung ương, tỉnh, địa phương) được lồng ghép từ nguồn vốn các chương trình, chính sách, dự án theo quy định của pháp luật; nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì, phối hợp với các các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và các kế hoạch, chương trình phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm và triển khai thực hiện Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã ban hành để huy động các nguồn lực thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Phối hợp, đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt, tạo sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

b) Sở Công Thương:

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm để kết nối tiêu thụ sản phẩm; tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường, hỗ trợ tuyên truyền, kết nối tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khuyến công để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các hạng mục đầu tư thuộc Đề án theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả.

d) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực, cây ăn quả; xây dựng các nhãn hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm có thể mạnh, đặc trưng của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong sản xuất và chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

đ) Sở Tài chính: Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

e) Các sở, ban ngành, hội đoàn thể khác có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung liên quan trong Đề án.

g) UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức thực hiện Đề án thông qua việc đưa các nội dung của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện đề án gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định sản phẩm cây trồng chủ lực và cây ăn quả có lợi thế của địa phương để xây dựng và phát triển vùng sản xuất tập trung gắn với xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại địa phương.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhất là doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến, bảo quản nhằm đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn.

(Kèm theo Đề án Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (B/cáo);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phản phụ biểu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

Phụ biểu 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ NĂM 2016-2022

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2020		Năm 2022		Tăng giảm 2022/2016
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	607.133	100,0	606.640	100,0	606.640	100,0	-493
1	Nhóm đất nông nghiệp	512.530	84,42	522.123	86,07	520.414	85,78	7.884
1.1	Đất trồng lúa	55.371	9,12	54.644	9,01	54.154	8,93	-1.217
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	47.645	7,85	45.091	7,43	44.852	7,39	-2.793
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.634	5,70	41.872	6,90	41.229	6,80	6.595
1.4	Đất rừng sản xuất	158.361	26,08	166.380	27,43	166.249	27,40	7.888
1.5	Đất rừng phòng hộ	184.607	30,41	177.188	29,21	176.967	29,17	-7.640
1.6	Đất rừng đặc dụng	27.488	4,53	32.979	5,44	32.980	5,44	5.492
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.790	0,46	2.731	0,45	2.709	0,45	-81
1.8	Đất làm muối	221	0,04	213	0,04	213	0,04	-8
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.413	0,23	1.025	0,17	1.061	0,17	-352
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	71.437	11,77	75.076	12,37	77.024	12,70	5.587
2.1	Đất ở	9.313	1,53	10.396	1,71	10.553	1,74	1.240
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	7.118	1,17	6.857	1,13	6.867	1,13	-251
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.377	0,23	1.494	0,25	1.498	0,25	121
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	7.328	1,21	7.474	1,23	7.463	1,23	135
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.653	0,00	7.540	1,24	8.054	1,33	1.401
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	19.577	3,22	20.746	3,42	22.177	3,66	2.600
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	306	0,05	312	0,05	312	0,05	6
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.243	0,86	5.326	0,88	5.302	0,87	59
2.8	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	21.628	3,56	21.778	3,59	21.655	3,57	27
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	12	0,00	10	0,00	10	0,00	-2
3	Nhóm đất chưa sử dụng	23.166	3,82	9.441	1,56	9.202	1,52	-13.964
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.818	1,12	5.715	0,94	5.584	0,92	-1.234
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	14.880	2,45	3.265	0,54	3.186	0,53	-11.694
3.3	Núi đá không có rừng cây	1.468	0,24	461	0,08	432	0,07	-1.036

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2016-2022)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm)	Tốc độ tăng BQ (%/năm)	
			2015	2020	2021	2022		2015-2020	2020-2022
I	GRDP theo giá SS năm 2010								
1	GRDP (giá SS năm 2010)	Tỷ đ	36.753,6	49.642,2	51.789,0	56.152,8	6,24	6,20	6,36
a	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đ	11.221,5	13.645,7	14.076,1	14.534,7	3,76	3,99	3,21
b	Công nghiệp và Xây dựng	Tỷ đ	9.186,2	14.133,2	15.281,7	16.617,3	8,84	9,00	8,43
c	Dịch vụ - thương mại	Tỷ đ	14.783,5	19.623,8	20.075,8	22.505,6	6,19	5,83	7,09
d	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đ	1.562,4	2.239,5	2.355,4	2.495,2	6,92	7,47	5,55
II	GRDP theo giá hiện hành								
1	GRDP (theo giá HH)	Tỷ đ	55.957,9	89.399,3	95.291,7	106.261,8			
a	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đ	17.653,3	26.539,8	28.004,0	29.112,9			
b	Công nghiệp và Xây dựng	Tỷ đ	13.894,1	24.935,3	27.736,2	32.049,8			
c	Dịch vụ - thương mại	Tỷ đ	22.048,4	33.933,7	35.251,1	40.406,3			
d	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đ	2.362,1	3.990,5	4.300,4	4.692,8			
2	Cơ cấu GRDP (giá HH)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
a	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	31,5	29,7	29,4	27,4			
b	Công nghiệp và Xây dựng	%	24,8	27,9	29,1	30,2			
c	Dịch vụ - thương mại	%	39,4	38,0	37,0	38,0			
d	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,2	4,5	4,5	4,4			
III	GDP bình quân đầu người	Trđ	37,62	60,08	63,18	70,64			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2022)

**Phụ biểu 03: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TỈNH BÌNH ĐỊNH
TỪ NĂM 2015-2022**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm) 2015-2022	Tốc độ tăng BQ (%/năm)	
			2015	2020	2021	2022		2015-2020	2020-2022
1	GTSP (giá SS2010)	Tr.đ	21.766.066	26.287.849	27.117.170	27.987.363	3,7	3,8	3,2
a	Nông nghiệp	Tr.đ	13.159.389	15.235.052	15.775.004	16.247.416	3,1	3,0	3,3
	Trong đó: - Trồng trọt	Tr.đ	6.446.638	6.907.152	7.032.631	7.096.082	1,4	1,4	1,4
	- Chăn nuôi	Tr.đ	6.328.412	7.901.345	8.305.518	8.695.868	4,6	4,5	4,9
	- Dịch vụ	Tr.đ	384.339	426.555	436.855	455.466	2,5	2,1	3,3
b	Lâm nghiệp	Tr.đ	1.058.437	1.413.864	1.472.315	1.557.551	5,7	6,0	5,0
c	Thủy sản	Tr.đ	7.548.240	9.638.933	9.869.851	10.182.396	4,4	5,0	2,8
2	GTSP (theo giá HH)	Tr.đ	32.219.552	47.992.090	50.650.160	52.501.517			
a	Nông nghiệp	Tr.đ	19.857.889	29.650.551	30.529.423	30.481.342			
	Trong đó: - Trồng trọt	Tr.đ	8.605.003	10.625.896	11.306.435	11.790.332			
	- Chăn nuôi	Tr.đ	10.565.534	18.200.413	18.357.438	17.761.265			
	- Dịch vụ	Tr.đ	687.352	824.242	865.550	929.745			
b	Lâm nghiệp	Tr.đ	1.623.733	2.239.677	2.309.293	2.700.522			
c	Thủy sản	Tr.đ	10.737.930	16.101.862	17.811.444	19.319.653			
3	Cơ cấu GTSP (theo giá HH)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
a	Nông nghiệp	%	61,6	61,8	60,3	58,1			
	Trong đó: - Trồng trọt	%	43,3	35,8	37,0	38,7			
	- Chăn nuôi	%	53,2	61,4	60,1	58,3			
	- Dịch vụ	%	3,5	2,8	2,8	3,1			
b	Lâm nghiệp	%	5,0	4,7	4,6	5,1			
c	Thủy sản	%	33,3	33,6	35,2	36,8			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2022)

Phụ biểu 04: HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ NĂM 2015-2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục		ĐVT	Phân theo năm					Tăng (+), giảm (-)		
				2015	2020	2021	2022	2023	2023-2015	2020-2015	2023-2020
	Tổng số		Ha	181.081	172.622	173.722	173.514	173.952	-7.129	-8.459	1.330
1	Cây hàng năm		Ha	159.401	153.004	154.090	153.896	154.275	-5.126	-6.397	1.271
1.1	Lúa cả năm	DT	Ha	105.747	94.149	95.995	94.504	92.757	-12.990	-11.598	-1.392
		NS	Tạ/Ha	62,2	65,6	66,5	66,9	68,9	6,7	3,4	3,3
		SL	Tấn	657.820	617.273	638.065	631.966	638.840	-18.980	-40.547	21.567
1.2	Cây ngô	DT	Ha	8.715	7.725	7.409	8.128	8.674	-41	-990	949
		NS	Tạ/ha	57,2	60,1	60,8	63,2	62,6	5,4	2,9	2,5
		SL	Tấn	49.820	46.392	45.071	51.367	54.317	4.497	-3.428	7.925
1.3	Cây sắn	DT	Ha	13.581	11.358	10.520	9.970	9.627	-3.954	-2.223	-1.731
		NS	Tạ/ha	246,0	272,6	270,0	274,1	281,5	35,5	27	9
		SL	Tấn	334.031	309.588	284.095	273.286	270.985	-63.046	-24.443	-38.603
1.4	Khoai lang	DT	Ha	275	177	170	212	199	-76	-98	22
		NS	Tạ/ha	52,3	59,0	58,7	69,1	60,5	8,2	6,7	1,5
		SL	Tấn	1.439	1.042	998	1.462	1.205	-234	-397	163
1.5	Rau các loại	DT	Ha	13.252	16.021	15.128	15.626	16.486	3.234	2.769	465
		NS	Tạ/ha	171,1	180,9	180,6	182,5	185,6	14,5	9,8	4,7
		SL	Tấn	226.716	289.880	273.239	285.191	306.036	79.320	63.164	16.156
1.6	Đậu các loại	DT	Ha	1.824	1.921	1.884	1.893	1.887	63	97	-34
		NS	Tạ/ha	13,5	18,3	18,2	18,4	17,1	3,6	4,8	-1,2
		SL	Tấn	2.471	3.509	3.423	3.480	3.235	764	1.038	-274
1.7	Đậu tương	DT	Ha	149	74	99	109	74	-75	-75	0
		NS	Tạ/ha	0,0	23,7	22,3	22,2	22,6	22,6	23,7	-1,1
		SL	Tấn	331	175	221	242	168	-163	-156	-7
1.8	Cây lạc	DT	Ha	8.713	9.842	10.263	10.503	10.988	2.275	1.129	1.146
		NS	Tạ/ha	32,0	35,0	36,7	37,3	39,8	7,8	3,0	4,8
		SL	Tấn	27.892	34.477	37.674	39.177	43.683	15.791	6.585	9.206

STT	Hạng mục		ĐVT	Phân theo năm					Tăng (+), giảm (-)		
				2015	2020	2021	2022	2023	2023-2015	2020-2015	2023-2020
1.9	Cây mía	DT	Ha	1.623	263	194	179	178	-1.445	-1.360	-85
		NS	Tạ/ha	587,0	545,9	535,8	534,4	523,4	-63,6	-41,1	-22,5
		SL	Tấn	95.263	14.351	10.394	9.582	9.312	-85.951	-80.912	-5.039
1.10	Cây vừng	DT	Ha	2.236	2.893	2.818	2.876	2.932	696	657	39
		NS	Tạ/ha	6,9	9,3	9,5	9,5	9,5	2,6	2,4	0,2
		SL	Tấn	1.545	2.696	2.669	2.723	2.785	1.240	1.151	89
1.11	Cây cói	DT	Ha	286	229	226	233	208	-78	-57	-21
		NS	Tạ/ha	67,7	70,5	70,6	71,1	71,6	3,9	2,8	1,1
		SL	Tấn	1.937	1.614	1.596	1.654	1.487	-450	-323	-127
1.12	Cây thuốc lá	DT	Ha	19	15,7	15,9	12,2	6,0	-13	-3	-10
		NS	Tạ/ha	25,8	26,9	27,0	27,5	27,6	1,8	1,1	0,7
		SL	Tấn	49	42	43	34	17	-32	-7	-25
1.13	Cây HN khác	DT	Ha	2.981	8.336	9.368	9.651	10.259	7.278	5.355	1.923
2	Cây lâu năm		Ha	21.680	19.618	19.632	19.618	19.677	-2.003	-2.062	59
2.1	Cây CN lâu năm		Ha	16.687	14.370	14.346	14.280	14.116	-2.571	-2.317	-254
2.1.1	Cây điều	DT	Ha	6.042	3.703	3.595	3.165	2.722	-3.320	-2.339	-981
		DTTH	Ha	6.042	3.678	3.519	3.133	2.722	-3.320	-2.364	-956
		NS	Tạ/ha	6,8	7,1	7,6	6,9	7,1	0,3	0,4	0,0
		SL	Tấn	4.081	2.627	2.666	2.153	1.920	-2.161	-1.454	-707
2.1.2	Hồ tiêu	DT	Ha	657	610	617	557	558	-99	-47	-52
		DTTH	Ha	428	532	542	491	488	60	104	-44
		NS	Tạ/ha	11,0	12,1	12,6	12,9	12,5	1,5	1,1	0,4
		SL	Tấn	470	644	685	633	613	143	174	-31
2.1.3	Cây dứa	DT	Ha	9.402	9.216	9.244	9.388	9.353	-49	-186	137
		DTTH	Ha	9.204	9.110	9.041	9.365	9.333	129	-94	223
		NS	Tạ/ha	108,8	113,7	114,3	115,9	119,3	10,5	4,9	5,6
		SL	Tấn	100.125	103.576	103.323	108.498	111.358	11.233	3.451	7.782

STT	Hạng mục		ĐVT	Phân theo năm					Tăng (+), giảm (-)		
				2015	2020	2021	2022	2023	2023-2015	2020-2015	2023-2020
2.1.4	Cây CN lâu năm khác	DT	Ha	586	841	890	1.170	1.483	897	255	642
2.2	Cây ăn quả		Ha	4.993	5.248	5.286	5.338	5.561	568	255	313
2.2.1	Cây bưởi	DT	Ha	141	450	451	625	706	565	309	256
		DTTH	Ha	102	209	211	359	371	269	107	162
		NS	Tạ/ha	58,8	66,0	66,6	62,2	65,0	6,2	7,2	-1,0
		SL	Tấn	602	1.385	1.403	2.230	2.414	1.812	783	1.029
2.2.2	Cây chuối	DT	Ha	2.196	2.164	2.168	2.178	2.171	-25	-32	7
		DTTH	Ha	2.044	2.049	2.048	2.088	2.082	38	5	33
		NS	Tạ/ha	97,5	100,5	101,0	105,8	106,3	8,8	3,0	5,8
		SL	Tấn	19.927	20.589	20.687	22.092	22.136	2.209	662	1.547
2.2.3	Cây xoài	DT	Ha	1.338	1.258	1.226	1.256	1.251	-87	-80	-7
		DTTH	Ha	1.267	1.198	1.172	1.223	1.214	-53	-69	16
		NS	Tạ/ha	43,2	48,1	44,3	44,7	45,3	2,1	4,9	-2,8
		SL	Tấn	5.470	5.762	5.196	5.471	5.498	28	292	-264
2.2.4	Cây ăn quả khác	DT	Ha	1.318	1.376	1.441	1.279	1.433	115	58	57

(Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2023)

**Phụ biểu 05: PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ
TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục		Đơn vị tính	HT năm 2023	Đến năm 2025	Định hướng đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) 2030/2023
	Tổng số		Ha	149.842	150.990	153.900	4.058
1	Cây hàng năm		Ha	138.532	139.200	140.700	2.168
1.1	Cây lúa	DT	Ha	92.757	90.710	87.000	-5.757
		NS	Tạ/ha	68,9	71,4	72,6	3,7
		SL	Tấn	638.840	648.000	632.000	-6.840
1.2	Cây ngô	DT	Ha	8.674	9.200	9.200	526
		NS	Tạ/ha	62,6	64,1	73,9	11,3
		SL	Tấn	54.317	59.000	68.000	13.683
1.3	Cây sắn	DT	Ha	9.627	9.290	10.000	373
		NS	Tạ/ha	281,5	283,7	330,0	48,5
		SL	Tấn	270.985	263.600	330.000	59.015
1.4	Cây rau các loại	DT	Ha	16.486	18.000	18.500	2.014
		NS	Tạ/ha	185,6	185,0	194,6	9,0
		SL	Tấn	306.036	333.000	360.000	53.964
1.5	Cây lạc	DT	Ha	10.988	12.000	16.000	5.012
		NS	Tạ/ha	40	40	41	1,2
		SL	Tấn	43.683	48.000	65.600	21.917
2	Cây lâu năm		Ha	11.310	11.790	13.200	1.890
2.1	Cây dừa	DT	Ha	9.353	9.520	10.000	647
		DTTH	Ha	9.333	9.345	9.355	22
		NS	Tạ/ha	119,3	0,0	0,0	119,3
		SL	Tấn	0	0	0	0
a)	Dừa lấy dầu	DT	Ha	7.061	7.020	6.450	-611
b)	Dừa xiêm	DTTH	Ha	2.292	2.500	3.550	1.258
2.2	Cây bưởi	DT	Ha	706	1.000	1.700	994
		DTTH	Ha	371	633	1.275	904
		NS	Tạ/ha	65,0	66,0	72,0	7,0
		SL	Tấn	2.414	4.180	9.180	6.766
2.3	Cây xoài	DT	Ha	1.251	1.270	1.500	249
		DTTH	Ha	1.214	1.150	1.285	71
		NS	Tạ/ha	45,3	46,0	50,0	4,7
		SL	Tấn	5.498	5.290	6.430	932
a)	Xoài cát Hòa Lộc	DT	Ha	458	480	625	167
b)	Xoài còn lại khác	DT	Ha	793	790	875	82

Phụ biểu 06: HIỆN TRẠNG CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ NĂM 2023 - PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục		ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố											
					Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh	
	Tổng số		Ha	149.842	2.836	2.869	18.780	12.493	30.362	4.327	16.529	26.092	15.894	17.521	2.140	
1	Cây hàng năm		Ha	138.532	2.544	2.554	15.527	10.286	27.139	4.107	16.344	24.695	15.879	17354	2.103	
1.1	Cây lúa	DT	Ha	92.757	1.915	2.126	10.472	7.667	16.186	2.050	10.044	13.535	12.969	14.539	1.254	
		NS	Tạ/ha	68,9	66,7	64,2	69,3	73,1	63,6	64,8	70,6	67,9	71,6	72,3	53,6	
		SL	Tấn	638.840	12.777	13.648	72.559	56.057	103.018	13.281	70.948	91.853	92.882	105.094	6.723	
1.2	Cây ngô	DT	Ha	8.674	37	143	1.488	1.359	2.284	274	1.100	882	698	369	40	
		NS	Tạ/ha	62,6	55,5	59,0	63,2	67,9	62,7	59,3	58,4	60,0	64,8	61,7	39,1	
		SL	Tấn	54.317	202	845	9.408	9.233	14.323	1.626	6.426	5.296	4.528	2.274	156	
1.3	Cây sắn	DT	Ha	9.627	17	116	1.711	205	1.840	1.250	1.382	2.600	103		403	
		NS	Tạ/ha	281,5	158,4	193,3	289,0	187,4	286,6	325,2	278,9	273,7	284,0		227,9	
		SL	Tấn	270.985	269	2.250	49.442	3.831	52.732	40.648	38.550	71.155	2.925		9.183	
1.4	Cây rau các loại	DT	Ha	16.486	531	71	1.361	883	4.751	395	1.808	2.520	1.613	2.201	352	
		NS	Tạ/ha	185,6	141,4	144,3	196,5	175,8	187,5	154,6	193,8	192,1	178,6	179,1	238,0	
		SL	Tấn	306.036	7.510	1.025	26.748	15.520	89.084	6.109	35.040	48.400	28.808	39.422	8.370	
1.5	Cây lạc	DT	Ha	10.988	44	98	495	172	2.078	138	2.010	5.158	496	245	54	
		NS	Tạ/ha	39,8	27,8	26,8	27,6	31,3	38,2	33,5	39,5	43,0	38,8	30,8	33,1	
		SL	Tấn	43.683	123	264	1.363	540	7.939	463	7.936	22.199	1.922	754	180	
2	Cây lâu năm			11.310	292	315	3.253	2.207	3.223	220	185	1.397	15	167	37	
2.1	Cây dừa	DT	Ha	9.353	23	198	3.053	1.761	2.880	119	50	1.190	2	54	23	
		DTTH	Ha	9.333	23	195	3.046	1.758	2.876	119	49	1.188	2	54	23	
		NS	Tạ/ha	119,3	99,0	112,0	125,0	117,0	117,0	110,0	112,0	117,5	115,0	106,0	105,0	
		SL	Tấn	0	228	2.184	38.075	20.569	33.649	1.309	549	13.959	23	572	242	
a)	Dừa lấy dầu		DT	Ha	7.061	9	79	2.823	1.409	2.304	36	15	357	0	22	7

TT	Hạng mục	ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố											
				Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh	
b)	Dừa uống nước	DT	Ha	2.292	14	119	230	352	576	83	35	833	2	32	16
2.2	Cây bưởi	DT	Ha	706		105,5	130	392	12	21	40				5,5
		DTTH	Ha	371		47	92	188	10	15	16				3
		NS	Tạ/ha	65,0		60,0	65,0	67,2	67,0	60,0	60,0				60,0
		SL	Tấn	2.414		282	598	1.263	67	90	96				18
2.3	Cây xoài	DT	Ha	1.251	269	11	70	54	331	80	95	207	13	113	8
		DTTH	Ha	1.214	265	10	65	51	322	77	91	203	13	110	7
		NS	Tạ/ha	45,3	44,0	43,7	44,1	43,5	47,0	43,0	46,0	46,0	44,0	45,0	42,2
		SL	Tấn	5.498	1.166	44	287	222	1.513	331	419	934	57	495	30
a)	Xoài cát Hòa Lộc	DT	Ha	458	118				199		4	128	10		
b)	Xoài còn lại khác	DT	Ha	793	152	11	70	54	132	80	91	79	3	113	8

(Nguồn: Cục Thống kê và các huyện/thị xã/thành phố cung cấp năm 2023)

Phụ biểu 6a: PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2025 - PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục		ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
					Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng số		Ha	150.990	2.650	2.920	18.710	13.030	30.545	4.445	16.745	27.000	15.655	17.030	2.260
1	Cây hàng năm		Ha	139.200	2.425	2.590	15.460	10.610	27.290	4.195	16.480	25.410	15.630	16.890	2.220
1.1	Cây lúa	DT	Ha	90.710	1.700	2.000	10.200	7.650	16.000	1.940	9.860	13.500	12.600	14.000	1.260
		NS	Tạ/ha	71,4	67,1	68,0	72,1	74,2	69,2	66,8	72,5	69,5	73,7	73,3	65,9
		SL	Tấn	648.000	11.400	13.600	73.500	56.800	110.750	12.950	71.500	93.800	92.800	102.600	8.300
1.2	Cây ngô	DT	Ha	9.200	50	170	1.560	1.520	2.350	350	1.120	930	720	370	60
		NS	Tạ/ha	64,1	50,0	60,0	63,1	69,1	63,9	63,7	62,8	63,2	63,9	62,2	53,3
		SL	Tấn	59.000	250	1.020	9.850	10.500	15.020	2.230	7.030	5.880	4.600	2.300	320
1.3	Cây sắn	DT	Ha	9.290	5	120	1.650	240	1.800	1.275	1.200	2.480	120		400
		NS	Tạ/ha	283,7	160,0	195,0	292,0	194,2	288,0	326,7	281,0	276,0	290,0		230,0
		SL	Tấn	263.600	80	2.340	48.180	4.660	51.840	41.650	33.720	68.450	3.480		9.200
1.4	Cây rau các loại	DT	Ha	18.000	630	160	1.500	900	5.000	470	2.000	3.000	1.670	2.270	400
		NS	Tạ/ha	185,0	154,0	140,0	193,3	166,7	190,0	148,9	195,0	190,0	179,6	175,6	230,0
		SL	Tấn	333.000	9.700	2.240	29.000	15.000	95.000	7.000	39.000	57.000	30.000	39.860	9.200
1.5	Cây lạc	DT	Ha	12.000	40	140	550	300	2.140	160	2.300	5.500	520	250	100
		NS	Tạ/ha	40,0	30,0	27,1	30,9	30,3	39,2	34,4	40,0	42,9	39,4	31,2	33,0
		SL	Tấn	48.000	120	380	1.700	910	8.380	550	9.200	23.600	2.050	780	330
2	Cây lâu năm			11.790	225	330	3.250	2.420	3.255	250	265	1.590	25	140	40
2.1	Cây dừa	DT	Ha	9.520	20	200	3.020	1.800	2.900	120	50	1.340		50	20
		DTTH	Ha	9.345	18	180	2.975	1.758	2.876	119	49	1.300		50	20
		NS	Tạ/ha	-	111,1	111,1	127,7	107,5	111,3	75,6	122,4	176,9		120,0	100,0
		SL	Tấn	-	200	2.000	38.000	18.900	32.000	900	600	23.000		600	200
a)	Dừa lấy dầu		DT	Ha	7.020	10	76	2.785	1.422	2.262	35	15	400	15	

TT	Hạng mục		ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
					Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
b)	Dừa uống nước	DT	Ha	2.500	10	124	235	378	638	85	35	940		35	20
2.2	Cây bưởi	DT	Ha	1.000		120	160	570	30	30	80				10
		DTTH	Ha	633		65	125	370	12	18	40				3
		NS	Tạ/ha	66,0		56,2	63,0	70,0	66,0	60,0	58,0				60,0
		SL	Tấn	4.180		365	788	2.590	79	108	232				18
2.3	Cây xoài	DT	Ha	1.270	205	10	70	50	325	100	135	250	25	90	10
		DTTH	Ha	1.150	205	10	68	50	325	80	95	206	13	90	8
		NS	Tạ/ha	46,0	46,0	45,0	45,0	44,0	47,0	45,0	46,0	46,4	45,0	45,0	43,0
		SL	Tấn	5.290	943	45	306	220	1.528	360	437	956	59	405	34
a)	Xoài cát Hòa Lộc	DT	Ha	480	115				195		5	155	10		
b)	Xoài còn lại khác	DT	Ha	790	90	10	70	50	130	100	130	95	15	90	10

Phụ biểu 6B: PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2030 - PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục		ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
					Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng số		Ha	153.900	2.105	3.285	17.700	13.220	31.740	5.120	17.365	28.530	15.945	16.135	2.755
1	Cây hàng năm		Ha	140.700	1.965	2.860	14.410	10.190	28.320	4.840	16.815	26.600	15.920	16.090	2.690
1.1	Cây lúa	DT	Ha	87.000	1.500	2.000	8.600	7.100	15.700	2.000	9.000	13.500	12.700	13.700	1.200
		NS	Tạ/ha	72,6	66,7	69,0	72,5	75,0	71,2	70,0	73,0	73,0	74,0	74,0	60,7
		SL	Tấn	632.000	10.000	13.800	62.350	53.250	111.710	14.000	65.700	98.550	93.980	101.380	7.280
1.2	Cây ngô	DT	Ha	9.200	30	300	1.610	1.320	2.220	540	900	900	660	320	400
		NS	Tạ/ha	73,9	58,0	72,0	74,0	76,0	75,0	69,0	74,0	74,0	74,3	74,0	69,0
		SL	Tấn	68.000	170	2.160	11.910	10.030	16.650	3.730	6.660	6.660	4.900	2.370	2.760
1.3	Cây sắn	DT	Ha	10.000		110	1.750	220	1.900	1.500	1.400	2.600	110		410
		NS	Tạ/ha	330		251	330	250	330	355	330	330	340		300
		SL	Tấn	330.000		2.760	57.750	5.500	62.700	53.250	46.200	85.800	3.740		12.300
1.4	Cây rau các loại	DT	Ha	18.500	400	200	1.800	1.200	5.000	550	2.200	3.000	1.800	1.800	550
		NS	Tạ/ha	194,6	150,0	148,5	205,0	185,0	198,0	168,0	205,0	200,0	192,0	185,0	195,0
		SL	Tấn	360.000	6.000	2.970	36.900	22.200	99.000	9.240	45.100	60.000	34.560	33.300	10.730
1.5	Cây lạc	DT	Ha	16.000	35	250	650	350	3.500	250	3.315	6.600	650	270	130
		NS	Tạ/ha	41,0	30,0	32,0	30,0	32,0	41,0	35,0	42,0	43,2	40,0	34,0	35,0
		SL	Tấn	65.600	110	800	1.950	1.120	14.350	880	13.920	28.490	2.600	920	460
2	Cây lâu năm			13.200	140	425	3.290	3.030	3.420	280	550	1.930	25	45	65
2.1	Cây dừa	DT	Ha	10.000	10	255	3.050	1.950	3.000	110	50	1.530		20	25
		DTTH	Ha	9.355	10	220	2.900	1.760	2.890	110	50	1.370		20	25
		NS	Tạ/ha	-	112,0	112,0	128,0	108,0	113,6	77,0	123,0	177,0		120,0	101,0
		SL	Tấn	-	112	2.464	37.120	19.008	32.823	847	615	24.249		240	253
				124,6	111,1	111,1	127,7	107,5	111,3	75,6	122,4	176,9		120,0	100,0

TT	Hạng mục		ĐVT	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
					Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vinh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
					0,9	0,9	0,3	0,5	2,3	1,4	0,6	0,1	0,0	0,0	1,0
a)	Dừa lấy dầu	DT	Ha	6.450		85	2.600	1.150	2.180	30	20	380			5
b)	Dừa uống nước	DT	Ha	3.550	10	170	450	800	820	80	30	1.150		20	20
2.2	Cây bưởi	DT	Ha	1.700		160	180	1.050	90	40	120	50			10
		DTTH	Ha	1.275		115	135	800	22	32	135	32			4
		NS	Tạ/ha	72,0		65,0	68,0	75,0	72,0	65,0	68,0	63,7			65,0
		SL	Tấn	9.180		748	918	6.000	158	208	918	204			26
2.3	Cây xoài	DT	Ha	1.500	130	10	60	30	330	130	380	350	25	25	30
		DTTH	Ha	1.285	130	10	60	30	320	110	250	300	25	25	25
		NS	Tạ/ha	50,0	48,0	45,0	48,0	45,0	50,0	46,0	50,0	54,2	45,0	45,0	48,0
		SL	Tấn	6.430	620	50	290	140	1.600	510	1.250	1.630	110	110	120
a)	Xoài cát Hòa Lộc	DT	Ha	625	100				198	30	57	230	10		
b)	Xoài còn lại khác	DT	Ha	875	30	10	60	30	132	100	323	120	15	25	30

Phụ biểu 07: HIỆN TRẠNG CÁC VÙNG CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ TẬP TRUNG - PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng số	54.952	1.069	1.176	8.229	4.494	8.474	2.119	6.330	9.027	6.638	6.796	537
1	Cây hàng năm	50.486	866	1.176	5.967	3.884	7.964	2.119	6.241	8.298	6.638	6.796	537
1.1	Cây lúa	43.108	866	967	5.318	3.487	7.266	852	4.550	6.292	6.557	6.766	187
-	Lúa giống	2.052			300				10		846	896	
-	Lúa CLC/hữu cơ	759,0			136				38			585	
-	Lúa chế biến	40.297	866	967	4.882	3.487	7.266	852	4.502	6.292	5.711	5.285	187
1.2	Cây ngô	608		63	145	209		74	50		67		
-	Ngô lấy hạt	432		17	145	123		60	50		37		
-	Ngô nếp (ăn tươi)	86				86,0							
-	Ngô sinh khối	90		46				14			30		
1.3	Cây sắn	2.695		110	260	22	285	1.066	342	260			350
-	Sắn nguyên liệu chế biến	2.349			234	22	285	856	342	260			350
-	Sắn làm thực phẩm	346		110	26			210					
1.4	Cây rau các loại	921			109	94	195	98	109	272	14	30	
1.5	Cây lạc	3.154		36	135	72	218	29	1.190	1.474			
-	Lạc lấy dầu	3.154		36	135	72	218	29	1.190	1.474			
-	Lạc ăn tươi												
-	Lạc giống												
2	Cây lâu năm	4.466	203	-	2.262	610	510		89	729			
2.1	Cây dừa	3.887		56	2.195	502	510			624			
a)	Dừa lấy dầu	3.375		56	2.195	402	510			212			
-	GD kiến thiết cơ bản	93			45	23	25						

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
-	GD kinh doanh	3.282		56	2.150	379	485			212			
b)	Dừa uống nước (dừa xiêm)	512				100				412			
-	GD kiến thiết cơ bản	37				20				17			
-	GD kinh doanh	475				80				395			
2.2	Cây bưởi	190		7	67	108			8				
-	GD kiến thiết cơ bản	8				8							
-	GD kinh doanh	182		7	67	100			8				
2.3	Cây xoài	389	203						81	105			
a)	GD kiến thiết cơ bản												
-	Xoài cát Hòa Lộc												
-	Xoài còn lại khác												
b)	GD kinh doanh	389	203						81	105			
-	Xoài cát Hòa Lộc	135	30							105			
-	Xoài còn lại khác	254	173						81				

(Nguồn: Các huyện/thị xã/thành phố cung cấp năm 2023)

**Phụ biểu 7a: BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG CÁC CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng số	54.894	926	1.166	8.097	4.542	8.403	2.187	6.409	9.147	6.630	6.791	534
1	Cây hàng năm	50.236	756	1.166	5.827	3.854	7.883	2.187	6.231	8.377	6.630	6.791	534
1.1	Cây lúa	42.660	756	959	5.182	3.458	7.173	848	4.516	6.274	6.549	6.761	184
-	Lúa giống	2.162			330		30		30	30	846	896	
-	Lúa CLC/hữu cơ	955			150		50		60	60	50	585	
-	Lúa chế biến	39.543	756	959	4.702	3.458	7.093	848	4.426	6.184	5.653	5.280	184
1.2	Cây ngô	607		66	140	210		74	50		67		
-	Ngô lấy hạt	423		16	140	120		60	50		37		
-	Ngô nếp (ăn tươi)	90,0				90,0							
-	Ngô sinh khối	94		50				14			30		
1.3	Cây sắn	2.690		105	255	20	270	1.105	330	255			350
-	Sắn nguyên liệu chế biến	2.345			230	20	270	890	330	255			350
-	Sắn làm thực phẩm	345		105	25			215					
1.4	Cây rau các loại	1.018			115	94	212	110	115	328	14	30	
1.5	Cây lạc	3.261		36	135	72	228	50	1.220	1.520			
-	Lạc lấy dầu	2.361		36	135	72	228	50	920	920			
-	Lạc ăn tươi	600							200	400			
-	Lạc giống	300							100	200			
2	Cây lâu năm	4.658	170	-	2.270	688	520		178	770			
2.1	Cây dừa	3.910		55	2.190	510	520			635			
a)	Dừa lấy dầu	3.370		55	2.190	395	520			210			

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vinh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
-	GĐ kiến thiết cơ bản	60			40		20						
-	GĐ kinh doanh	3.310		55	2.150	395	500			210			
b)	Dừa uống nước (dừa xiêm)	540				115				425			
-	GĐ kiến thiết cơ bản	35				15				20			
-	GĐ kinh doanh	505				100				405			
2.2	Cây bưởi	318		7	80	178			53				
-	GĐ kiến thiết cơ bản	123			13	70			40				
-	GĐ kinh doanh	195		7	67	108			13				
2.3	Cây xoài	430	170						125	135			
a)	GĐ kiến thiết cơ bản	74							44	30			
-	Xoài cát Hòa Lộc	44							24	20			
-	Xoài còn lại khác	30							20	10			
b)	GĐ kinh doanh	356	170						81	105			
-	Xoài cát Hòa Lộc	135	30							105			
-	Xoài còn lại khác	221	140						81				

**Phụ biểu 7b: BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG CÁC CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng số	54.804	560	1.151	7.782	4.848	8.416	2.474	6.453	9.385	6.677	6.435	556
1	Cây hàng năm	49.444	480	1.151	5.469	3.778	7.896	2.364	6.163	8.535	6.617	6.435	556
1.1	Cây lúa	41.425	480	941	4.822	3.387	7.178	841	4.430	6.234	6.531	6.405	176
-	Lúa giống	2.635			500		95		180	150	846	864	
-	Lúa CLC/hữu cơ	2.495			250		160		500	500	500	585	
-	Lúa chế biến	36.295	480	941	4.072	3.387	6.923	841	3.750	5.584	5.185	4.956	176
1.2	Cây ngô	600		66	140	205		70	50		69		
-	Ngô lấy hạt	406		16	140	115		56	50		29		
-	Ngô nếp (ăn tươi)	90				90							
-	Ngô sinh khối	104		50				14	-		40		
1.3	Cây sắn	2.700		100	250	20	250	1.140	310	250			380
-	Sắn nguyên liệu chế biến	2.350			230	20	250	910	310	250			380
-	Sắn làm thực phẩm	350		100	20			230					
1.4	Cây rau các loại	1.257		8	122	94	240	155	123	468	17	30	
1.5	Cây lạc	3.462		36	135	72	228	158	1.250	1.583			
-	Lạc lấy dầu	1.962		36	135	72	228	158	650	683			
-	Lạc ăn tươi	1.000							400	600			
-	Lạc giống	500							200	300			
2	Cây lâu năm	5.360	80	-	2.313	1.070	520	110	290	850	60		
2.1	Cây dừa	3.920		55	2.175	520	520			650			
a)	Dừa lấy dầu	3.335		55	2.175	380	520			205			
-	GD kiến thiết cơ bản	55			35		20						

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
-	GĐ kinh doanh	3.280		55	2.140	380	500			205			
b)	Dừa uống nước (dừa xiêm)	585				140				445			
-	GĐ kiến thiết cơ bản	50				25				25			
-	GĐ kinh doanh	535				115				420			
2.2	Cây bưởi	870		12	138	550		30	100		40		
-	GĐ kiến thiết cơ bản	452		5	30	330		20	37		30		
-	GĐ kinh doanh	418		7	108	220		10	63		10		
2.3	Cây xoài	570	80					80	190	200	20		
a)	GĐ kiến thiết cơ bản	230						80	65	65	20		
-	Xoài cát Hòa Lộc	105						30	30	45			
-	Xoài còn lại khác	125						50	35	20	20		
b)	GĐ kinh doanh	340	80						125	135			
-	Xoài cát Hòa Lộc	169	20						24	125			
-	Xoài còn lại khác	171	60						101	10			

Phụ biểu 8a: HIỆU QUẢ KINH TẾ MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ LỰC**-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)***ĐVT: triệu đồng/ha*

TT	Nội dung	Cây lúa		Cây ngô			Cây lạc		Cây sắn
		Lúa thương phẩm	Lúa giống	Ngô lấy hạt	Ngô nếp	Ngô sinh khối	Lạc nguyên liệu (khô)	Lạc tươi	
1	Tổng chi phí	32,4	32,4	43,9	43,9	47,9	53,2	53,2	15
	- Giống, vật tư	21,5	21,5	30,4	30,4	31,1	27	27	8
	- Công lao động	10,9	10,9	13,5	13,5	16,8	26,2	26,2	7
2	Tổng thu	41,2	51,5	54,8	60	74,8	89,1	100	24
3	Lợi nhuận	8,8	19,1	10,9	16,1	26,9	35,9	46,8	9
4	So sánh (+/-)	-	10,3	-	5,2	16	-	10,9	-

Phụ biểu 8b: HIỆU QUẢ KINH TẾ MỘT SỐ RAU CÁC LOẠI*ĐVT: triệu đồng/ha*

TT	Nội dung	Rau ăn lá	Rau ăn trái	Hành	Kiệu	Ớt	Dưa hấu
1	Tổng chi phí	63,4	134,9	186,6	95,9	141,1	89,5
	- Giống, vật tư	31,9	36,7	146,1	51,4	29,5	39,4
	- Công lao động	31,5	98,2	40,5	44,5	111,6	50,1
2	Tổng thu	128	257	400	193	300	200
3	Lợi nhuận	64,6	122	213,4	97,1	146,9	110,5

Phụ biểu 8c: HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT 0*ĐVT: triệu đồng/ha*

TT	Nội dung	Xoài	Bưởi	Dừa xiêm
I	Tổng chi phí			
1	GD kiến thiết cơ bản	152,9	194,3	126,8
	- Giống, vật tư	79,1	106,3	66,8
	- Công lao động	73,8	87,5	60
2	GD cho thu hoạch	41,2	82,5	61,8
	- Vật tư	27,7	58,7	39,6
	- Công lao động	13,5	23,8	22,2
II	Tổng thu	99	154,4	97
III	Lợi nhuận	57,8	71,9	35,2

Phụ biểu 09: ĐẤT LÂM NGHIỆP SẢN XUẤT CHUYỂN SANG TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

Đ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Địa phương	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích	Hiện trạng
	Tổng cộng			927,3	
I	Thị xã Hoài Nhơn			1,5	
1	Hoài Sơn	13	1a	1,5	BHK (Sẵn)
II	Huyện An Lão			6,0	
1	TT. An Lão	19A	2	5,0	RSX
2	An Toàn	45	1	1,0	BHK
III	Huyện Hoài Ân			52,9	
1	Ân Đức	112	4	0,9	RSX
2	Ân Hảo Đông	68	4	9,2	RSX
3	Ân Mỹ	69	7	3,9	RSX
4	Ân Nghĩa	157	1	1,2	RSX
5	Ân Phong	115	4	5,2	RSX
		115	3	0,3	RSX
		115	6	1,6	RSX
		115	3	3,6	RSX
6	Ân Thạnh	76	5	0,2	RSX
		95	1	0,5	RSX
		95	3	1,9	RSX
7	Ân Tín	104	3	4,6	RSX
		104	1	2,4	RSX
		104	2	1,1	RSX
8	Ân Tường Đông	139B	2	1,0	RSX
		122B	2	0,0	RSX
		122B	3	15,3	RSX
IV	Phù Cát			88,4	
1	Cát Hiệp	237	3	88,4	RSX
V	Phù Mỹ			182,2	
1	Mỹ Hoà	173	4	21,1	CLN
2	Mỹ Trinh	160	1	51,3	RSX
		160B	5	109,8	RSX
VI	Tây Sơn			480,3	
1	Bình Nghi	308	1	34,0	RSX
		308	2	23,2	RSX
2	Bình Tân	252A	2	53,9	RSX+BHK
3	Bình Thuận	252B	2	22,5	RSX
		252B	3	102,2	RSX

TT	Địa phương	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích	Hiện trạng
		252B	4	107,7	RSX
4	Tây An	276A	1	21,0	RSX+BHK
5	Tây Giang	260	2	1,5	Xoài
		274	4	1,4	Xoài+BHK
		274	5	6,3	Xoài+BHK
		274	6	1,1	Xoài+BHK
6	Tây Xuân	300	1	6,1	RSX
		300	2	37,0	RSX
		307	3	18,6	RSX
7	TT. Phú Phong	272B	4	42,8	BHK
8	Vĩnh An	295	10	1,0	RST+CLN+BHK
VII	Thành phố Quy Nhơn			96,0	
1	Bùi Thị Xuân	344	7	51,0	CLN
2	Ghềnh Ráng	345	9	17,0	CLN
		345	10	28,0	CLN
VIII	Vân Canh			20,0	
1	Canh Hiên	358	5	6,0	RSX
		358	7	14,0	RSX

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Phần 1 MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Sản xuất nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng là ngành kinh tế gắn liền với đời sống và hoạt động của con người, là ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nguồn nước...), gắn chặt với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội với gần 2/3 dân số sống ở nông thôn. Xuất phát từ đặc điểm đó, trong thời gian qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp tác động tích cực và có hiệu quả đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn. UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh. Để phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị và bền vững phù hợp với quy hoạch của tỉnh cần có Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm: (i) Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương; cơ cấu lại sản xuất trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng cây lúa, cây công nghiệp lâu năm, tăng tỷ trọng cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau, cây ăn quả. (ii) Hình thành các vùng sản xuất trồng trọt tập trung theo hướng hàng hóa và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. (iii) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, ... Đồng thời, làm cơ sở để các địa phương xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả một cách hiệu quả, theo vùng trồng tập trung phù hợp với lợi thế, điều kiện cụ thể ở địa phương và nhu cầu thị trường; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật từng bước “chuẩn hóa” các sản phẩm trồng trọt theo hướng VietGAP, hữu cơ, ... liên kết sản xuất, kết nối tiêu thụ thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu

để nâng cao giá trị nông sản chủ lực của tỉnh. Do đó, việc xây dựng Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 12/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 23/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030;
- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-TT ngày 09/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030;
- Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị

quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 24/04/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 09/9/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ, Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 21/02/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 2681/UBND-KT ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh về việc Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Các tài liệu báo cáo chính trị và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Chương trình hành động số 11-Ctr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.

- Báo cáo công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định qua các năm (2015 - 2022).

- Các số liệu về điều kiện tự nhiên, đất đai, thổ nhưỡng, địa hình, thủy văn;

- Niên giám thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê.

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Định qua các năm (2015 - 2022).

- Báo cáo tổng kết ngành Nông nghiệp qua các năm (2015 - 2022).

- Các chương trình, dự án; mô hình khuyến nông thuộc lĩnh vực trồng trọt.

- Số liệu điều tra thực trạng phát triển nông, lâm, thủy sản ở các huyện, thị xã, thành phố.

3. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ đất tỉnh Bình Định, năm 2005;
- Bản đồ quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định, năm 2015;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Định, năm 2019;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, năm 2018;
- Bản đồ quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố thời kỳ 2021 - 2030;
- Hệ thống bản đồ địa chính hiện đang quản lý, sử dụng tại các huyện/thị xã/thành phố;
- Các bản đồ có liên quan khác.

III. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Tên đề án

Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Phạm vi và thời gian thực hiện

- a) Phạm vi: Tỉnh Bình Định.
- b) Thời gian thực hiện đề án:
 - Giai đoạn 1: Đến năm 2025;
 - Giai đoạn 2: Định hướng đến năm 2030.

3. Đối tượng, nội dung nghiên cứu

- a) Đối tượng nghiên cứu:
 - Các loại cây trồng chủ lực (lúa, ngô, lạc, sắn, rau các loại, dứa) và cây ăn quả (bưởi, xoài).
 - Điều kiện liên quan đến sản xuất cây trồng chính.
- b) Nội dung nghiên cứu:
 - Tình hình sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung cây trồng chủ lực của tỉnh và cây ăn quả.
 - Điều kiện thời tiết, khí hậu và đất đai.
 - Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất trồng trọt: Giao thông, thủy lợi, điện.
 - Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.
 - Tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp kế thừa: Kế thừa các số liệu, bản đồ, kết quả các nghiên cứu đã có, các chương trình, dự án đã thực hiện trên địa bàn tỉnh có liên quan đến xây dựng đề án.

2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

- Phương pháp phỏng vấn: Xây dựng phiếu điều tra, tổ chức điều tra về cây trồng chủ lực và cây ăn quả ở 11 huyện/thị xã/thành phố với tổng số 270 phiếu (mỗi cây 30 phiếu).

- Phương pháp nghiên cứu thực địa: Thực hiện khảo sát tại 11/11 huyện, thị xã, thành phố, trong đó tập trung 05 vùng sản xuất tập trung, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết sản xuất:

+ Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và tưới tiên tiến tiết kiệm nước ở vùng rau Thuận Nghĩa - Tây Sơn; xã Vĩnh Quang - Vĩnh Thạnh.

+ Sản xuất xoài cát Hòa Lộc theo hướng VietGAP ở xã Cát Hanh - Phù Cát; tưới tiên tiến tiết kiệm nước (tưới phun mưa) cho cây lạc ở xã Cát Hiệp, Cát Lâm - Phù Cát, xã Bình Thuận - Tây Sơn.

+ Sản xuất bưởi da xanh theo tiêu chuẩn Viet GAP và tưới tiên tiến tiết kiệm nước ở xã Ân Tường Tây - Hoài Ân.

+ Liên kết sản xuất lúa giống ở xã Phước Hưng - Tuy Phước, xã Nhơn Lộc - An Nhơn.

+ Sản xuất ớt áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ở xã Cát Tài – Phù Cát; vùng sản xuất cây hành tập trung ở xã Cát Hải - Phù Cát.

- Tham vấn ý kiến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Kinh tế của 11 huyện/thị xã/thành phố về thực trạng và định hướng phát triển sản xuất các cây trồng chủ lực và cây ăn quả; xác định các vùng trồng tập trung cây trồng chủ lực và cây ăn quả ở địa phương.

- Thu thập số liệu thứ cấp về diện tích năng suất, sản lượng cây trồng chủ lực và cây ăn quả ở 11 huyện/thị xã/thành phố.

3. Phương pháp thống kê, phân tích, đánh giá: Sử dụng các phần mềm Microsoft Excel để tổng hợp các nguồn tài liệu được thu thập, xử lý, phân tích, đánh giá để xác định mục tiêu, chỉ tiêu phát triển; đề xuất vị trí, quy mô diện tích các vùng sản xuất tập trung cho cây trồng chủ lực và cây ăn quả; đưa ra nội dung nhiệm vụ, kế hoạch và giải pháp thực hiện.

4. Phương pháp bản đồ: Chồng xếp các bản đồ đã có với bản đồ ngoại nghiệp về kết quả điều tra, khoanh vẽ bổ sung ở thực địa để làm căn cứ cho định hướng vị trí, các vùng trồng cây trồng chủ lực và cây ăn quả trên cơ sở đó số hóa và xây dựng bản đồ tác nghiệp.

5. Phương pháp chuyên gia: Tổ chức 01 hội nghị để lấy ý kiến các huyện, thị xã, thành phố, viện, các sở, ngành và đơn vị có liên quan để hoàn thiện đề án.

Phần II

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên là 606.640 ha, gồm 11 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 08 huyện (An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh và Vĩnh Thạnh), 02 thị xã (An Nhơn và Hoài Nhơn) và 01 thành phố (Quy Nhơn). Trung tâm hành chính của tỉnh là TP. Quy Nhơn, nằm cách thủ đô Hà Nội 1.065 km và cách TP. Hồ Chí Minh 649 km với dân số hơn 1,5 triệu người, chiếm 1,7% dân số so với cả nước và 16,9% về dân số vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Có tọa độ địa lý:

Từ 13⁰30'45" đến 14⁰42'15" vĩ độ Bắc;

Từ 108⁰36'30" đến 109⁰18'15" kinh độ Đông.

Có giới cận như sau:

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Quảng Ngãi;
- Phía Nam: Giáp tỉnh Phú Yên;
- Phía Đông: Giáp biển Đông;
- Phía Tây: Giáp tỉnh Gia Lai.

Bình Định nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn, ở phía Nam của vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, kết nối với các tỉnh phía Bắc, phía Nam qua Quốc lộ IA và đường sắt Bắc - Nam. Sân bay Phù Cát hiện có các chuyến bay nội địa đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Có cảng biển Quy Nhơn với năng lực xếp dỡ hàng hoá qua cảng khoảng 15 triệu tấn/năm. Tuyến Quốc lộ 19 đi qua, là con đường ngang nối giữa Duyên hải và Tây nguyên tốt nhất có thể đáp ứng vận chuyển hàng hóa từ cảng Quy Nhơn qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y đến các tỉnh Nam Lào, cửa khẩu Đức Cơ đến các tỉnh Đông bắc Campuchia và ngược lại.

Với vị trí địa lý trên, tạo điều kiện thuận lợi để Bình Định khai thác các thế mạnh về tiềm năng lao động, đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư, giao lưu thông thương với các địa phương trong nước và quốc tế và là một trong số ít tỉnh của cả nước có đầy đủ các loại hình giao thông tạo thuận lợi cho vận chuyển, tiêu thụ nông sản.

1.2. Địa hình

Tỉnh Bình Định nằm sát bên sườn phía Đông của dãy núi Trường Sơn, có địa hình dốc, phức tạp và bị chia cắt mạnh bởi các khe, sông, suối. Hướng dốc chính từ Tây sang Đông, núi và đồng bằng nằm xen kẽ nhau do một số dãy núi từ Trường Sơn kéo dài xuống biển tạo thành. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khá lớn. Nếu ở cao nguyên phía Tây có cao độ từ 500 m đến 700 m thì ở đồng bằng Bình Định chỉ có cao độ 20 m đến 30 m, vùng ven biển cao độ 2 m đến 3 m. Các dạng địa hình phổ biến của tỉnh gồm:

- Vùng núi: Nằm về phía Tây Bắc và phía Tây của tỉnh, chiếm 70% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân. Vùng núi thường có độ cao trung bình 500 - 1.000 m, trong đó có 11 đỉnh cao trên 1.000 m. Hai đỉnh cao trên 1.150 m, đại bộ phận sườn dốc hơn 20°. Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, là nơi phát nguồn của các sông trong tỉnh. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Đặc tính này đã làm cho địa hình ven biển trở thành một hệ thống các dãy núi thấp xen lẫn với các cồn cát và đầm phá.

- Vùng đồi: Tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, chiếm khoảng 10% diện tích, có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10° đến 15°. Phân bố ở thị xã Hoài Nhơn, các huyện Hoài Ân, Tây Sơn, An Lão và Vân Canh.

- Vùng đồng bằng: Tỉnh Bình Định không có dạng đồng bằng châu thổ mà phần lớn là các đồng bằng nhỏ được tạo thành do các yếu tố địa hình và khí hậu, các đồng bằng này thường nằm trên lưu vực của các con sông hoặc ven biển và được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đò cát hay các dãy núi. Độ cao trung bình của dạng địa hình đồng bằng lòng chảo này khoảng 25 - 50 m và chiếm diện tích khoảng 1.000 km². Đồng bằng lớn nhất của tỉnh là đồng bằng thuộc hạ lưu sông Kôn, còn lại là các đồng bằng nhỏ thường phân bố dọc theo các nhánh sông hay dọc theo các chân núi và ven biển, ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đò cát hay các dãy núi.

- Vùng ven biển: Bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, hình dạng và quy mô biến đổi theo thời gian. Trong tỉnh có các dải cát lớn: Dải cát từ Hà Ra đến Tân Phụng, dải cát từ Tân Phụng đến Vĩnh Lợi, dải cát từ Đè Gi đến Tân Thắng, dải cát từ Trung Lương đến Lý Hưng.

Với đặc điểm địa hình đa dạng, tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái, phù hợp với nhiều đối tượng cây trồng. Nhưng cũng gây khó khăn cho sản xuất trồng trọt trong việc đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi và áp dụng cơ giới đối với vùng đất dốc.

1.3. Thời tiết khí hậu

- Khí hậu: Bình Định có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8 (thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn) và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt. Khí hậu Bình Định được phân thành 03 vùng chính:

+ Vùng 1: Vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C.

+ Vùng 2: Vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C.

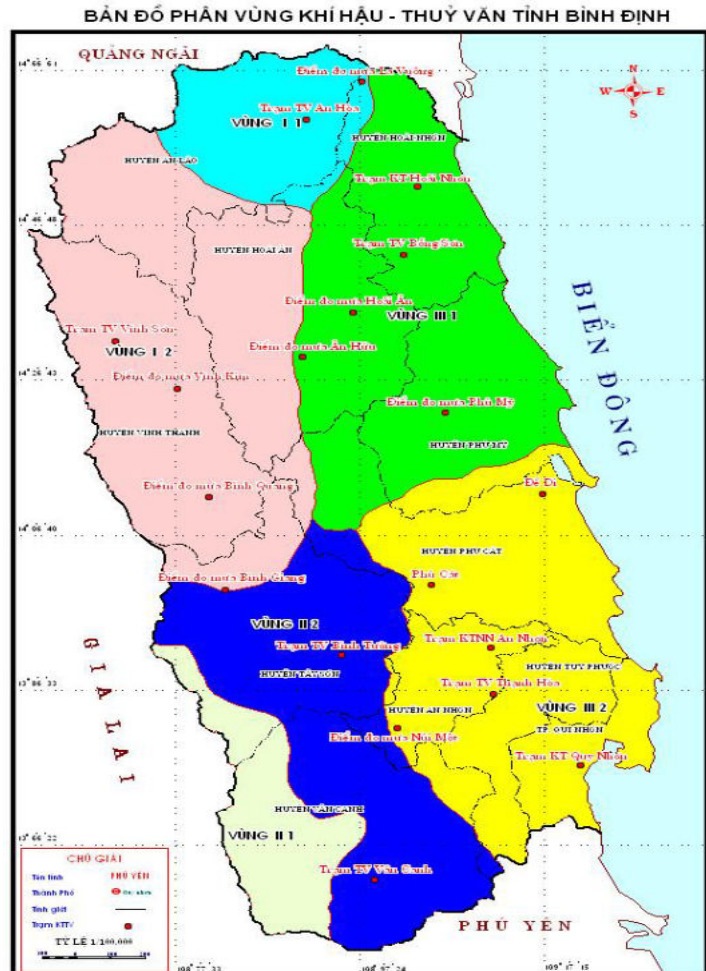
+ Vùng 3: Vùng đồng bằng ven biển của tỉnh, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C.

- Nhiệt độ: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1°C.

Trung bình cao nhất là 34,6°C, trung bình thấp nhất là 19,9°C. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8°C. Ở khu vực miền núi biến đổi 20,1 - 26,1°C, cao nhất là 31,7°C và thấp nhất là 16,5°C. Tại vùng duyên hải, nhiệt độ không khí trung bình năm là 27,0°C, cao nhất 39,9°C và thấp nhất 15,8°C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm từ 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài



Hình 1: Bản đồ phân vùng khí hậu tỉnh Bình Định

Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và các tháng có lượng bốc hơi thấp là tháng 10 và tháng 11.

- Lượng mưa và chế độ mưa: Trong thời kỳ từ 1979 - 2020 tổng lượng mưa tại tỉnh Bình Định có xu thế tăng với tốc độ 0,2%/năm. Một số năm có lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm (TBNN) nhiều như năm 1982, 1989, 2015 thấp hơn so với TBNN từ 30 - 50%. Một số năm có lượng mưa cao hơn TBNN xấp xỉ 50% như vào năm 1981, 1998, 2016. Lượng mưa bình quân hàng năm đạt 2.000 mm/năm, trong đó lượng mưa cao nhất là vào năm 2016 lượng mưa đạt 3.011,7 mm, năm thấp nhất là năm 2015, lượng mưa đạt 1.385 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc vào Nam tỉnh, cao nhất tại vùng núi huyện An Lão, thấp nhất tại các xã huyện Tuy Phước.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - tháng 9 là thời kỳ khô. Độ ẩm tuyệt đối trung bình tháng trong năm tại khu vực miền núi là 22,5 - 27,9% và độ ẩm tương đối 79-92%. Tại vùng Duyên hải độ ẩm tuyệt đối trung bình là 27,9% và độ ẩm tương đối trung bình là 79%.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11, nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa khá dồi dào thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng phát triển. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh. Do đó, để thích ứng với biến đổi khí hậu cần bố trí mùa vụ hợp lý để né tránh thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lũ, nắng hạn ảnh hưởng đến sản xuất.

1.4. Đặc điểm đất đai

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 do Phân viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp Miền trung xây dựng năm 2005, toàn tỉnh được chia thành 10 nhóm đất, với 27 đơn vị đất; trong đó:

a) Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát ven biển (C):

- Gồm 02 đơn vị đất: Cồn cát trắng (Cc) và đất cát biển (C) với diện tích khoảng 13.283 ha, chiếm 2,2% diện tích tự nhiên. Trong đó, huyện Phù Mỹ 4.104 ha, Phù Cát 3.332 ha, TX. Hoài Nhơn 2.197 ha...

- Đặc điểm chính: Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển ở Bình Định được hình thành ven biển, ven các sông chính (sông Côn, sông La Tinh, sông Hà Thanh, sông Lại Giang) do sự bồi lắng chủ yếu từ sản phẩm thô (granít) của dải Trường Sơn với sự hoạt động của các hệ thống sông và biển. Hiện nay, diện tích đất cát sử vào mục đích trồng trọt khoảng 2.637 ha, chiếm 19,7% diện tích. Trong đó: trồng cây hàng năm 1.320 ha (lúa, lạc, hành, ...) và trồng cây lâu năm 1.317 ha.

b) Nhóm đất mặn (M):

- Gồm 03 đơn vị đất: Đất mặn sú vẹt đước (Mm), đất mặn nhiều (Mn) và đất mặn ít và trung bình (M) với diện tích khoảng 12.710 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên. Trong đó, huyện Phù Mỹ 4.593 ha, Tuy Phước 3.386 ha, Phù Cát 1.972 ha, TP. Quy Nhơn 785 ha, TX. Hoài Nhơn 502 ha...

- Đặc điểm chính: Đất mặn hình thành từ những sản phẩm phù sa sông, biển đước lắng đọng trong môi trường biển, và quá trình nhiễm mặn đất. Đất có phản ứng chua đến ít chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,2 - 6,0$), OM trung bình (2,5%). Đạm tổng số trung bình (0,10-0,15%). Lân và kali tổng số nghèo ($\text{P}_2\text{O}_5 = 0,05\%$; $\text{K}_2\text{O} = 0,5 - 0,8\%$). Kali dễ tiêu trung bình (15-25mg/100g đất). Tổng cation kiềm trao đổi trong đất trung bình ($\text{Ca}^{+++} \text{Mg}^{++} = 10 \text{ lđl/100g đất}$). Lượng sắt, nhôm di động cao tương ứng là 10,0 và 8,0 lđl/100g đất). Hiện nay, nhóm đất mặn sử dụng vào mục đích trồng trọt khoảng 6.604 ha, chiếm 52,0% diện tích. Trong đó: trồng lúa nước 5.611 ha, trồng cây hàng năm khác 708 ha và trồng cây lâu năm 285 ha.

c) Nhóm đất phèn (S):

- Gồm 02 đơn vị đất: Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn (Sp2M) và đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) với diện tích khoảng 456 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện Tuy Phước 407 ha, thành phố Quy Nhơn 49 ha.

- Đặc điểm chính: Đất phèn đước hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn (xác thực vật chứa lưu huỳnh) phát triển mạnh ở môi trường đầm mặn, khó thoát nước. Đất phèn đước xác định sự có mặt trong phẫu diện đất 2 loại tầng chẩn đoán chính là tầng sinh phèn và tầng phèn. Đất có tầng sinh phèn gọi là đất phèn tiềm tàng. Đất phèn có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 2,9 - 4,0$), giàu OM (3,00 - 4,50%). Đạm tổng hợp số khá (0,20 - 0,35%). Lân và kali tổng số hơi nghèo ($\text{P}_2\text{O}_5 = 8 - 10 \text{ mg/100g đất}$; $\text{K}_2\text{O} = 8 - 15 \text{ mg/100g đất}$). Tổng số cation kiềm trao đổi trong đất hơi thấp ($\text{Ca}^{+++} \text{Mg}^{++} < 10 \text{ lđl/100g đất}$). Dung tích hấp thu cao ($\text{CEC} = 10 - 25 \text{ lđl/100g đất}$). Nhóm đất này chủ yếu trồng coi và chuyển đổi nuôi trồng thủy sản.

d) Nhóm đất phù sa (P):

- Gồm 05 đơn vị đất: Đất phù sa đước bồi chua (Pbc), đất phù sa không đước bồi chua (Pc), đất phù sa gley (Pg), đất phù sa có tầng loang lô đỏ vàng (Pf) và đất phù sa ngòi suối (Py) với diện tích khoảng 63.756 ha, chiếm 10,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các thị xã: An Nhơn 12.133 ha, Hoài Nhơn 9.455 ha và ở các huyện: Tuy Phước 9.041 ha, Hoài Ân 8.351 ha, Phù Mỹ 8.796 ha, ...

- Đặc điểm chính: Đất phù sa ở Bình Định chủ yếu đước hình thành do sự bồi đắp của các sông chính: Sông Kôn, sông Lại Giang, sông Hà Thanh và sông La Tinh. Nhóm đất này phân hoá theo mẫu chất, điều kiện hình thành và hệ thống sử dụng. Đất có phản ứng chua vừa ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 5,5$), OM từ ít nghèo đến khá hoặc giàu. Lân tổng số ít nghèo (0,05 - 0,15%). Kali tổng số ít nghèo (0,15 - 0,35%). Tổng số cation kiềm trao đổi trong đất từ trung bình đến khá ($\text{Ca}^{++} +$

$Mg^{++} < 15\text{đl}/100\text{g đất}$). Dung tích hấp thu trung bình ($< 15\text{đl}/100\text{g đất}$). Nhóm đất này phù hợp với nhiều loại cây trồng, sử dụng vào mục đích sản xuất trồng trọt khoảng 38.979 ha, chiếm 61,1% diện tích. Trong đó: đất trồng lúa nước 31.808 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.841 ha, đất trồng cây lâu năm 2.330 ha.

đ) Nhóm đất xám và bạc màu (X; B):

- Gồm 04 đơn vị đất: Đất xám trên phù sa cổ (X), đất xám trên macma axit và đá cát (Xa), đất xám bạc màu trên phù sa cổ (B) và đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá (Ba) với diện tích khoảng 70.809 ha, chiếm 11,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện: Tây Sơn 19.529 ha, Phù Cát 15.970 ha, Phù Mỹ 10.042 ha, Vân Canh 7.409 ha, Vĩnh Thạnh 5.125 ha, Tuy Phước 4.714 ha và TX. Hoài Nhơn 3.269 ha, ...

- Đặc điểm chính: Đất hình thành ở địa hình cao của vùng đồng bằng, địa hình thấp, bằng của vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi. Ở những nơi có độ che phủ thấp trên trầm tích phù sa cổ và mẫu chất của đá macma a xít, đá cát. Đất có phản ứng chua, độ phì nhiêu tự nhiên không cao, thành phần cơ giới nhẹ. Nhóm đất này sử dụng vào mục đích trồng trọt khoảng 34.534 ha, chiếm 48,8% diện tích. Trong đó: trồng lúa 12.649 ha, trồng cây hàng năm khác 14.149 ha, trồng cây lâu năm 7.736 ha.

e) Nhóm đất đen (R):

- Gồm 01 đơn vị đất: Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan (Rk) với diện tích khoảng 160 ha. Phân bố ở huyện miền núi Vĩnh Thạnh.

- Đặc điểm chính: Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,2 - 5,0$). OM và đạm tổng số từ khá đến giàu, tương ứng là 2,0 - 3,5% và 0,2 - 0,5%. Lân tổng số trong đất dao động từ 0,1 - 0,25%. Kali tổng số dao động từ 0,2 - 0,45. Lân dễ tiêu nghèo và dao động từ 10,0 - 25, 0mg/100g đất. Kali dễ tiêu nghèo dao động từ 5,0 - 10,0 mg/100g đất. Tổng các cation kiềm trong đất khá (Ca^{++} , Mg^{++} 10 - 15 đl/100g đất). Dung tích hấp thu của đất cao ($\text{CEC} = 10,0 - 20,0 \text{đl}/100\text{g đất}$).

g) Nhóm đất đỏ vàng (F):

- Gồm 07 đơn vị đất: Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu), đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs), đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl) với diện tích khoảng 401.811 ha, chiếm tỷ lệ 66,4% diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện Vân Canh 69.178 ha, An Lão 62.219 ha, Vĩnh Thạnh 61.973 ha, Hoài Ân 61.942 ha, Phù Cát 35.006 ha, Tây Sơn 40.854 ha.

- Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao (từ 35% đến 85%). Đất có kết cấu toi xốp (đối với đất bazan), viên, cục nhỏ; từ chua đến rất chua, pH_{KCl} là 5,5 - 4,0. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến giàu (0,10 đến 3,50%). Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,01 - 0,30%. Lân trong

đất nghèo, lân tổng số $\leq 0,05\%$ P_2O_5 . Lân dễ tiêu rất nghèo đến nghèo, thường dưới 3,0 mg $P_2O_5/100$ g đất. Kali trong đất ở mức nghèo đến khá, nhưng đa số nghèo. Kali tổng số từ 0,20% đến 4,0%. Kali dễ tiêu trong khoảng 1,0 mg K_2O đến 30,0 mg. Đất có khả năng hấp phụ thấp, $CEC \leq 10$ lđl/100g đất và ≤ 25 lđl/100g sét. Các đất bazan CEC lớn hơn các loại đất khác. Nhóm đất này chiếm tỷ lệ lớn nhất (trên 66%), thích nghi với nhiều loại cây trồng hàng năm và cây lâu năm; yếu tố hạn chế cho việc sử dụng với mục đích trồng trọt là độ dốc lớn và đất tầng mỏng. Hiện nhóm đất đỏ vàng sử dụng vào mục trồng trọt là 28.904 ha, chiếm 7,2% diện tích. Trong đó: trồng lúa 6.282 ha, trồng cây hàng năm khác 9.107 ha và trồng cây lâu năm 13.515 ha.

h) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):

- Gồm 01 đơn vị đất: Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha) với diện tích khoảng 3.461 ha, chiếm 0,6% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện An Lão 2.171 ha, Vân Canh 1.140 ha, Hoài Ân 98 ha.

- Đặc điểm chính: Đất mùn vàng đỏ trên núi hình thành ở độ cao trên 900m so với mặt biển, ở địa hình chia cắt, dốc nhiều, tỷ lệ che phủ cao. Đất có phản ứng rất chua ($pH_{KCL} = 3,81 - 4,14$). Giàu OM và đạm tổng số (tương ứng là 6,64 - 7,44% và 0,27 - 0,28%). Lân tổng số giàu (0,218 - 0,575%). Kali tổng số nghèo (0,02 - 0,04%). Các chất dễ tiêu đều nghèo ($P_2O_5=4,2 - 7,5$ mg/100g đất, $K_2O=4,8 - 9,6$ mg/100g đất). Hàm lượng các cation kiềm trao đổi trong đất thấp ($Ca^{++} + Mg^{++}=0,6 - 1,2$ lđl/100g đất). Nhóm đất này sử dụng vào sản xuất trồng trọt khoảng 174 ha, chiếm 5,0% diện tích (tập trung ở huyện An Lão), trong đó trồng cây hàng năm 77 ha và trồng cây lâu năm 97 ha.

i) Nhóm đất thung lũng (D):

- Gồm 01 đơn vị đất: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) với diện tích khoảng 12.875 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện Phù Cát 2.971 ha, Phù Mỹ 2.710 ha, Hoài Ân 2.549 ha, Tây Sơn 1.818 ha, An Lão 1.260 ha...

- Đặc điểm chính: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ (tỷ lệ cấp hạt sét $<0,002$ mm đến $<5\%$). Đất rất chặt, tỷ trọng từ 2,62 - 2,76g/cm³. Phản ứng của đất chua $pH_{KCL} = 4,0 - 4,5$. Đất nghèo OM (tầng đất mặt là 1,36%). Đạm tổng số hơi nghèo 0,05 - 0,10%. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số nghèo. Lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo ($P_2O_5=2,5$ mg/100g đất, $K_2O=6,0$ mg/100g đất). Hàm lượng các cation kiềm trao đổi rất thấp ($Ca^{+++}Mg^{++}< 1,0$ lđl/100g đất). Dung tích hấp thu rất thấp ($CEC = 2,2 - 3,5$ lđl/100g đất). Lượng sắt, nhôm di động cao ($Al^{3+}Fe = 13,4 - 17$ lđl/100g đất). Đây là loại đất nông nghiệp chính ở các huyện miền núi, hầu hết diện tích đất lúa ở các địa phương trên đều được trồng trên đất này. Nhóm đất này hiện sử dụng để trồng trọt khoảng 8.698 ha, chiếm 67,6%. Trong đó: trồng lúa 4.393 ha, trồng cây hàng năm khác 1.452 ha và trồng cây lâu năm 1.053 ha.

k) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

Gồm 01 đơn vị đất: Đất xói mòn trơ sỏi đá (E) với diện tích khoảng 3.292ha, chiếm 0,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các huyện. Đất hình thành là kết quả của quá trình xói mòn rửa trôi trong nhiều năm trên các loại đất dốc có độ che phủ thấp. Độ phì nhiêu tự nhiên rất thấp. Đây là nhóm đất không phù hợp sản xuất trồng trọt.

Ngoài ra, còn có đất mặt nước sông, suối, hồ, đầm,... với diện tích khoảng 24.027 ha, chiếm 4,0% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Với đặc điểm đất đai đa dạng tạo điều kiện phát triển nhiều loại cây trồng. Vùng núi và trung du phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển cây lương thực, thực phẩm.

1.5. Đặc điểm thủy văn

1.5.1. Nước mặt

a) Hệ thống sông ngòi:

Trên địa bàn tỉnh có 4 hệ thống sông lớn, sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Kôn và sông Hà Thanh với tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km² với các đặc điểm chính:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km², dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng Bắc - Nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc rồi đổ ra biển.

Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- Sông La Tinh: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn Đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km², chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đề Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn 61,4 km²; nhánh Đức Phổ 34,6 km².

- Sông Kôn: Là sông lớn nhất tỉnh Bình Định, có diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi có các đỉnh cao trên 1.000 m của dãy núi Đông Trường Sơn. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đến Thạnh Quang (Vĩnh Thạnh) sông chảy theo hướng Bắc - Nam, từ Tây Giang đến Bình Tường sông chuyển hướng Tây Bắc - Đông Nam và từ Phú Phong sông chảy theo hướng Tây - Đông. Tại Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Tân An và Đập Đá.

Nhánh Tân An có các nhánh con như Gò Chàm tại ngã ba Bảy Yển, sông Cây My chảy qua phía Nam thị xã An Nhơn và bắc huyện Tuy Phước, sau đó đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Gò Bồi - Tân Giảng. Một phần của nhánh Tân An qua đập Thông Chín theo sông Tranh nhập với sông Hà Thanh ở phía Nam và đổ vào đầm Thị Nại ở cửa Quảng Vân.

Nhánh Đập Đá chảy qua phía Bắc thị xã An Nhơn, đến xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát nhập với sông La Vỹ và đổ vào đầm Thị Nại ở cửa An Lợi.

Dòng chính sông Kôn chảy trên các miền địa hình khác nhau, ở thượng nguồn sông chảy qua vùng núi, lòng sông hẹp, dốc, đoạn trung lưu lòng sông dần dần mở rộng có các thung lũng rộng, nông, hạ du có nhiều nhánh nhỏ đổ vào nên mạng lưới sông đan xen chằng chịt trước khi đổ vào đầm Thị Nại.

- Sông Hà Thanh: Có diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

Ngoài ra còn có một số sông suối nhỏ như suối Ông Khéo (Hoài Sơn, Hoài Châu), sông Xưởng (Tam Quan) đổ ra cửa Tam Quan; các sông suối nhỏ phía bắc huyện Phù Mỹ đổ vào đầm Trà Ổ; các sông suối ở Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Cát Khánh đổ vào đầm Đề Gi và các sông suối khác.

b) Hệ thống hồ, đầm:

Toàn tỉnh Bình Định có 164 hồ chứa với tổng dung tích 682 triệu m³ được xây dựng để phục vụ mục đích cất lữ, tưới tiêu trong mùa khô. Trong đó, có thể kể tên một số hồ lớn như: hồ Đồng Mít, Hưng Long (An Lão); hồ Vạn Hội, Mỹ Đức, Thạch Khê (Hoài Ân); hồ Mỹ Bình (Hoài Nhơn); hồ Hội Sơn, Mỹ Thuận (Phù Cát); hồ Diêm Tiêu, Hóc Nhạn, Phú Hà (Phù Mỹ); hồ Thuận Ninh (Tây Sơn); hồ Núi Một (Vân Canh - An Nhơn); Định Bình (Vĩnh Thạnh). Ngoài ra, Bình Định còn có một số đầm nước ngọt khá rộng, như: đầm Trà Ổ (Phù Mỹ), 02 đầm nước lợ là Đề Gi (Phù Mỹ - Phù Cát) và đầm Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn). Có 278 đập dâng, 268 trạm bơm và hơn 6.600 km kênh mương, kênh mương nội đồng. Tổng năng lực tưới thiết kế của các công trình tưới cho hơn 130.000 ha đất gieo trồng. Thực tế hàng năm tưới được cho hơn 110.500 ha đất gieo trồng. Hệ thống hồ đầm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Một phần của đầm Thị Nại đoạn thông ra biển được sử dụng làm cảng biển quốc tế Quy Nhơn, góp phần phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội.

*** Dòng chảy lũ trong tỉnh được chia ra làm các thời kỳ theo thời gian như sau:**

- Lũ tiểu mãn: Thường xuất hiện vào các tháng 5-6 hàng năm;
- Lũ sớm: Thường xuất hiện vào cuối tháng 8 đến tháng 9 hàng năm;

- Lũ muộn: Thường xuất hiện vào tháng 12 đến nửa đầu tháng 1 năm sau;
- Lũ chính vụ: Là lũ lớn nhất chủ yếu xuất hiện vào tháng 10 - 11 hàng năm.

Trên cơ sở thời gian xuất hiện lũ, cần thực hiện thời vụ gieo trồng hợp lý để tránh thời gian xuất hiện lũ, hạn chế thiệt hại cho cây trồng.

1.5.2. Nước ngầm

Theo kết quả khảo sát của Liên đoàn Địa chất dự báo tổng trữ lượng khai thác ở Tam Quan 898 m³/ngày đêm, Trà Ô 3.077 m³/ngày đêm, Phù Mỹ 7.049 m³/ngày đêm, Quy Nhơn 17.983 m³/ngày đêm. Nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt, trữ lượng khai thác có thể chia thành 2 khu vực như sau:

Khu vực có triển vọng vừa: Với trữ lượng khai thác gần 10.000 m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 đến 90 mét, tập trung ở vùng đồng bằng.

Khu vực có triển vọng kém: Gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời với trữ lượng khai thác dưới 1.500 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt.

Nước ngầm trên địa bàn tỉnh, hiện nay ngoài việc khai thác sử dụng phục vụ cho sinh hoạt ở một số địa phương người dân đang khai thác để tưới cho cây trồng cạn như ở Phù Cát, Tây Sơn (tưới cho cây lạc, ngô, vừng, hành...), ở Hoài Ân (tưới cho cây bưởi)... do đó cần định hướng quy hoạch các vùng sản xuất áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước, để tránh khai thác sử dụng quá mức làm cạn kiệt nguồn nước ngầm.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất của tỉnh năm 2022 là 606.640 ha, trong đó: Đất nông nghiệp là 520.414 ha, chiếm 85,8%; đất phi nông nghiệp 77.024 ha, chiếm 12,7% và đất chưa sử dụng 9.202 ha, chiếm 1,5% diện tích đất toàn tỉnh.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Định từ năm 2014 - 2022

TT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2014		Năm 2022		Tăng (+), giảm (-) (2022/2014)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	607.133	100,0	606.640	100,0	-493
1	Đất nông nghiệp	512.831	84,3	520.414	85,8	7.583
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	138.970	22,8	140.235	23,1	1.265
-	Đất trồng cây hàng năm	103.682	17,0	99.006	16,3	-4.676
	Đất trồng lúa	55.467	9,1	54.154	8,9	-1.313

TT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2014		Năm 2022		Tăng (+), giảm (-) (2022/2014)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Đất trồng cây HN năm khác	48.215	7,9	44.852	7,4	-3.363
-	Đất trồng cây lâu năm	35.288	5,8	41.229	6,8	5.941
1.2	Đất lâm nghiệp	369.432	60,8	376.196	62,0	6.764
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.795	0,5	2.709	0,4	-86
1.4	Đất làm muối	223	0,0	213	0,0	-10
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.411	0,2	1.061	0,2	-350
2	Đất phi nông nghiệp	71.198	11,8	77.024	12,7	5.826
2.1	Đất ở	9.152	1,6	10.553	1,7	1.401
2.2	Đất chuyên dùng	34.819	5,6	39.192	6,5	4.373
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	305	0,1	312	0,1	7
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.252	0,9	5.302	0,9	50
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	21.657	3,6	21.655	3,6	-2
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	13	0,0	10	0,0	-3
3	Đất chưa sử dụng	23.104	3,9	9.202	1,5	-13.902

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2015 và năm 2022)

Trong thời gian qua (từ năm 2014-2022), cơ cấu sử dụng đất giữa các nhóm đất có sự chuyển dịch khá mạnh. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, thì diện tích đất trồng cây hàng năm giảm mạnh (đất trồng lúa và trồng cây hàng năm khác), giảm 4.676 ha so với năm 2014, trung bình mỗi năm giảm gần 585 ha. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp đất ở và đất chuyên dùng tăng mạnh, tăng 5.768 ha so với năm 2014, trung bình mỗi năm tăng 365 ha. Điều này cho thấy tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh khá nhanh, đúng với định hướng phát triển của tỉnh; tuy nhiên diện tích phát triển sản xuất trồng trọt ngày một giảm.

2.2. Dân số, lao động, thu nhập

a) Dân số:

- Dân số năm 2022 toàn tỉnh là 1.504.284 người, là tỉnh có dân số lớn thứ 2 khu vực ĐHNTB (sau Quảng Nam 1.519,38 nghìn người), chiếm 1,5% dân số cả nước (cả nước 99.461,71 nghìn người), trong đó: Thành thị 619.645 người, chiếm 41,2% tổng dân số; nông thôn 884.640 người, chiếm 58,2% tổng dân số. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 248 người/km². Dân số phân bố không đều, các huyện miền núi chỉ từ 35,2 - 43,1 người/km², các huyện trung du từ 115,2 - 169,2

người/km², các huyện đồng bằng ven biển 271,7 - 826,5 người/km², khu vực đô thị trên 1.000 người/km².

b) Lao động:

- Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội tương đối nhanh, nguyên nhân là do sức hút từ các khu công nghiệp, đô thị trong tỉnh đã thu hút lao động nông thôn chuyển sang làm việc trong các khu, cụm công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, năm 2022 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 50,2% (năm 2015) xuống còn 33,7% (năm 2022).

- Tổng số lao động đang làm việc năm 2022 là 825.838 người, trong đó lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản 278.099 người, chiếm 33,7% so với tổng số lao động đang làm việc hiện có. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2022 toàn tỉnh đạt 25,01%.

c) Thu nhập:

- Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, GRDP bình quân đầu người/năm trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh, tăng từ 37,62 triệu đồng (năm 2015), lên 60,08 triệu đồng (năm 2020) và năm 2022 đạt 70,64 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 là 46,73 triệu đồng/năm, trong đó: thành thị là 57,49 triệu đồng/người/năm và nông thôn là 39,65 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều của tỉnh năm 2022 là 4,0%.

2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015-2022

a) Tăng trưởng kinh tế:

Bảng 2. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định từ năm 2015 - 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm)	Phân theo giai đoạn	
			2015	2020	2021	2022		2015-2020	2021-2023
1	GRDP (giá SS 2010)	Tỷ đ	36.753,6	49.642,2	51.789,0	56.152,8	6,24	6,20	6,36
a	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đ	11.221,5	13.645,7	14.076,1	14.534,7	3,76	3,99	3,21
b	Công nghiệp và XD	Tỷ đ	9.186,2	14.133,2	15.281,7	16.617,3	8,84	9,00	8,43
c	Dịch vụ - thương mại	Tỷ đ	14.783,5	19.623,8	20.075,8	22.505,6	6,19	5,83	7,09
d	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đ	1.562,4	2.239,5	2.355,4	2.495,2	6,92	7,47	5,55
2	GRDP bình quân/người (giá HH)	Tr đ	37,62	60,08	63,18	70,64			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015 - 2022)

Kinh tế tỉnh Bình Định trong 7 năm qua (2015-2022) có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tương đối khá (6,24%/năm); mặc dù trong

giai đoạn này, xảy ra dịch bệnh Covid-19, tình hình chính trị, kinh tế thế giới có nhiều biến động nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn ở mức khá.

GRDP bình quân đầu người năm 2022 (giá hiện hành) là 70,64 triệu đồng, tăng gấp 1,88 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người năm 2015 là 37,62 triệu đồng.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Bảng 3. Cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định từ năm 2015 - 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm			
			2015	2020	2021	2022
	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,00
1	Nông, lâm, thủy sản	%	31,5	29,7	29,4	27,4
2	Công nghiệp và Xây dựng	%	24,8	27,9	29,1	30,2
3	Dịch vụ - thương mại	%	39,4	38,0	37,0	38,0
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,2	4,5	4,5	4,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2022)

Cùng với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước, từ năm 2015 - 2022 cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

2.4. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế của tỉnh

Bảng 4. Tốc độ trưởng GTSP và cơ cấu GTSP ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định từ năm 2015 - 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm)	Phân giai đoạn	
			2015	2020	2021	2022		2015-2020	2020-2022
1	GTSP (giá SS 2010)	Tr.đ	21.766,0	26.287,9	27.117,2	27.987,4	3,7	3,8	3,2
a	Nông nghiệp	Tr.đ	13.159,4	15.235,1	15.775,0	16.247,4	3,1	3,0	3,3
b	Lâm nghiệp	Tr.đ	1.058,4	1.413,9	1.472,3	1.557,6	5,7	6,0	5,0
c	Thủy sản	Tr.đ	7.548,2	9.638,9	9.869,9	10.182,4	4,4	5,0	2,8
2	GTSP (theo giá HH)	Tr.đ	32.219,5	47.992,2	50.650,1	52.501,5			
a	Nông nghiệp	Tr.đ	19.857,9	29.650,6	30.529,4	30.481,3			
b	Lâm nghiệp	Tr.đ	1.623,7	2.239,7	2.309,3	2.700,5			
c	Thủy sản	Tr.đ	10.737,9	16.101,9	17.811,4	19.319,7			
3	Cơ cấu GTSP (theo	%	100,0	100,0	100,0	100,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm)	Phân giai đoạn	
			2015	2020	2021	2022		2015-2020	2020-2022
	giá HH)								
a	Nông nghiệp	%	61,6	61,8	60,3	58,1			
b	Lâm nghiệp	%	5,0	4,7	4,6	5,1			
c	Thủy sản	%	33,3	33,6	35,2	36,8			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2022)

- Tốc độ tăng trưởng GTSP nông, lâm, thủy sản 7 năm (2015-2022) tăng bình quân 3,7%/năm, trong đó: Nông nghiệp tăng 3,1%/năm, lâm nghiệp tăng 5,7%/năm và thủy sản tăng 4,4%/năm. Riêng giai đoạn 2015-2020 tốc độ tăng trưởng GTSP nông, lâm, thủy sản tăng 3,8%/năm, trong đó: Nông nghiệp tăng 3,0%/năm, lâm nghiệp tăng 6,0%/năm và thủy sản tăng 5,0%/năm.

Trong số giá trị tăng thêm 6.221,4 tỷ đồng (2022/2015) thì nông nghiệp tăng 3.088,0 tỷ đồng, chiếm 49,6% (trong đó: trồng trọt tăng thêm 649,4 tỷ đồng, chiếm 21,0% giá trị tăng thêm của nông nghiệp); thủy sản tăng 2.634,2 tỷ đồng, chiếm 42,4% và lâm nghiệp tăng 449,2 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp.

- Cơ cấu giá trị sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp:

+ Năm 2015: Nông nghiệp chiếm 61,6%, lâm nghiệp chiếm 5,0% và thủy sản chiếm 33,3%.

+ Năm 2020: Nông nghiệp chiếm 61,8%, lâm nghiệp chiếm 4,7% và thủy sản chiếm 33,6%.

+ Đến năm 2022: Nông nghiệp chiếm 58,1%, lâm nghiệp chiếm 5,1% và thủy sản chiếm 36,8%.

Trong 7 năm qua (2015-2022) cơ cấu GTSP nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch khá rõ nét, khai thác được tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Tuy nhiên lĩnh vực lâm nghiệp chiếm tỷ trọng khá thấp so với quy mô diện tích rừng và đất lâm nghiệp (chiếm trên 62% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

2.5. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Hệ thống giao thông:

Tỉnh Bình Định có mạng lưới giao thông đa dạng bao gồm các loại hình: giao thông đường bộ, giao thông giao thông đường sắt, giao thông hàng không, đường thủy.

* Đường bộ: Mạng lưới khá đồng bộ, phân bố tương đối hợp lý với mật độ 0,84 km/km².

- Quốc lộ: Đi qua địa bàn tỉnh với tổng chiều dài 308,5 km, gồm: Quốc lộ IA, ID; quốc lộ 19, 19B và 19C.

- Đường ven biển: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87 km, quy mô đường cấp VI-III.

- Đường tỉnh: Có 11 tuyến với tổng chiều dài 506,47 km; kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%.

- Đường huyện: Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40 km chiếm 4,8% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá đạt 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt.

- Đường giao thông nông thôn: Tổng chiều dài 7.407km, đã được bê tông hóa 6.420km, đạt 86,7%; trong đó: Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã bê tông hóa 1.573km/1.598km, đạt 98,4%; đường trục thôn và liên thôn, đã bê tông hóa 2.418km/2.559km, đạt 94,5%; đường ngõ xóm đã bê tông hóa 2.429km/3.250km, đạt 74,7%.

- Đường trục chính giao thông nội đồng: Tính đến cuối năm 2021, tổng chiều dài đường giao thông nội đồng trên địa bàn tỉnh là 1.762km; trong đó đã cứng hóa 763km/1.762km, đạt 43,3%.

* *Đường sắt*: Tuyến đường sắt Thống Nhất chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4km bao gồm tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài 148 km và 1 nhánh nối vào thành phố Quy Nhơn dài 10,4km.

* *Đường hàng không*: Cảng hàng không Phù Cát thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách trung tâm thành phố Quy Nhơn khoảng 30km về phía Tây Bắc. Cảng hàng không Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I.

* *Đường thủy*: Cảng Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại 1) của nhóm cảng biển Nam Trung bộ, cách phao số 0 năm hải lý có thể tiếp nhận tàu trọng tải 50.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 63.500DWT giảm tải; năng lực xếp dỡ hàng hoá qua cảng khoảng 15 triệu tấn/năm.

Nhìn chung, hệ thống giao thông của tỉnh được hình thành khá đa dạng, phân bố đều khắp tỉnh đã tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội Bình Định phát triển, là điều kiện thuận lợi để vận chuyển, trao đổi hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp nói chung và sản phẩm trồng trọt nói riêng trên địa bàn tỉnh.

b) Hệ thống thủy lợi:

Toàn tỉnh xây dựng được 164 hồ chứa nước với tổng dung tích 682 triệu m³ (bao gồm cả hồ Đồng Mít dung tích 90 triệu m³ nước đã tích nước và đưa vào

sử dụng), 278 đập dâng, 268 trạm bơm và hơn 6.600 km kênh mương, kênh mương nội đồng; tổng năng lực tưới thiết kế của các công trình tưới cho hơn 130.000 ha đất gieo trồng. Thực tế hàng năm tưới được cho hơn 110.500 ha đất gieo trồng, đạt tỷ lệ 85%.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới là 147.360 ha, đạt 92,1%; trong đó, tưới bằng các công trình thủy lợi kiên cố là 110.500 ha, đạt 85%.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định đáp ứng tưới chủ động cho cây lúa là chính; đối với cây trồng cạn còn hạn chế, nguyên nhân nguồn kênh nội đồng đến vùng trồng cây trồng cạn còn thiếu và chưa được đầu tư.

c) Hệ thống cấp điện:

Lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh Bình Định có các cấp điện áp 220 kV, 110 kV. Hiện tại lưới truyền tải tỉnh Bình Định tải điện từ các nhà máy thủy điện, điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh về trạm 220 kV Quy Nhơn, 220 kV Phước An, 220 kV Phù Mỹ và các trạm 110 kV trên địa bàn.

Nguồn cấp điện cho tỉnh Bình Định được cấp từ trạm 220 kV Quy Nhơn, trạm 220 kV Phước An, trạm 220 kV Phù Mỹ và 16 trạm biến áp (TBA) 110kV/26 máy/929MVA cấp điện ổn định cho tỉnh.

Lưới điện trung áp bao gồm các cấp điện áp 35, 22 kV được phát triển và xây dựng các trạm biến áp phân phối phù hợp với mật độ phụ tải trên từng địa bàn góp phần giảm tổn thất điện năng. Mạng lưới điện phát triển rộng đến 100% số thôn, làng và có 99,3% số hộ dân được dùng điện.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội tỉnh Bình Định

3.1. Những thuận lợi

- Bình Định có vị trí kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn.

- Là một trong số ít tỉnh có đủ các loại hình giao thông; có các ga, cảng giao thông, logistic thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá, nhất là hàng nông sản.

- Đất đai đa dạng, hệ thống thủy lợi đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, tạo thuận lợi để phát triển nhiều loại cây trồng, trong thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Khí hậu ở Bình Định có nền nhiệt cao, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000mm, thuận lợi cho sinh trưởng phát triển của cây trồng, nhất là đối với loại cây trồng có khả năng sinh lớn.

3.2. Những khó khăn, hạn chế

- Bình Định nằm trong vùng chịu ảnh hưởng chung của biến đổi khí hậu đối với các tỉnh ven biển Nam Trung bộ: Thời tiết diễn biến bất thường và không theo quy luật, lượng mưa lớn và mưa tập trung dễ gây ngập lụt, lũ; nhiệt độ tăng, mùa khô, hạn kéo dài hơn so với trước đây, nên sẽ khó khăn trong việc bố trí mùa vụ gieo trồng, tổ chức sản xuất.

- Giá cả vật tư nông nghiệp phụ thuộc theo kinh tế thị trường; giá nông sản không ổn định và biến động theo hướng bất lợi, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất trồng trọt.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật nhất là giao thông nội đồng, thủy lợi nội đồng phục vụ tưới cho cây trồng cạn và hệ thống điện tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng còn thiếu và chưa đồng bộ.

- Diện tích thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình nhỏ, khó khăn trong việc tổ chức sản xuất, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với cơ giới hoá để nâng cao năng suất lao động.

- Sản phẩm trồng trọt chưa được chế biến sâu để nâng cao giá trị, chủ yếu bán ở dạng thô thông qua thương lái nên giá thành sản phẩm thấp.

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Hiện trạng sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh

1.1. Tình hình phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh

a) Đóng góp của trồng trọt trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Về giá trị sản phẩm (tính theo giá so sánh 2010):

Bảng 6. Giá trị sản phẩm lĩnh vực nông nghiệp từ năm 2015 - 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng qua các năm				Tốc độ tăng BQ (%/năm)
		2015	2020	2021	2022	
	Tổng GTSP	13.159,39	15.235,05	15.775,00	16.247,42	3,1
1	Trồng trọt	6.446,64	6.907,15	7.032,63	7.096,08	1,4
2	Chăn nuôi	6.328,41	7.901,35	8.305,52	8.695,87	4,6
3	Dịch vụ	384,34	426,56	436,86	455,47	2,5

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015 - 2022)

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2015-2022, tăng bình quân 3,1%/năm. Tuy giá trị sản phẩm trồng trọt tăng (1,4%/năm) thấp hơn chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, nhưng đóng góp giá trị tăng thêm đạt 649,44 tỷ đồng, chiếm 21% tổng giá trị tăng thêm của lĩnh vực nông nghiệp.

- Cơ cấu giá trị sản phẩm (tính theo giá hiện hành):

Bảng 7. Cơ cấu giá trị sản phẩm lĩnh vực nông nghiệp qua các năm

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Cơ cấu giá trị sản phẩm qua các năm (%)				Tăng (+); giảm (-)
		2015	2020	2021	2022	
	Tỷ lệ	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
1	Trồng trọt	43,3	35,8	37,0	38,7	-4,7
2	Chăn nuôi	53,2	61,4	60,1	58,3	+5,1
3	Dịch vụ	3,5	2,8	2,8	3,1	-0,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định từ năm 2015-2022)

Cơ cấu GTSP của trồng trọt trong nông nghiệp giảm dần, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Năm 2015 cơ cấu GTSP của trồng trọt chiếm 43,3%, chăn nuôi chiếm 53,2% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 3,5%; đến năm 2022 cơ cấu GTSP của trồng trọt chiếm 38,7%, chăn nuôi chiếm 58,3% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 3,1%.

b) Về phát triển sản xuất:

- Cây trồng hàng năm: Trong giai đoạn 2015 - 2023, diện tích gieo trồng hàng năm giảm, tốc độ giảm bình quân (-) 0,41%/năm, trong đó giai đoạn 2015-2020 giảm mạnh, giảm 6.379 ha so với năm 2015 với tốc độ giảm bình quân (-) 0,82%/năm; nhưng giai đoạn 2020-2023 diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng trở lại, nếu năm 2020 là 153.004 ha, đến năm 2023 tăng lên 154.275 ha, tăng 1.271 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Cây lương thực có hạt (cây lúa và cây ngô): Trong giai đoạn 2015 - 2023, diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt của tỉnh có chiều hướng giảm, nhưng năng suất tăng dần theo thời gian. Tốc độ giảm bình quân về diện tích giảm (-) 1,50%/năm, trong đó diện tích gieo trồng lúa giảm (-) 1,62%/năm, ngô giảm (-) 0,06%/năm. Sản lượng giảm (-) 0,26%/năm, trong đó lúa giảm (-) 0,37%/năm, sản lượng cây ngô tăng 1,09%/năm. Riêng năm 2023, tổng diện tích cây lương thực có hạt của toàn tỉnh 101.431 ha, trong đó lúa 92.757 ha và ngô 8.674 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 693.157 tấn, trong đó lúa 638.840 tấn, ngô 54.317 tấn.

+ Cây trồng hàng năm (không bao gồm cây lúa và cây ngô): Trong những năm qua, diện tích cây hàng năm trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng, trong giai đoạn 2015 - 2023, tốc độ tăng bình quân hàng năm về diện tích là 2,05%/năm, từ 44.939 ha năm 2015, lên 52.844 ha năm 2023, tăng 7.905 ha trong 08 năm. Trong đó nhóm cây có diện tích tăng như rau các loại, lạc, vừng, đậu các loại; nhóm cây có diện tích giảm như sắn, mía, ngô, ... Nguyên nhân, diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng, ngành Nông nghiệp đã đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật đến người nông dân; tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, có hiệu quả.

- Cây trồng lâu năm: Trong giai đoạn 2015 - 2023, diện tích trồng cây lâu năm giảm, tốc độ giảm bình quân (-) 1,2%/năm, từ 21.680 ha năm 2015 xuống còn 19.677 ha năm 2023, giảm 2.003 ha. Trong đó:

+ Cây ăn quả: Giai đoạn 2015-2023 liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước; giai đoạn 2015-2020 tăng nhẹ, mỗi năm tăng bình quân 51 ha và từ năm 2021 đến nay tăng nhanh hơn, mỗi năm tăng trung bình 104,3 ha (tăng chủ yếu là cây bưởi). Tổng diện tích trồng cây ăn quả năm 2023 là 5.561 ha, tăng 568 ha so với năm 2015. Các cây ăn quả có diện tích lớn: Cây chuối 2.171 ha, cây xoài 1.251 ha, cây bưởi 706 ha.

+ Cây công nghiệp lâu năm: Giai đoạn 2015 - 2023, diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm giảm, tốc độ giảm bình quân (-) 2,07%/năm, từ 16.687 ha năm 2015 xuống còn 14.116 ha năm 2023, giảm 2.571 ha. Trong đó cây điều giảm mạnh nhất 3.320 ha, nguyên nhân cây điều già cỗi, kém hiệu quả nên người dân đã phá bỏ chuyển sang trồng khác có hiệu quả kinh tế hơn như trồng lạc, vừng, sắn,...; cây tiêu giảm 99 ha, cây dứa giảm 49 ha và cây công nghiệp lâu năm khác như tiêu, chè, cà phê... giảm 897 ha.

Các địa phương có diện tích cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn: Thị xã Hoài Nhơn chiếm tới 20,4%, huyện Hoài Ân chiếm 19,9%, huyện Phù Mỹ chiếm 19,3%, huyện Phù Cát chiếm 16,8% tổng diện tích cây trồng lâu năm của toàn tỉnh. Các địa phương còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ dưới 10%.

c) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhất là chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa đạt kết quả cao. Trong giai đoạn 2015 - 2023, hàng năm thực hiện chuyển đổi trung bình khoảng 2.500 - 3.000 ha, bao gồm chuyển đổi mới và duy trì diện tích chuyển đổi. Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa là một trong những nguyên nhân chính giảm diện tích gieo trồng lúa từ 105.747 ha năm 2015, xuống còn 92.757 ha năm 2023 (giảm 12.990 ha).

- Hiệu quả kinh tế của một số mô hình thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất lúa:

Bảng 8. Mô hình lạc trên đất lúa chuyển đổi vụ Hè Thu năm 2018 ở xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Lạc (TB25)	Lúa	So sánh (lạc/lúa)
1	Tổng chi phí	Đồng	39.990.000	27.254.000	12.736.000
a	Vật tư	Đồng	18.390.000	12.854.000	5.536.000
b	Công lao động	Đồng	21.000.000	13.800.000	7.200.000
c	Thủy lợi phí	Đồng	600.000	600.000	0
2	Năng suất	Tạ/ha	31,4	50,0	-19
3	Tổng thu	Đồng/ha	65.940.000	32.500.000	33.440.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Lạc (TB25)	Lúa	So sánh (lạc/lúa)
			4	Lợi nhuận	

(Nguồn: Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bình Định, năm 2018)

Bảng 9. Mô hình ngô thâm canh trên đất lúa chuyển đổi vụ Đông Xuân năm 2022 ở xã Cát Hanh, huyện Phù Cát

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Ngô (PAC 339)	Lúa (ĐV 108)	So sánh (ngô/lúa)
1	Tổng chi phí	Đồng	44.570.000	32.428.000	12.142.000
a	Giống	Đồng	2.400.000	1.800.000	600.000
b	Vật tư	Đồng	27.970.000	19.728.000	8.242.000
c	Công lao động	Đồng	14.200.000	10.900.000	3.300.000
2	Năng suất	Tạ/ha	65,0	55,0	
3	Tổng thu	Đồng/ha	52.000.000	35.200.000	16.800.000
4	Lợi nhuận	Đồng/ha	7.430.000	2.772.000	4.658.000

(Nguồn: Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bình Định, năm 2022)

- So sánh hiệu quả kinh tế một số cây trồng chuyển đổi trên đất lúa

Bảng 10. So sánh hiệu quả kinh tế cây trồng chuyển đổi trên đất lúa

Đơn vị tính : triệu đồng/ha

TT	Nội dung	Lúa	Ngô	Lạc	Vùng	Đậu đỗ
1	Tổng chi phí	32,4	43,9	53,2	20	28,5
2	Tổng thu	41,2	54,8	89,1	37,2	51,2
3	Lợi nhuận	8,8	10,9	35,9	17,2	22,7
So sánh lợi nhuận với lúa (+/-)		-	2,1	27,1	8,4	13,9

Các cây trồng cạn chuyển đổi trên đất trồng lúa mang lại lợi nhuận cao hơn so với sản xuất lúa trong cùng điều kiện như: ngô tăng 2,1 triệu đồng/ha; lạc tăng trên 27,1 triệu đồng/ha; vùng tăng 8,4 triệu đồng/ha; đậu đỗ tăng 13,9 triệu đồng/ha. Chuyển đổi từ đất lúa sang cây lạc có hiệu quả kinh tế cao nhất.

d) Chuyển đổi mùa vụ:

- Triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả, đến nay đã thực hiện chuyển đổi 3.912 ha đất lúa sản xuất 3 vụ/năm sang sản xuất 2 vụ lúa/năm. Việc chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm gặp khó khăn do một số địa phương chưa quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện chuyển đổi theo Đề án; bên cạnh đó tập quán canh tác của người dân muốn duy trì sản xuất 3 vụ/năm.

- Hiệu quả kinh tế giữa sản xuất 3 vụ lúa/năm và 2 vụ lúa/năm:

Theo Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020. Từ kết quả điều tra 220 hộ, trong đó 185 hộ sản xuất 3 vụ lúa/năm và 35 hộ sản xuất 2 vụ lúa/năm; được phân theo các địa phương vùng chuyển thực hiện chuyển đổi Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh, qua kết quả điều tra cho thấy:

Chi phí chăn ruộng 2 vụ/năm giảm 25,8 triệu đồng/năm, tổng sản lượng giảm 39 tạ/năm, tổng thu giảm 23,4 triệu đồng/năm. Nhưng lãi ròng tăng 2,4 triệu đồng/ha/năm và giá thành sản phẩm giảm 543 đồng/kg so với sản xuất 3 vụ/năm.

Bảng 11. So sánh hiệu quả kinh tế giữa sản xuất 3 vụ lúa/năm với sản xuất 2 vụ lúa/năm

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Chân 3 vụ	Chân 2 vụ	Chân 2 vụ so với 3 vụ
1	Tổng chi phí	Đồng	79.031.000	53.202.000	-25.829.000
2	Tổng sản lượng	Tạ/năm	160	121	-39
4	Tổng thu	Đồng/năm	96.000.000	72.600.000	-23.400.000
5	Lãi ròng	Đồng/năm	16.969.000	19.398.000	2.429.000
6	Giá thành 1 kg lúa	Đồng/kg	4.939	4.397	-543

(Nguồn: Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020)

1.2. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất

- Phối hợp với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp tổ chức khảo nghiệm, tuyển chọn các giống cây trồng năng suất, chất lượng cao, đã bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh. Hiện nay, sử dụng 99% giống lúa cấp xác nhận và hạt lai F1; sử dụng giống ngô lai đạt trên 95%; trên 70% diện tích cây ăn quả (cam, bưởi, xoài, dứa) trồng mới sử dụng giống đúng tiêu chuẩn.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: IPM, ICM,...; các chế phẩm sinh học áp dụng vào trong sản xuất như: sử dụng chế phẩm sinh học/vinh sinh để ủ phân hữu cơ, nấm xanh - nấm trắng dùng để phòng trừ rầy nâu, sâu cuốn lá lúa,...; chuyển giao và nhân rộng các quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI), thực hiện sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), nông nghiệp hữu cơ,...; áp dụng chủ yếu ở các dự án liên kết, mô hình cánh đồng mẫu lớn, góp phần tiết kiệm nước tưới, giảm lượng khí phát thải CO₂, CH₄, N₂O, ...

1.3. Phát triển trồng trọt ứng dụng công nghệ cao

Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn bằng công nghệ tưới phun mưa cho lạc, hành; tưới nhỏ giọt cho cây ớt, dưa hấu, ... Ứng dụng máy móc, thiết bị cơ giới hóa vào sản xuất cây trồng cạn, sơ

chế nông sản ngày càng được người dân quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng hiện đại, giảm công và sức lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đến nay, mức độ cơ giới hóa trong khâu làm đất là 93%; khâu chăm sóc 35%, bao gồm các loại máy phun thuốc bảo vệ thực vật, các máy kéo nhỏ, máy kéo đa năng để vun, xới và chăm sóc cho các loại cây trồng; khâu tưới 92%; khâu thu hoạch chủ yếu ứng dụng các loại máy thu hoạch, bóc vỏ, tẻ hạt đối với ngô, lạc, đậu đỗ, ... cụ thể:

- Đối với rau: Diện tích đã chứng nhận VietGAP đến nay là 114,8 ha, đạt 114,8% so mục tiêu Chương trình hành động của Tỉnh ủy. Trong đó: 08 vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP của Dự án rau an toàn là 106,4 ha; các tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án trồng rau VietGAP là 8,4 ha.

- Cây ăn quả: Tập trung phát triển các cây ăn quả có lợi thế, hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn và áp dụng các công nghệ cao. Đến nay, diện tích cây ăn quả chứng nhận VietGAP là 90,4 ha (huyện Phù Cát 40 ha xoài, Hoài Ân 42,4 ha bưởi, Hoài Nhơn 4 ha chuối, An Nhơn 4 ha cam).

- Về chứng nhận hữu cơ: Diện tích lúa hữu cơ 6,8 ha ở Hoài Ân; bưởi hữu cơ 2,4 ha ở Hoài Ân và diện tích rau theo hướng hữu cơ 1,9 ha ở thị xã An Nhơn, trong đó chứng nhận hữu cơ 0,68 ha.

- Công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước: Trong những năm qua, nhiều hộ nông dân, doanh nghiệp trồng cây rau màu, sản xuất cây giống lâm nghiệp, cây ăn quả, áp dụng mô hình tưới nước bằng phương pháp tưới béc phun sương, béc phun xoay tự động và tưới nhỏ giọt. Ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa trong sản xuất trồng trọt đem lại hiệu quả kinh tế bước đầu. Tổng diện tích tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên 4.700 ha. Theo một số mô hình áp dụng công nghệ tưới cho thấy: So với kỹ thuật tưới trên mặt (tưới rãnh) tiết kiệm nước từ 30 - 50% và tăng năng suất cây trồng khoảng 20 - 25% so với các phương pháp tưới khác.

1.4. Tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm

- Về cánh đồng mẫu lớn: Thực hiện cánh đồng mẫu lớn bình quân hàng năm 270 cánh đồng, diện tích trên 11.000 ha.

- Về cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất: Duy trì 08 dự án cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất lúa giống, với diện tích liên kết sản xuất lúa giống hàng năm đạt trên 1.400 ha, ở huyện Tuy Phước (7 dự án) và thị xã An Nhơn (01 dự án); xây dựng Dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ bưởi da xanh trên địa bàn huyện Hoài Ân, diện tích liên kết 93,87 ha.

- Chuối liên kết sản xuất:

+ Liên kết sản xuất lúa giống: Các doanh nghiệp liên kết với HTX nông nghiệp thực hiện trên 40 cánh đồng mẫu lớn liên kết sản xuất lúa giống, diện tích trên 2.000 ha; đã hình thành vùng sản xuất lúa giống tập trung ở huyện Tuy Phước, Phù Cát, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, ...

+ Liên kết sản xuất rau an toàn: Phối hợp với các địa phương duy trì và

phát triển 08 vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP với nhãn hiệu “*Lá lành*”, quy mô diện tích 106,4 ha, có 1.260 hộ dân tham gia (huyện Tuy Phước 17,2 ha; thị xã An Nhơn 9,3 ha; huyện Vĩnh Thạnh 10,1 ha; thị xã Hoài Nhơn 17,9 ha; huyện Hoài Ân 9,5 ha; huyện Phù Cát 9,1 ha; huyện Phù Mỹ 6,4 ha; huyện Tây Sơn 26,9 ha). Hiện nay, HTX Nông nghiệp Thuận Nghĩa và HTX Nông nghiệp Phước Hiệp kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị và các quầy bán rau an toàn, sản lượng liên kết tiêu thụ bình quân trên 25 tấn/tháng.

1.5. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

Từ năm 2015 đến nay, UBND tỉnh ban hành một số chính sách hỗ trợ, phát triển ngành trồng trọt. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp triển khai thực hiện và đạt kết quả như sau:

a) Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh, kết quả thực hiện các nội dung như sau:

- Hỗ trợ giá giống cây trồng cận sản xuất trên đất chuyên trồng lúa:

+ Kết quả thực hiện: Trong 5 năm (2016 - 2020), thực hiện hỗ trợ giá giống cây trồng cận sản xuất trên đất chuyên trồng lúa với diện tích 7.343 ha, hỗ trợ giá giống các cây trồng cận như: cây ngô (1.525,50 ha), cây lạc (3.082,5 ha), rau màu các loại (1.739,8 ha), cây vừng (936,8 ha), đậu đỗ (58,4 ha). Tổng kinh phí hỗ trợ 21.393 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 18.066 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 3.327 triệu đồng.

+ Hiệu quả thực hiện chính sách:

(i) Hiệu quả xã hội: Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống nông dân; luân canh cây trồng tiết kiệm được nước tưới, góp phần cải tạo đất, hạn chế sâu bệnh, phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng bền vững.

(ii) Hiệu quả kinh tế: Cây trồng cận chuyển đổi trên đất chuyên trồng lúa có lợi nhuận đều cao hơn so với trồng lúa từ 4 - 23 triệu đồng/ha, như: chuyển đổi sang trồng ngô lợi nhuận tăng trên 5 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng lạc lợi nhuận tăng trên 28 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng vừng lợi nhuận tăng trên 13 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng đậu xanh, đậu đen lợi nhuận tăng từ 4 - 12 triệu đồng/ha so với trồng lúa. Trên diện tích chuyển đổi được hưởng chính sách hỗ trợ (7.343 ha), thu nhập của người dân tăng thêm so với trồng lúa là 218.045 triệu đồng, gấp 10,2 lần so với ngân sách hỗ trợ.

+ Những tồn tại, hạn chế, bất cập và nguyên nhân:

(i) Những tồn tại, hạn chế: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đạt hiệu quả cao nhưng chưa xây dựng được các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm đối với cây trồng cạn; ứng dụng cơ giới hóa trong canh tác cây trồng cạn còn thấp.

(ii) Nguyên nhân: Thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, năng lực của HTX nông nghiệp còn hạn chế; chưa có công nghệ phù hợp để chuyên giao, đẩy mạnh cơ giới hóa đối với cây trồng cạn.

- Chính sách trợ giá sử dụng giống lúa lai:

+ Kết quả thực hiện: Qua 3 năm (2016 - 2018) thực hiện Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND và 02 năm (2019 - 2020) thực hiện Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh, hỗ trợ giống lúa lai cho đồng bào dân tộc thiểu số với diện tích 13.912,6 ha, ngân sách nhà nước hỗ trợ 42.623,8 triệu đồng.

+ Hiệu quả thực hiện chính sách:

(i) Hiệu quả xã hội: Sản xuất lúa lai góp phần giải quyết lương thực tại chỗ, nhiều hộ có dư dùng để chăn nuôi, bán; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh lúa nước cho đồng bào dân tộc thiểu số, làm thay đổi nhận thức, tập quán canh tác phát nương làm rẫy.

(ii) Hiệu quả kinh tế: Việc đưa giống lúa lai vào sản xuất, năng suất lúa vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt bình quân 63 tạ/ha, tăng 10 tạ/ha và thu nhập tăng 6 triệu đồng/ha so lúa thuần. Thu nhập tăng thêm của người dân trên diện tích đã hỗ trợ là 83.475 triệu đồng, gấp 2 lần so với ngân sách hỗ trợ.

+ Những tồn tại, hạn chế, bất cập và nguyên nhân:

(i) Những tồn tại, hạn chế: Khả năng đầu tư, tiếp thu các kỹ thuật sản xuất lúa lai của một số hộ còn hạn chế, có tình trạng hộ dân không quan tâm đầu tư, chăm sóc nên lúa lai sinh trưởng, phát triển kém, không phát huy được tiềm năng năng suất lúa lai. Giá giống lúa lai ở mức cao, một số giống lúa lai nguồn cung ứng không ổn định, bị động trong triển khai thực hiện.

(ii) Nguyên nhân: Diện tích lúa lai ở một số nơi phân tán, khó khăn trong kiểm tra, hướng dẫn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh; một số địa phương không thực hiện hỗ trợ phân bón hoặc hỗ trợ phân bón số lượng ít, cá biệt có hộ còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước; các giống lúa lai đều là giống độc quyền của doanh nghiệp ngoài tỉnh, phụ thuộc vào giá và nguồn cung ứng của doanh nghiệp.

b) Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa và các loại cây trồng khác có hiệu quả đến năm 2020.

- Kết quả thực hiện:

Từ năm 2018 - 2020, đã thực hiện cây trồng chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm với diện tích 3.735,9 ha, đạt 41,9% so kế hoạch. Vùng chuyển đổi gieo sạ các giống lúa mới, năng suất bình quân đạt 63 tạ/ha,

tăng 2 tạ/ha so với trước khi chuyển đổi. Tổng kinh phí hỗ trợ 5.685,063 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 4.024,476 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 1.660,587 triệu đồng.

- Hiệu quả thực hiện của chính sách:

+ Hiệu quả xã hội: Góp phần chuyển dịch lao động sang ngành nghề khác có thu nhập cao hơn; sản xuất 2 vụ lúa/năm tiết kiệm được nước tưới, có thời gian làm đất, cắt nguồn sâu bệnh; giảm 01 vụ sản xuất sẽ giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón góp phần bảo vệ môi trường.

+ Hiệu quả kinh tế: Chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm đã mang lại hiệu quả, vùng chuyển đổi gieo sạ các giống lúa mới, năng suất bình quân đạt 63 tạ/ha, tăng 2 tạ/ha so với trước khi chuyển đổi. Chuyển đổi sản xuất từ 3 vụ sang 2 vụ, sản lượng lúa giảm 37 tạ/ha/năm và tổng thu giảm 22,2 triệu đồng/ha, nhưng giảm được chi phí cho 1 vụ sản xuất (khoảng 25,8 triệu đồng/ha), nên lợi nhuận đối với sản xuất 2 vụ tăng 3,6 triệu đồng so sản xuất 3 vụ/năm. Thu nhập tăng thêm của người dân trên diện tích hỗ trợ chuyển đổi là 13.449 triệu đồng, gấp 2,4 lần so với ngân sách hỗ trợ.

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

+ Những tồn tại, hạn chế: Việc chuyển đổi từ 3 vụ sang 2 vụ đạt thấp so với kế hoạch; phối hợp xây dựng kế hoạch chuyển đổi từ đầu vụ, nhưng do tình hình nắng hạn, thiếu nguồn nước một số nơi nông dân không thực hiện chuyển đổi.

+ Nguyên nhân: Chính sách hỗ trợ chuyển đổi chưa thực sự mạnh mẽ thúc đẩy nông dân thực hiện chuyển đổi; tập quán sản xuất của nông dân duy trì sản xuất 3 vụ lúa/năm để giải quyết lao động nông nhàn, thức ăn chăn nuôi, tăng thu nhập; tình hình nắng hạn, thiếu nguồn nước đã ảnh hưởng kế hoạch chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ; công tác tuyên truyền, vận động và xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện ở một số địa phương thực hiện chưa hiệu quả.

c) Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kết quả thực hiện: Từ năm 2015 - 2019, UBND tỉnh phê duyệt 04 dự án cánh đồng lớn sản xuất lúa gồm: Cánh đồng lớn sản xuất lúa tại xã Phước Hưng; Cánh đồng lớn sản xuất lúa giống tại xã Phước Sơn; Cánh đồng lớn sản xuất lúa tại xã Phước Quang; Cánh đồng lớn sản xuất lúa tại xã Phước Lộc. Tổng diện tích liên kết 400 ha; tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ 11.144 triệu đồng.

- Hiệu quả xã hội: Nâng cao được chất lượng, giá bán nông sản, hiệu quả đầu tư sản xuất và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp ở địa phương. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân áp dụng vào sản xuất, hình thành tư duy sản xuất tập trung, tạo gắn kết giữa HTX với bà con nông dân và doanh nghiệp.

- Hiệu quả kinh tế: Năng suất lúa bình quân ở những Dự án cánh đồng lớn đạt trên 72,5 tạ/ha, cao hơn ngoài mô hình 2 tạ/ha. Với giá thu mua cao hơn ngoài thị trường bình quân 1.500 đồng/kg, nông dân tham gia thu lãi trên 30 triệu đồng/ha, cao hơn bên ngoài sản xuất theo truyền thống 5-10 triệu đồng/ha. Tổng thu nhập tăng thêm của người dân tham gia dự án trong 3 năm là 15.210 triệu đồng, gấp 1,4 lần so với ngân sách hỗ trợ. Ngoài ra, hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng phục vụ lâu dài cho sản xuất và sau khi hết hỗ trợ, các dự án tiếp tục duy trì, tăng thu nhập cho người dân.

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Có ít doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, mới chỉ có các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất lúa giống, mối liên kết giữa nông dân, HTXNN với doanh nghiệp chưa chặt chẽ.

d) Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

- Kết quả thực hiện chính sách:

Qua 05 năm triển khai thực hiện (2019-2023), trên địa bàn tỉnh có 05 Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ được UBND tỉnh phê duyệt. Trong đó, có 04 Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống, cụ thể: Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Thắng; Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Thuận; Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Hiệp; Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Nhơn Lộc, tổng diện tích liên kết lúa giống 562,3 ha, tổng ngân sách hỗ trợ 10.638,1 triệu đồng và 01 Dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ bưởi da xanh trên địa bàn huyện Hoài Ân, diện tích liên kết 93,87 ha.

- Hiệu quả thực hiện của chính sách:

+ Hiệu quả xã hội: Cánh đồng liên kết áp dụng quy trình canh tác tiến tiến (quy trình SRI đối với lúa; quy trình VietGAP đối với bưởi) đã chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân áp dụng vào sản xuất, giúp nông dân nâng cao trình độ thâm canh, hình thành tư duy sản xuất tập trung, tạo gắn kết giữa hợp tác xã với thành viên và doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, kỹ thuật, nâng cao vai trò và trách nhiệm trong tổ chức, điều hành sản xuất, gắn kết hợp tác giữa HTX với thành viên; có thêm vốn hỗ trợ của nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất của thành viên; thu được các khoản đóng góp của nhân dân thông qua việc nâng cao thu nhập của nông dân và quản lý sản phẩm ngay sau khi bán cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nguồn nguyên liệu luôn được đảm bảo ổn định, chất lượng hạt giống tốt hơn, chủ động được nguồn hàng để cung ứng cho khách hàng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Hiệu quả kinh tế: Được doanh nghiệp thu mua toàn bộ sản phẩm đạt chất lượng nên không phải lo về đầu ra sản phẩm, giá bán cao hơn so với thị trường nên yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, lợi nhuận cao hơn, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Với giá thu mua lúa giống cao hơn ngoài thị trường khoảng 1.500 đồng/kg, tổng thu nhập tăng thêm của người dân tham gia dự án trong 3 năm khoảng 20.242 triệu đồng, gấp 1,9 lần so với ngân sách hỗ trợ. Ngoài ra, hỗ trợ các HTX nông nghiệp đầu tư các trang thiết bị, nhà kho, sân phơi,... phục vụ lâu dài cho sản xuất lúa giống.

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

+ Hiện nay, các dự án liên kết trên địa bàn chỉ mới tập trung trên cây lúa, bở dĩ đối với một số nông sản khác chưa thực hiện hoặc thực hiện với quy mô nhỏ, chưa có sản phẩm theo hướng chế biến, chưa tạo ra được sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

+ Một số doanh nghiệp không đủ năng lực tài chính để thực hiện liên kết bền vững với HTX theo chu kỳ và thời gian thực hiện liên kết theo quy định để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân.

+ Các dự án liên kết đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh, chủ trì liên kết là các HTX nông nghiệp quy mô vốn nhỏ, trình độ nhân lực quản lý có phần hạn chế, ngại thủ tục hành chính, chỉ khi có nhu cầu hỗ trợ hạ tầng, máy móc thiết bị mới chủ động xây dựng dự án liên kết. Nguồn vốn thực hiện chính sách chủ yếu từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên một số dự án được thực hiện ở các phường, thị trấn không được hỗ trợ do đó gây khó khăn trong việc khuyến khích doanh nghiệp, HTX tham gia xây dựng dự án liên kết. Nhiều địa phương không bố trí được quỹ đất cho HTX thuê đất để đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ liên kết như xây dựng nhà kho, sân phơi, xưởng sơ chế, chế biến nông sản.

đ) Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 về Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kết quả thực hiện:

+ Hỗ trợ giá giống cây trồng cạn thực hiện chuyển đổi sản xuất trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn: Trong 3 năm (2021 - 2023), hỗ trợ diện tích chuyển đổi 1.601,9 ha, tổng kinh phí hỗ trợ 5.278,809 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 3.292,234 triệu đồng; ngân sách huyện 1.986,575 triệu đồng.

+ Chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm: Trong 2 năm (2022 - 2023), hỗ trợ diện tích gieo trồng đã chuyển đổi 7.276,1 ha, tổng kinh phí hỗ trợ 8.703,852 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 5.533,707 triệu đồng; ngân sách huyện 3.170,145 triệu đồng

- Hiệu quả xã hội :

+ Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống nông dân; phá thế độc canh cây lúa, luân canh cây trồng tiết kiệm được nước tưới, góp phần cải tạo đất, hạn chế sâu bệnh, phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng bền vững.

+ Chuyển dịch lao động sang ngành nghề khác có thu nhập cao hơn; sản xuất 2 vụ lúa/năm tiết kiệm được nước tưới, có thời gian làm đất, cắt nguồn sâu bệnh; giảm 01 vụ sản xuất sẽ giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón góp phần bảo vệ môi trường.

- Hiệu quả kinh tế:

+ Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa có lợi nhuận cao hơn từ 4 - 23 triệu đồng/ha so với trồng lúa, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, mang lại hiệu quả kinh tế cao, bền vững. Trên diện tích chuyển đổi được hưởng chính sách hỗ trợ, thu nhập của người dân tăng thêm so với trồng lúa khoảng 37.561 triệu đồng, gấp 7,1 lần so với ngân sách hỗ trợ.

+ Chuyển đổi sản xuất từ 3 vụ sang 2 vụ giảm được chi phí cho 1 vụ sản xuất, năng suất tăng nên lợi nhuận đối với sản xuất 2 vụ ước tăng khoảng 3,6 triệu đồng so sản xuất 3 vụ/năm. Thu nhập của người dân tăng thêm khi chuyển đổi là 21.828 triệu đồng, gấp 2,5 lần so với ngân sách hỗ trợ.

- Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân:

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt hiệu quả cao nhưng chưa có liên kết sản xuất, tiêu thụ, bảo quản, chế biến nên giá bán một số nông sản không ổn định. Nguyên nhân: Thu hút doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất, tiêu thụ, bảo quản, chế biến gặp khó khăn, năng lực của HTX nông nghiệp còn hạn chế, chưa chủ động xây dựng các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

e) Quyết định số 83/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2022 - 2026.

Đến cuối năm 2023, các địa phương đăng ký thực hiện 10 dự án sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao. Trong đó: Dự án sản xuất trồng trọt hữu cơ: 04 dự án; áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP): 06 dự án. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: 2.430,4 triệu đồng. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm 2024.

2. Hiện trạng phát triển cây trồng chủ lực

2.1. Cây lúa

a) Sản xuất:

Lúa là cây trồng chủ lực của tỉnh, có diện tích gieo trồng lớn nhất, chiếm 60,2% diện tích cây hàng năm. Trong giai đoạn 2015 - 2023, diện tích, sản lượng lúa giảm, năng suất lúa tăng cao.

Bảng 12. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng lúa

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	2.223	64,7	14.381	1.915	66,7	12.777	-308	2,0	-1.604
2	An Lão	2.168	60,0	13.010	2.126	64,2	13.648	-42	4,2	638
3	TX. Hoài Nhơn	14.020	60,2	84.462	10.472	69,3	72.559	-3.547	9,1	-11.903
4	Hoài Ân	7.885	68,0	53.611	7.667	73,1	56.057	-218	5,1	2.446
5	Phù Mỹ	18.295	54,9	100.485	16.186	63,6	103.018	-2.109	8,7	2.534
6	Vĩnh Thạnh	2.443	56,1	13.710	2.050	64,8	13.281	-393	8,7	-429
7	Tây Sơn	11.352	63,3	71.844	10.044	70,6	70.948	-1.308	7,3	-896
8	Phù Cát	16.610	59,4	98.597	13.535	67,9	91.853	-3.075	8,5	-6.744
9	TX. An Nhơn	14.353	68,2	97.912	12.969	71,6	92.882	-1.384	3,4	-5.030
10	Tuy Phước	14.997	68,7	103.080	14.539	72,3	105.094	-458	3,6	2.014
11	Vân Canh	1.402	48,0	6.729	1.255	53,6	6.723	-147	5,6	-6
Tổng cộng		105.747	62,2	657.820	92.757	68,9	638.840	-12.990	6,7	-18.980

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Diện tích lúa giảm mạnh trong giai đoạn 2015 - 2023: từ diện tích 105.747 ha năm 2015, đến năm 2023 là 92.757 ha, giảm 12.990 ha; tốc độ giảm bình quân 1,6%/năm (tương đương giảm 1.623 ha/năm). Tất cả 11/11 huyện, thị xã, thành phố đều giảm diện tích gieo trồng lúa, trong đó diện tích giảm mạnh ở thị xã Hoài Nhơn (giảm 3.547 ha), huyện Phù Cát (giảm 3.075 ha), huyện Phù Mỹ (giảm 2.109 ha), thị xã An Nhơn (giảm 1.384 ha), huyện Tây Sơn (giảm 1.308 ha),... Diện tích gieo trồng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, chuyển đổi sản xuất từ 3 vụ sang 2 vụ lúa/năm và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa. Việc giảm diện tích gieo trồng lúa phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 là giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực. Tuy nhiên, các địa phương duy trì vùng chuyên canh, sản xuất lúa hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực.

Năng suất lúa tăng cao, năm 2023 ước đạt 68,9 tạ/ha, tăng 6,7 tạ/ha so năm 2015. Các địa phương có năng suất lúa cao như: Hoài Ân (73,1 tạ/ha), Tuy Phước (72,4 tạ/ha), thị xã An Nhơn (71,6 tạ/ha). Kết quả điều tra huyện Tuy Phước, nhiều hộ năng suất đạt 370 kg/sào (74 tạ/ha). Năng suất của tỉnh đạt cao, nhất là trong những năm gần đây nhờ nhiều giống lúa mới năng suất cao đưa vào sản xuất, cùng với kỹ thuật canh tác, trình độ thâm canh của nông dân được nâng cao, nguồn nước tưới đảm bảo, năng suất tăng. Theo số liệu thống kê năm 2022, năng suất lúa của tỉnh cao hơn 6,8 tạ/ha so với năng suất lúa bình quân cả nước, là tỉnh có năng suất lúa cao nhất trong các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải

miền Trung (cao hơn 8,7 tạ/ha so với năng suất bình quân khu vực). Mặc dù năng suất lúa tăng cao, tuy nhiên diện tích gieo trồng giảm mạnh nên sản lượng lúa giảm. Năm 2023, sản lượng lúa ước đạt 638.840 tấn, giảm 18.980 tấn so năm 2015; tốc độ giảm sản lượng giai đoạn này là 0,37%/năm.

Lúa được sản xuất 3 vụ trong năm, trong đó vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính, chiếm 50,5% diện tích lúa cả năm, thời vụ gieo trồng tập trung từ cuối tháng 11 đến hết tháng 12. Vụ Hè Thu chiếm 44,8% diện tích cả năm, gồm lúa Hè gieo trồng từ cuối tháng 3 đến giữa tháng 4; lúa Thu gieo trồng trong tháng 5. Đối với lúa vụ Mùa, diện tích giảm mạnh, hiện còn 4.330 ha, chiếm 4,7% diện tích lúa cả năm, giảm 11.234 ha so năm 2015, lúa vụ Mùa chủ yếu còn ở 4 huyện (Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Vĩnh Thạnh), các địa phương còn lại không còn sản xuất lúa vụ Mùa.

Cơ cấu giống lúa chủ yếu các giống thời gian sinh trưởng ngắn và trung ngày (dưới 110 ngày), tỷ lệ gieo sạ giống lúa từ cấp xác nhận trở lên đạt khoảng 99%, gồm các giống chuyên chế biến như TBR1, Q5, ML 232, ĐB 6,...; các giống vừa chế biến vừa để ăn như: Khang dân đột biến, ĐV 108, BC 15, Hà Phát 3, Thiên ưu 8, Bắc Thịnh, VNR 20, VNR 10, ...; các giống lúa chất lượng như: Đài Thơm 8, Hương Châu 6, Bắc Hương 9, HT1, ... cơ cấu các giống chất lượng chiếm khoảng 10% diện tích. Theo kết quả điều tra, nông dân gieo trồng nhiều các giống lúa có thể sử dụng cả để ăn và chế biến năng suất ổn định như: Khang dân đột biến, ĐV 108 chiếm khoảng 40% diện tích.

b) Thị trường tiêu thụ:

Thị trường tiêu thụ lúa gạo chủ yếu thông qua thương lái thu gom và các cơ sở xay xát thu mua để tiêu thụ nội vùng/nội tỉnh. Với sản lượng lúa cả năm trên 640.000 tấn đủ đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, nhiều cơ sở xay xát gạo còn nhập lúa từ các tỉnh để chế biến. Với lợi thế có nhiều cơ sở, làng nghề chế biến các sản phẩm từ gạo, thị trường tiêu thụ lúa gạo tương đối ổn định, chưa có tình trạng dư thừa gạo. Tuy nhiên, giá lúa gạo không ổn định, tác động đến sản xuất lúa.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Trong thời gian qua, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương đã xây dựng và nhân rộng các mô hình, nâng cao hiệu quả trong canh tác lúa. Trung tâm Khuyến nông xây dựng các mô hình như: Mô hình thâm canh lúa cải tiến theo hướng chất lượng, hữu cơ ở huyện Hoài Ân, Vân Canh, Hoài Nhơn, Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn, lợi nhuận bình quân 23,1 triệu đồng/ha, tăng trên 10 triệu đồng/ha so với ngoài mô hình; mô hình sạ cụm ở thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, giảm lượng giống, công gieo sạ, năng suất đạt cao, lợi nhuận tăng từ 4 - 8 triệu đồng/ha so với canh tác truyền thống. Ngoài ra, xây dựng các mô hình canh tác lúa như: mô hình sạ cụm tiết kiệm lượng giống gieo sạ; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả trên cây lúa; xử lý rơm rạ trên đồng ruộng bằng chế phẩm sinh học để hạn chế ngộ độc hữu cơ trên lúa vùng ven đê đông; quản lý

dịch hại tổng hợp (IPM) để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa 2 vụ/năm trên chân đất lúa chuyên đổi,...

Tổ chức tập huấn và chuyển giao các quy trình canh tác tiên tiến vào sản xuất như: ICM, IPM, SRI, quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, hữu cơ,...). Đến nay, diện tích sản xuất lúa áp dụng quy trình SRI trên 6.460 ha, tỷ lệ áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) đạt 75%; diện tích chứng nhận VietGAP là 9,8 ha ở thị xã Hoài Nhơn; diện tích lúa chứng nhận hữu cơ 6,7 ha ở huyện Hoài Ân. Nhìn chung, áp dụng các quy trình tiên tiến, giảm chi phí đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), giảm tác động xấu đến môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả kinh tế, bền vững. Tuy nhiên, diện tích sản xuất lúa áp dụng các quy trình tiên tiến chiếm tỷ lệ thấp, vẫn còn tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác lúa, tăng chi phí đầu vào, hiệu quả kinh tế thấp so với các cây trồng khác.

d) Hiệu quả kinh tế:

- Lúa chế biến: Tổng mức đầu tư bình quân khoảng 32,4 triệu đồng/ha, trong đó chi phí về giống, vật tư 21,5 triệu đồng (chiếm 66,3% tổng chi phí); lợi nhuận bình quân 8,8 triệu đồng/ha. So với cây trồng khác, lúa cho lợi nhuận thấp, nhưng duy trì sản xuất lúa đảm bảo lương thực, phát triển chăn nuôi nông hộ.

- Lúa giống: Hàng năm, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh liên kết với các HTX NN sản xuất lúa giống, với diện tích 2.500 - 3.000 ha. Liên kết sản xuất lúa giống, các doanh nghiệp thu mua giá cao hơn 25% so với lúa thương phẩm, cùng với năng suất đạt cao, nên lợi nhuận liên kết sản xuất lúa giống bình quân 19,1 triệu đồng/ha, tăng 10,3 triệu đồng/ha so với lúa thương phẩm. Hiện có khoảng 10 doanh nghiệp liên kết sản xuất lúa giống trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, những năm gần đây diện tích sản xuất giống có xu hướng giảm do các doanh nghiệp giảm sản lượng thu mua; nhiều HTX NN không đảm bảo các điều kiện về nhà kho, sân phơi, máy sấy phục vụ nhu cầu mua lúa khô của doanh nghiệp.

- Lúa chất lượng cao: Giá lúa chất lượng cao do nông dân tự sản xuất, chưa có liên kết nên giá bán không cao hơn so với các giống lúa khác. Đối với lúa chất lượng cao được sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ, quy mô sản xuất nhỏ, chưa có thương hiệu trên thị trường, chưa liên kết tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, giá bán cao tăng 20%, hiệu quả sản xuất lúa hữu cơ chưa cao.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế:

Tỉnh Bình Định có điều kiện đất đai, khí hậu tương đối thuận lợi phát triển cây lúa; cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi được đầu tư và từng bước hoàn thiện, diện tích lúa được tưới chủ động từ công trình thủy lợi đạt khoảng 85% diện tích; khả năng thâm canh và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của người dân được nâng cao, năng suất lúa đạt cao; cơ giới hóa trong canh tác lúa được áp dụng rộng rãi, trong đó cơ giới hóa trong khâu làm đất, thu hoạch đạt trên 95%; cơ cấu

giống lúa rất đa dạng, tỷ lệ sử dụng giống từ cấp xác nhận trở lên đạt 99%, có nhiều giống lúa năng suất cao, phù hợp với chế biến. Lúa được xem là cây dễ trồng, ít tốn công và đảm bảo lương thực cho người dân.

Hình thành được các vùng sản xuất lúa giống tập trung, thực hiện các cánh đồng lớn, dự án liên kết và tiêu thụ sản phẩm, cánh đồng liên kết sản xuất lúa giống ở các huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, với lợi thế thời vụ sản xuất Đông Xuân sớm, sản xuất lúa giống cung ứng cho các tỉnh phía Bắc. Bước đầu đã có mô hình sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ. Một số sản phẩm lúa gạo được chứng nhận OCOP như: Gạo quê Phước Hưng - Gạo trắng BC15 (xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước); Gạo hữu cơ (xã Ân Tín, huyện Hoài Ân), Nếp ngự Hoài Sơn (xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn), Nếp Bàu Chánh Trạch (xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ).

- Tồn tại, khó khăn: Sản xuất lúa thường bị ảnh hưởng của thời tiết, mưa lũ vụ Đông Xuân, hạn hán trong vụ Hè Thu, vụ Mùa; diện tích đất lúa của hộ còn nhỏ lẻ, phân tán (theo điều tra 3.220 m²/hộ), khó khăn trong liên kết sản xuất; chi phí đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) còn cao, hiệu quả kinh tế cây lúa thấp so với các cây trồng khác; chưa có liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa thương phẩm, tiêu thụ chủ yếu qua thương lái, giá bán không ổn định; HTX nông nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ về nhà kho, sân phơi, máy sấy phục vụ liên kết sản xuất lúa giống.

2.2. Cây ngô

a) Sản xuất:

Theo định hướng phát triển ngành trồng trọt, ngô là cây trồng được ưu tiên phát triển để phục vụ chăn nuôi và cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc mở rộng diện tích ngô trong thời gian qua gặp khó khăn, diện tích trồng ngô không ổn định, có xu hướng giảm.

Bảng 13. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng ngô

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	53	52,9	281	37	55,3	202	-16	2,4	-79
2	An Lão	291	47,1	1.371	143	59,0	845	-148	11,9	-526
3	TX. Hoài Nhơn	1.577	58,1	9.157	1.488	63,2	9.408	-89	5,1	251
4	Hoài Ân	1.442	62,0	8.936	1.359	67,9	9.233	-83	5,9	297
5	Phù Mỹ	1.459	59,0	8.610	2.284	62,7	14.323	825	3,7	5.713
6	Vĩnh Thạnh	613	45,3	2.780	274	59,3	1.626	-339	14,0	-1.154
7	Tây Sơn	777	52,6	4.089	1.100	58,4	6.426	323	5,8	2.337

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
8	Phù Cát	853	62,5	5.330	882	60,0	5.296	29	-2,5	-34
9	TX. An Nhơn	985	59,5	5.863	698	64,8	4.528	-287	5,3	-1.335
10	Tuy Phước	446	60,6	2.701	369	61,7	2.274	-77	1,1	-427
11	Vân Canh	219	32,1	704	40	39,1	156	-179	7,0	-548
Tổng cộng		8.715	57,2	49.820	8.674	62,6	54.317	-41	5,4	4.497

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Giai đoạn 2015 - 2020 diện tích trồng ngô giảm 2,4%/năm; từ năm 2020 - 2023 nhờ có chính sách hỗ trợ giống ngô thực hiện chuyển đổi cây trồng, diện tích trồng ngô tăng 3,9%/năm. Đến năm 2023, diện tích ngô toàn tỉnh đạt 8.674 ha, giảm 41 ha so năm 2015 và tăng 949 ha so với năm 2020.

Diện tích trồng ngô giảm, nhưng năng suất, sản lượng ngô tăng. Đến năm 2023, năng suất ngô ước đạt 62,6 tạ/ha, tăng 5,4 tạ/ha so với năm 2015, tốc độ tăng năng suất bình quân 1,1%/năm. Theo số liệu thống kê năm 2022, năng suất ngô của tỉnh cao hơn 13,3 tạ/ha so với năng suất bình quân cả nước, đứng thứ hai trong các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (sau tỉnh Bình Thuận). Năng suất ngô tăng nhờ đưa vào sản xuất các giống ngô lai năng suất cao, tỷ lệ sử dụng giống ngô lai đạt trên 95%; nông dân quan tâm đầu tư thâm canh. Sản lượng ngô năm 2023 ước đạt 54.317 tấn, tăng 4.497 tấn so với năm 2015.

Ngô không yêu cầu nghiêm ngặt về thời gian gieo trồng, có thể gieo trồng từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau, thu hoạch trước mùa mưa bão. Ngô thích hợp trên đất lúa chuyển đổi, đất màu nên diện tích trồng nhiều nhất trong vụ Hè Thu, chiếm 45,9% diện tích ngô cả năm.

Cơ cấu sản xuất ngô gồm: ngô lai lấy hạt chiếm 93,0% diện tích, được trồng chủ yếu trên đất màu, chuyển đổi trên đất lúa, tập trung ở huyện: Phù Mỹ, TX Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn. Ngoài diện tích trồng tập trung, nông dân tận dụng đất trồng lạc, rau màu sau khi thu hoạch để trồng ngô cung cấp thức ăn chăn nuôi của hộ gia đình. Ngô nếp chiếm 5,0% diện tích, canh tác trên đất phù sa, bãi bồi ven các sông, chuyển đổi trên đất lúa, tập trung ở các huyện Hoài Ân, Tây Sơn, Tuy Phước, thị xã An Nhơn. Ngô sinh khối chiếm 2,0% diện tích, chủ yếu liên kết sản xuất cung cấp thức ăn cho Trang trại bò sữa Vinamilk, tập trung ở TX An Nhơn, huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn.

b) Thị trường tiêu thụ:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 15 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, nhu cầu ngô hạt rất lớn. Tuy nhiên, các nhà máy thu mua ngô qua thương lái, không

xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ ngô hạt. Với sản lượng ngô cả tỉnh khoảng 55.000 tấn/năm, chủ yếu phục vụ nhu cầu chăn nuôi của gia đình, lượng dư thừa bán qua thương lái tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Đối với ngô sinh khối được sản xuất theo hình thức liên kết, bao tiêu sản phẩm đầu ra.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Thực hiện mô hình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây ngô, đối với sâu keo mùa thu ở huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn và Tây Sơn. Qua mô hình đã hướng dẫn phòng trừ có hiệu quả sâu keo mùa thu, năng suất bình quân đạt 68,2 tạ/ha, lợi nhuận bình quân đạt trên 12 triệu đồng/ha; thực hiện nhiều mô hình thâm canh ngô trên đất lúa chuyển đổi ở huyện Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Phù Cát, TX Hoài Nhơn, chuyển giao quy trình canh tác ngô, năng suất đạt bình quân 69,8 tạ/ha, lợi nhuận đạt 12,1 triệu đồng/ha, cao hơn so với trồng lúa; mô hình trồng ngô sinh khối trên đất lúa thiếu nước ở huyện Phù Mỹ, với năng suất sinh khối 559 tạ/ha, giá bán 900 đồng/ha, lợi nhuận trồng ngô sinh khối của mô hình đạt 19,2 triệu đồng/ha.

d) Hiệu quả kinh tế:

- Ngô hạt: Tổng mức đầu tư bình quân khoảng 43,9 triệu đồng/ha, trong đó chi phí về giống, vật tư 30,4 triệu đồng (chiếm 69,2% tổng chi phí); lợi nhuận bình quân 10,9 triệu đồng/ha. Lợi nhuận ngô hạt chỉ cao hơn lúa khoảng 2,0 triệu đồng/ha (tương đương 100.000 đồng/sào), trong khi trồng ngô tốn nhiều công lao động do nhiều khâu còn sử dụng lao động thủ công.

- Ngô nếp: Tổng mức đầu tư tương đương với ngô hạt (khoảng 43,9 triệu đồng); tổng thu 60 triệu đồng, cao hơn so với ngô hạt 5,2 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân 16,1 triệu đồng/ha (cao hơn ngô hạt 47,7%). Ngô nếp có lợi nhuận cao, nhưng thị trường tiêu thụ hạn chế, chủ yếu thương lái thu mua, luộc bán nhỏ lẻ.

- Ngô sinh khối: Tổng mức đầu tư bình quân khoảng 47,9 triệu đồng/ha; lợi nhuận bình quân 26,9 triệu đồng/ha, gấp 2,5 lần so với ngô lấy hạt. Tuy nhiên, Trang trại bò sữa Vinamilk liên kết sản xuất với diện tích nhất định, vùng liên kết gần trang trại, nên khó mở rộng diện tích trồng ngô sinh khối.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Cây ngô thích hợp trên nhiều chân đất, là cây trồng phù hợp để chuyển đổi trên đất lúa, đất trồng sắn; nhiều giống ngô lai, ngô nếp được đưa vào sản xuất có năng suất cao, trong đó có một số giống kháng sâu đục thân, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế cây ngô; thị trường tiêu thụ ngô hạt rất lớn, sản xuất không đủ cung cấp cho thị trường trong tỉnh.

- Tồn tại, khó khăn: Hiệu quả kinh tế cây ngô còn thấp, cơ giới hóa còn hạn chế, chủ yếu ở khâu làm đất, tách hạt, các khâu khác chủ yếu lao động thủ công, tốn công lao động; quy mô sản xuất ngô nhỏ lẻ theo nông hộ (theo điều tra bình quân 1.561 m²/hộ), chưa hình thành được vùng chuyên canh quy mô diện

tích lớn, ổn định, khó thu hút các doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.3. Cây lạc

a) Sản xuất:

Lạc là cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, đầu ra ổn định. Đây là cây trồng ưu tiên, định hướng phát triển và diện tích, năng suất, sản lượng liên tục tăng, ổn định từ năm 2015 đến nay.

Bảng 14. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng lạc

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	40	21,7	86	44	27,8	123	4	6,1	37
2	An Lão	174	17,8	310	98	26,8	264	-76	9,0	-46
3	TX. Hoài Nhơn	389	23,0	894	495	27,6	1.363	106	4,6	469
4	Hoài Ân	117	19,0	223	173	31,3	540	56	12,3	317
5	Phù Mỹ	1.985	32,5	6.459	2.078	38,2	7.939	93	5,7	1.480
6	Vĩnh Thạnh	69	27,2	188	138	33,5	463	69	6,3	275
7	Tây Sơn	970	31,9	3.096	2.010	39,5	7.936	1.040	7,6	4.840
8	Phù Cát	4.057	35,4	14.382	5.158	43,0	22.199	1.101	7,6	7.817
9	TX. An Nhơn	490	21,4	1.050	496	38,8	1.922	6	17,4	872
10	Tuy Phước	339	29,2	989	245	30,8	754	-94	1,6	-235
11	Vân Canh	83	26,0	215	54	33,1	180	-29	7,1	-35
Tổng cộng		8.713	32,0	27.892	10.988	39,8	43.683	2.275	7,8	15.791

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Giai đoạn 2015 - 2023, diện tích trồng lạc tăng bình quân 2,9%/năm. Đến năm 2023, diện tích trồng lạc 10.988 ha, tăng 2.275 ha so năm 2015, trong đó diện tích lạc tăng mạnh ở huyện Phù Cát (tăng 1.101 ha), huyện Tây Sơn (tăng 1.040 ha). Nhiều diện tích có điều kiện về đai, nguồn nước nông dân đã chuyển đổi sang trồng lạc, hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sử dụng giống lạc có sự thay đổi, nông dân đã sử dụng ngày càng nhiều các giống lạc có năng suất cao như LDH 09, LDH 01, L14, HL 25 thay thế các giống lạc địa phương như lạc sẻ, mỏ két nên năng suất lạc tăng cao, năng suất lạc năm 2023 đạt 39,8 tạ/ha, tăng 7,8 tạ/ha so với năm 2015; sản lượng đạt 43.683 tấn, tăng 15.791 tấn so với năm 2015. Theo số liệu thống kê năm 2022, diện tích trồng lạc của tỉnh đứng thứ 2 (sau tỉnh Nghệ An) và năng suất lạc cao nhất trong các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (năng suất lạc cao hơn 11,7 tạ/ha so năng suất bình quân cả nước).

Mùa vụ sản xuất lạc tập trung ở vụ Đông Xuân, chiếm 77,5% diện tích cả năm (diện tích 8.521 ha), trong đó chân ruộng cao, thoát nước tốt gieo trồng từ tháng 11 đến cuối tháng 12; chân ruộng thấp gieo trồng từ tháng 01 đến đầu tháng 02. Vụ Hè Thu chiếm 16,6% diện tích cả năm, chủ yếu trồng trên đất màu, đất lúa chuyển đổi, gieo trồng tập trung từ tháng 4 đến giữa tháng 5. Sản xuất lạc vụ Mùa thường bị ảnh hưởng do mưa cuối vụ, thu hoạch, bảo quản gặp khó khăn, nên diện tích ít (chiếm 5,8% diện tích cả năm), năng suất thấp (bình quân 31,0 tạ/ha), diện tích lạc vụ Mùa chủ yếu ở huyện Phù Cát, bán lạc tươi hoặc đê giống.

b) Thị trường tiêu thụ:

Hình thức tiêu thụ lạc chủ yếu là qua các thương lái thu mua (nhưng không bị tồn đọng), cung cấp cho các cơ sở ép dầu, chế biến lạc nhân trong và ngoài tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều cơ sở ép dầu lạc và nhiều sản phẩm dầu lạc được chứng nhận sản phẩm OCOP như: Cơ sở Công Chính (xã Cát Tài, huyện Phù Cát), cơ sở Bến Đá (xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn), Dầu phộng Nhơn Hậu (HTX nông nghiệp Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn), Dầu đậu phộng Thành Mười (xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn), Dầu đậu phộng Tân Lạc Việt (thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn), Dầu đậu phộng Vân Nam (xã Cát Hưng, huyện Phù Cát), Dầu phộng Bà Cũ (xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh), Dầu phộng Thượng Giang (HTX nông nghiệp Thượng Giang, huyện Tây Sơn), Dầu lạc (HTX nông nghiệp Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ). Nhìn chung, thị trường tiêu thụ, giá bán lạc tương đối ổn định, hiệu quả trồng lạc cao hơn so với các cây trồng hàng năm khác.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Thực hiện mô hình thâm canh lạc gắn liên kết chuỗi có sử dụng hệ thống ống tưới nước tiết kiệm ở các huyện: Vĩnh Thạnh, Phù Cát và Tây Sơn, mô hình đã áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước, năng suất lạc mô hình đạt 38,4 tạ/ha, lợi nhuận bình quân đạt 35,6 triệu đồng/ha; xây dựng và rộng các mô hình thâm canh lạc trên đất lúa chuyển đổi, với diện tích nhân rộng ở xã Cát Tài (huyện Phù Cát) khoảng 100 ha; nhân rộng mô hình trồng lạc trên đất trồng sắn ở các xã Bình Thuận, Bình Tân (huyện Tây Sơn), xã Cát Hiệp, Cát Lâm (huyện Phù Cát); mô hình cánh đồng mẫu lớn sản xuất lạc ở huyện Phù Cát, với 3 cánh đồng, diện tích 150 ha; mô hình trồng lạc đạt tiêu chuẩn VietGAP diện tích 05 ha ở xã Bình Thuận (huyện Tây Sơn); trồng lạc xen sắn với diện tích 770 ha ở Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Lâm (huyện Phù Cát); mô hình trồng lạc thâm canh trên đất lúa chuyển đổi sử dụng chế phẩm Trichoderma; trồng lạc thâm canh trên chân đất lúa chuyển đổi; mô hình liên kết sản xuất lạc theo chuỗi gắn bao tiêu và chế biến dầu lạc. Các mô hình, chuyển đổi sản xuất cây lạc đều có hiệu quả kinh tế cao.

d) Hiệu quả kinh tế:

- Lạc nguyên liệu (khô): Tổng mức đầu tư bình quân 53,2 triệu đồng/ha, trong đó chi phí về giống, vật tư 27 triệu đồng (chiếm 50,7% tổng chi phí); lợi

nhuận bình quân 35,9 triệu đồng/ha, cây lạc có mức đầu tư phù hợp, có lợi nhuận cao so với các cây trồng khác, giá cả ổn định.

- Lạc tươi: Tổng mức đầu tư tương đương với lạc nguyên liệu (53,2 triệu đồng/ha), tổng thu 100 triệu đồng/ha, cao hơn 10,9 triệu đồng/ha và lợi nhuận trung bình 46,8 triệu đồng/ha, tăng 12,2% so với lạc nguyên liệu. Tuy nhiên, lạc tươi chỉ tiêu thụ nhỏ lẻ, chưa có liên kết sản xuất, đầu ra chưa ổn định.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Lạc trồng được trên nhiều chân ruộng, có tiềm năng mở rộng diện tích trên đất trồng lúa, trồng sắn; hiệu quả kinh tế cao, đầu ra ổn định; cơ cấu giống lạc phù hợp với mục đích lấy dầu và lạc tươi; trình độ thâm canh lạc của nông dân được nâng cao, năng suất lạc đạt cao.

- Tồn tại, khó khăn: Chưa có doanh nghiệp tham gia xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lạc, chủ yếu quan thương lai thu gom bán, tiêu thụ; cơ giới hóa trong canh tác lạc, nhất là khâu thu hoạch còn hạn chế, chủ yếu thủ hoạch thủ công; chưa chủ động nguồn lạc giống sản xuất tại tỉnh cho vụ Đông Xuân, phụ thuộc nhiều thị trường ngoài tỉnh, có năm lạc giống cao.

2.4. Rau các loại

a) Sản xuất:

Bảng 15. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng rau các loại

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	743	147,2	10.940	531	141,4	7.510	-212	-5,8	-3.430
2	An Lão	77	107,8	826	71	144,3	1.025	-6	36,5	199
3	TX. Hoài Nhơn	1.166	173,1	20.185	1.361	196,5	26.748	195	23,4	6.563
4	Hoài Ân	884	145,4	12.853	883	175,8	15.520	-1	30,4	2.667
5	Phù Mỹ	3.475	182,9	63.544	4.751	187,5	89.084	1.276	4,6	25.540
6	Vĩnh Thạnh	372	176,0	6.554	395	154,6	6.109	23	-21,4	-445
7	Tây Sơn	1.640	221,9	36.379	1.808	193,8	35.040	168	-28,1	-1.339
8	Phù Cát	1.247	178,5	22.261	2.520	192,1	48.400	1.273	13,6	26.139
9	TX. An Nhơn	1.440	149,2	21.487	1.613	178,6	28.808	173	29,4	7.321
10	Tuy Phước	2.031	143,2	29.075	2.201	179,1	39.422	170	35,9	10.347
11	Vân Canh	178	146,6	2.613	352	238,0	8.370	174	91,4	5.757
Tổng cộng		13.252	171,1	226.716	16.486	185,6	306.036	3.234	14,5	79.320

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Giai đoạn 2015 - 2023, diện tích rau các loại tăng mạnh, với tốc độ tăng bình quân 2,7%/năm. Đến năm 2023, diện tích trồng rau các loại đạt 16.486 ha, tăng

3.234 ha so với năm 2015, diện tích trồng rau tăng mạnh ở huyện Phù Mỹ và Phù Cát; năng suất từ 171,1 tạ/ha năm 2015 tăng lên 185,6 tạ/ha năm 2023 (tăng 14,5 tạ/ha), sản lượng rau năm 2023 đạt 306.036 tấn, tăng 79.320 tấn so với năm 2015.

Chủng loại rau rất đa dạng, trong đó rau lấy lá chiếm 48% tổng diện tích (7.913 ha), dưa lấy quả chiếm 18,6% tổng diện tích (3.060 ha), rau lấy quả chiếm 18,5% tổng diện tích (3.055 ha), rau lấy củ, rễ chiếm 13,2% tổng diện tích (2.178 ha). Diện tích rau lấy lá chiếm diện tích lớn nhưng chủ yếu là rau có giá trị thấp như rau muống, cải các loại, mùng toi,...hiệu quả kinh tế từ nhóm rau lấy lá không cao.

Diện tích trồng rau các loại ở 3 vụ (Đông Xuân, Hè Thu, vụ Mùa) tương đương nhau. Tùy vụ gieo trồng mà cơ cấu các loại rau có khác nhau. Vụ Đông Xuân chủ yếu nhóm rau lấy lá chiếm 51,1%, gồm các loại rau như: rau muống, cải các loại; nhóm rau lấy quả chiếm 22,7% gồm dưa leo, bầu, bí, mướp,... Vụ Hè Thu chủ yếu nhóm rau lấy lá chiếm 44,4%; dưa lấy quả chiếm 30,2% (riêng dưa hấu chiếm 23,4%, với diện tích 1.500 ha). Vụ Mùa nhóm rau lấy lá chiếm 46,7%; rau lấy củ rễ chiếm 26,3%, chủ yếu là hành, kiệu.

b) Thị trường tiêu thụ:

Rau chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa. Nhóm rau ăn lá tiêu thụ nội vùng/nội tỉnh, chủ yếu bán ở các chợ truyền thống, đối với rau VietGAP nhãn hiệu “*Lá lành*” của HTX nông nghiệp Thuận Nghĩa, HTX nông nghiệp Phước Hiệp đã liên kết tiêu thụ ở siêu thị, sản lượng liên kết tiêu thụ bình quân trên 25 tấn/tháng. Các loại rau như: hành, kiệu tiêu thụ chủ yếu thị trường phía Nam; dưa hấu tiêu thụ các tỉnh phía Bắc và xuất khẩu tiểu ngạch qua Trung Quốc.

Một số sản phẩm rau được chứng nhận nhãn hiệu tập thể như: Kiệu Phù Mỹ, Rau Lá lành, Hành hương Phù Cát, là điều kiện thuận lợi xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm rau của tỉnh.

Với đặc điểm bán tươi, không sơ chế, chế biến và thu hoạch tập trung theo mùa vụ, chưa có liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ rau và giá bán không ổn định, có năm giá bán rất thấp, không tiêu thụ được, đây là khó khăn đối với người dân trồng rau.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Trong thời gian qua, đã xây dựng các mô hình, dự án phát triển cây rau trên địa bàn tỉnh như: Dự án rau an toàn hỗ trợ 08 vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP với nhãn hiệu “*Lá lành*”, quy mô diện tích 106,4 ha, các loại rau được chứng nhận VietGAP bán trong siêu thị có giá bán tăng 20% so rau truyền thống. Trung tâm Khuyến nông xây dựng các mô hình trồng rau hiệu quả như: thâm canh cây kiệu theo hướng VietGAP có ứng dụng công nghệ cao ở huyện Vĩnh Thạnh, lợi nhuận đạt 207,3 triệu đồng/ha, cao hơn đối chứng 14,4 triệu đồng/ha; mô hình trồng rau an toàn, rau hữu cơ; mô hình trồng măng tây, giống dưa leo chịu nhiệt, trồng súp lơ vàng, trồng hành VietGAP,...

Các tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án trồng rau VietGAP, hữu cơ có hiệu

quả trên địa bàn tỉnh như: Trồng măng tây xanh, rau ăn lá, hành củ, ớt, gừng củ đạt VietGAP ở xã Cát Tân, huyện Phù Cát; trồng nấm VietGAP ở huyện Tuy Phước, Vĩnh Thạnh; rau hữu cơ ở xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn.

d) Hiệu quả kinh tế:

- Rau ăn lá: Tổng mức đầu tư bình quân 63,4 triệu đồng/ha, trong đó công lao động chiếm 49,8% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 64,6 triệu đồng/ha. Nhóm rau ăn lá có hiệu quả kinh tế thấp, chỉ tiêu thụ nội vùng/nội tỉnh

- Rau ăn trái: Tổng mức đầu tư bình quân 134,9 triệu đồng/ha, trong đó công lao động chiếm 72,8% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 122 triệu đồng/ha.

- Hành: Tổng mức đầu tư bình quân 186,6 triệu đồng/ha, trong đó tiền giống chiếm 51,5%, vật tư chiếm 26,9%, công lao động chiếm 21,7% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 213,4 triệu đồng/ha.

- Kiệu: Tổng mức đầu tư bình quân 95,9 triệu đồng/ha, trong đó công lao động chiếm 46,4% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 97,1 triệu đồng/ha.

- Dưa hấu: Tổng mức đầu tư bình quân 89,5 triệu đồng/ha, trong đó công lao động chiếm 56% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 110,5 triệu đồng/ha. Giá bán phụ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ, vùng trồng dưa hấu không ổn định.

- Ớt: Tổng đầu tư bình quân 141,1 triệu đồng/ha, trong đó công lao động chiếm 79,1% tổng chi phí; lợi nhuận bình quân 146,9 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, lợi nhuận cây ớt không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ, giá ớt thời điểm lên trên 30.000 đồng/kg, nhưng thời điểm dưới 5.000 đồng/kg.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Chúng loại rau rất đa dạng và được trồng trên nhiều chân, loại đất khác nhau, mùa nào trồng rau nấy, trừ tháng mùa mưa (tháng 10 - 11) trên địa bàn đều có sản phẩm rau; với thời gian sinh trưởng ngắn, nhất là nhóm rau lấy lá có thể sản xuất nhiều vụ/lứa trong năm, tận dụng các chân đất để trồng rau nên có tiềm năng mở rộng diện tích; hiệu quả kinh tế một số loại rau tương đối cao; một số sản phẩm được chứng nhận nhãn hiệu, đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ thuận lợi cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Tồn tại, khó khăn: Thị trường tiêu thụ rau không ổn định, giá bán phụ thuộc nhiều vào thời điểm thu hoạch, thị trường, rủi ro cao; mức đầu tư cao, tốn công chăm sóc hơn các cây trồng khác; chưa có doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến các sản phẩm rau.

2.5. Cây sắn

a) Sản xuất:

Sắn từng là cây trồng có diện tích canh tác lớn thứ 2 của tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm gần đây diện tích trồng sắn giảm mạnh.

Giai đoạn 2015 - 2023, diện tích trồng sắn giảm 3.945 ha, tốc độ giảm diện tích bình quân 4,2%/năm (tương đương giảm 494 ha/năm), các địa phương giảm mạnh diện tích sắn như: Vân Canh (giảm 1.308 ha), Tây Sơn (giảm 1.243 ha), Phù Mỹ (giảm 633 ha),... Diện tích giảm do chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn. Đến năm 2023, diện tích trồng sắn toàn tỉnh 9.627 ha; năng suất bình quân đạt 281,5 tạ, tăng 35,5 tạ so năm 2015; sản lượng sắn ước đạt 270.985 tấn, giảm 63.046 tấn so với năm 2015. Theo số liệu thống kê năm 2022, năng suất sắn bình quân của tỉnh cao hơn 74,1 tạ/ha so năng suất bình quân cả nước và cao hơn 69,1 tạ/ha so với năng suất bình quân các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Bảng 16. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng sắn

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2015			Ước năm 2023			Tăng (+), giảm (-) năm 2023/2015		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	15	133,1	200	17	158,4	269	2	25,3	69
2	An Lão	649	167,1	10.846	116	193,3	2.250	-533	26,2	-8.596
3	TX. Hoài Nhơn	1.963	210,4	41.308	1.711	289,0	49.442	-252	78,6	8.134
4	Hoài Ân	224	176,7	3.956	205	186,9	3.831	-19	10,2	-125
5	Phù Mỹ	2.473	276,8	68.454	1.840	286,6	52.732	-633	9,8	-15.722
6	Vĩnh Thạnh	860	323,0	27.778	1.250	325,6	40.648	390	2,6	12.870
7	Tây Sơn	2.625	280,3	73.579	1.382	278,9	38.550	-1.243	-1,4	-35.029
8	Phù Cát	2.560	223,7	57.266	2.600	273,7	71.155	40	50,0	13.889
9	TX. An Nhơn	448	281,0	12.594	103	284,0	2.925	-345	3,0	-9.669
10	Tuy Phước	53	195,1	1.034				-53	-195,1	-1.034
11	Vân Canh	1.711	216,4	37.016	403	227,9	9.183	-1.308	11,5	-27.833
Tổng cộng		13.581	246,0	334.031	9.627	281,5	270.985	-3.954	35,5	-63.046

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Các giống sắn trồng phổ biến như: KM94, KM 140, KM98-1,... trong đó giống KM 94 chiếm trên 90% diện tích. Trong những năm gần đây, bệnh khảm lá sắn phát sinh gây hại, tỉnh quan tâm hỗ trợ nghiên cứu, khảo nghiệm các giống sắn kháng bệnh khảm nhưng số lượng giống còn hạn chế, cũng như chưa đủ điều kiện đưa vào sản xuất đại trà, chưa có nguồn giống kháng bệnh để thay thế, khó khăn cho người dân trồng sắn.

Diện tích sắn trồng chủ yếu vụ Đông Xuân chiếm 84,0% tổng diện tích, trồng từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, thu hoạch chính vụ từ tháng 10 - 12; vụ Hè Thu chiếm 11,2% diện tích, trồng từ tháng 5 đến giữa tháng 6, thu hoạch vào tháng 3 - 4 năm sau; vùng không chủ động nước tưới phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khi có mưa, đất đủ ẩm mới trồng sắn.

b) Thị trường tiêu thụ:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 nhà máy chế biến tinh bột sắn với tổng công suất thiết kế 270.000 tấn sản phẩm/năm. Ngoài ra, còn có các cơ sở, hộ gia đình chế biến tinh bột sắn ở Hoài Nhơn, Phù Mỹ.

Với sản lượng sắn cả năm trên 270.000 tấn, sau khi hộ gia đình để lại phục vụ chăn nuôi, nguyên liệu sắn không đủ cung cấp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, nhà máy không liên kết sản xuất và tiêu thụ sắn, nên giá bán không ổn định.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Trung tâm Khuyến nông đã xây dựng một số mô hình trồng sắn như: mô hình trồng rải vụ thâm canh giống sắn mới; trồng thâm canh một số giống sắn mới. Tuy nhiên, cây sắn có hiệu quả kinh tế thấp, thời gian trồng dài hơn so các cây hàng năm khác (10 tháng), nên những vùng trồng sắn có nguồn nước nông dân đã chuyển sang các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, các mô hình chuyển đổi hiệu quả như: chuyển đổi trồng lạc (vụ Đông Xuân) + sắn hoặc ngô, vùng (vụ Hè Thu) ở xã Bình Thuận, Bình Tân (huyện Tây Sơn); trồng lạc xen sắn (vụ Đông Xuân) hoặc lạc (vụ Đông Xuân) + vùng (vụ Hè Thu) ở xã Cát Hiệp, Cát Lâm (huyện Phù Cát); chuyển đổi trồng ớt, rau dưa ở Phù Mỹ.

d) Hiệu quả kinh tế:

Chi phí đầu tư trồng sắn khoảng 14 triệu đồng/ha, thu nhập bình quân 23 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân 9 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, sản xuất chưa có liên kết, giá sắn nguyên liệu không ổn định, có thời điểm 800 - 1.000 đồng/kg, nhưng có thời điểm gần 2.000 đồng/kg.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Suất đầu tư trồng sắn thấp, cây sắn dễ trồng, có thể trồng được trên các vùng đất nghèo chất dinh dưỡng; nhân rộng mô hình trồng sắn xen lạc hướng tới sản xuất sắn bền vững, hạn chế xói mòn, thoái hóa đất, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh.

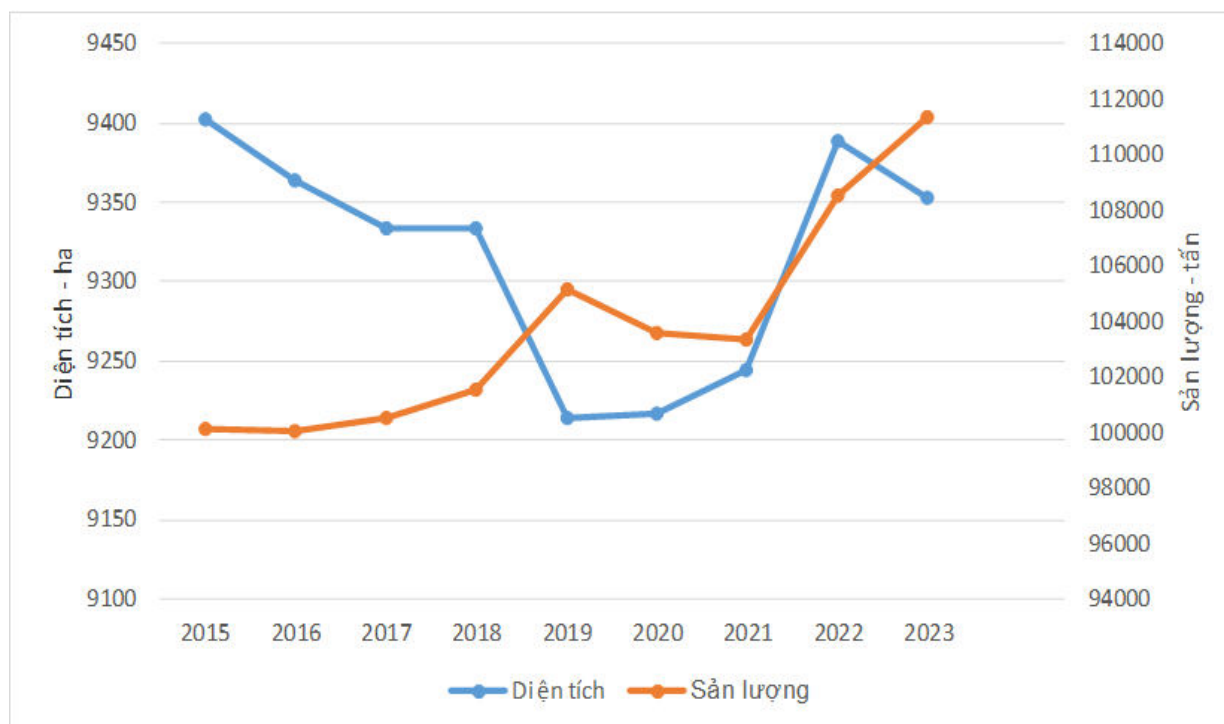
- Tồn tại, khó khăn: Đa phần diện tích trồng sắn trên chân đất cát bạc màu, không có nguồn nước tưới nên năng suất và hàm lượng tinh bột thấp; thu hoạch theo vụ, không thực hiện rải vụ nên khó khăn cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy. Hiệu quả kinh tế cây sắn thấp so với nhiều cây trồng khác, giá bán không ổn định, diện tích trồng sắn bị thu hẹp; chưa có giống sắn kháng bệnh khảm lá có hiệu quả để đưa vào sản xuất.

2.6. Cây dưa

a) Sản xuất:

Diện tích trồng dưa giảm giai đoạn 2015 - 2023, tốc độ giảm diện tích 0,07%/năm, năm 2023 diện tích dưa toàn tỉnh 9.353 ha, trong đó: diện tích dưa xiêm chiếm 24,5% (tương đương khoảng 2.292 ha). Từ năm 2015 đến nay, diện tích dưa trồng mới bình quân 50 - 60 ha/năm, chủ yếu là trồng mới dưa xiêm.

Năng suất dừa trung bình từ 108,8 tạ/ha năm 2015 tăng lên 119,3 tạ/ha năm 2023, tăng 10,5 tạ/ha. Sản lượng dừa đến năm 2023 đạt 111.358 tấn, tăng 11.233 tấn so với năm 2015. Theo số liệu thống kê năm 2022, diện tích trồng dừa của tỉnh đứng thứ 5 cả nước (sau các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long) và diện tích lớn nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; năng suất dừa bình quân cao hơn 3,9 tạ/ha so năng suất bình quân cả nước.



Hình 2: Diện tích và sản lượng dừa của tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2023

Về phân bố của cây dừa, chủ yếu ở các huyện Phù Mỹ, TX. Hoài Nhơn, Phù Cát, Hoài Ân. Đối với dừa lấy dầu, tuổi dừa bình quân từ 40 năm trở lên, chủ yếu trồng phân tán, xen khu dân cư. Đối với dừa xiêm, có các vùng trồng tập trung ở huyện Phù Cát (Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Hiệp); huyện Hoài Ân (Ân Tín, Ân Đức, Ân Nghĩa, Ân Mỹ, Ân Tường Tây); thị xã Hoài Nhơn (Hoài Xuân, Hoài Hào, Hoài Thanh Tây, Hoài Châu, Tam Quan Nam).

b) Thị trường tiêu thụ:

Đối với dừa lấy dầu: sản phẩm trái dừa khô lột vỏ thương lai thu gom tiêu thụ thị trường các tỉnh phía Bắc, thị trường Trung Quốc hoặc cung cấp cho các cơ sở chế biến các sản phẩm từ dừa trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, có một số cơ sở chế biến các sản phẩm từ dừa như: cước chỉ xơ dừa của Cơ sở Hiền Vương (Hoài Nhơn), cơ sở Xuân Hương (Phù Mỹ); phân hữu cơ từ mụn dừa Thanh Thanh; nhiều sản phẩm đạt chứng nhận OCOP như: Bánh tráng nước dừa của Cơ sở Ba Quan, Dừa nướng của Cơ sở sản xuất Dừa dòn Thanh Bình, Cơ sở sản xuất Dừa dòn Thanh Phương; bánh tráng dừa và dầu dừa tinh khiết của HTX nông nghiệp Ngọc An, ... Dừa xiêm trồng ở Bình Định được đánh giá có chất lượng cao hơn dừa xiêm các tỉnh phía Nam, thị trường tiêu thụ dừa xiêm chủ yếu trong tỉnh.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Thực hiện các mô hình thâm canh dựa theo hướng hữu cơ tại huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn, năng suất dựa quả trong mô hình đạt bình quân 68 quả/cây/năm, tăng cao hơn dựa ngoài mô hình 20 quả/cây/năm; trồng dựa hữu cơ gắn liên kết theo chuỗi chế biến dựa tinh khiết; áp dụng quy trình canh tác hữu cơ; biện pháp phòng trừ bọ cánh cứng hại dựa. Đặc biệt, mô hình trồng xen canh lạc trong vườn dựa ở xã Cát Hiệp, Cát Hạnh (huyện Phù Cát), nâng cao giá trị, phát triển dựa theo hướng bền vững.

d) Hiệu quả kinh tế:

- Dựa lấy dựa (thời kỳ kinh doanh có chăm sóc): Tổng mức đầu tư khoảng 18,7 triệu đồng/ha/năm (tính cho 160 cây/ha); tổng thu khoảng 35,8 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận 17,1 triệu đồng/ha/năm. Tuy nhiên, giá bán dựa lấy dựa không ổn định, công thu hái cao.

- Dựa xiêm: Tổng mức đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản (4 năm) khoảng 126,8 triệu đồng/ha; giai đoạn cho thu hoạch, đầu tư hàng năm 61,8 triệu đồng/ha và lợi nhuận 35,2 triệu đồng/ha. Như vậy, trong 3 - 4 năm thu hoạch sẽ hoàn được vốn đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Cây dựa dễ trồng, không kén đất, không đòi hỏi đầu tư chăm sóc nhiều, ít bón phân; ưu điểm quan trọng của cây dựa là tất cả các phần của cây dựa đều có thể tạo ra thu nhập; có các cơ sở chế biến các sản phẩm từ dựa và nhiều sản phẩm được chứng nhận OCOP; giống dựa Tam Quan là giống đặc sản, chất lượng ngon hơn dựa phía nam trồng tại Bình Định, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng; các địa phương đã đăng ký nhãn hiệu tập thể cho dựa như: Dựa Tam Quan, Dựa xiêm Hoài Ân.

- Tồn tại, khó khăn: Thị trường tiêu thụ dựa lớn nhưng giá bán không ổn định, phụ thuộc vào thị trường và mùa vụ thu hoạch; chưa có liên kết sản xuất tiêu thụ thông qua thương lái, chi phí công hái dựa cao (chiếm từ 40 - 50% giá bán một quả); nhiều diện tích dựa lấy dựa đã già cỗi, nông dân ít đầu tư chăm sóc, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao; dựa xiêm có chất lượng nhưng giá bán không cạnh tranh được với dựa nhập từ các tỉnh phía Nam; chưa có cơ sở nhân giống dựa uy tín quy mô lớn trên địa bàn, nông dân còn mua giống từ các tỉnh khác, có giống không phù hợp, năng suất, chất lượng không đảm bảo.

3. Hiện trạng phát triển cây ăn quả

3.1. Hiện trạng chung về phát triển cây ăn quả

a) Sản xuất:

Cây ăn quả tỉnh Bình Định bước đầu phát triển theo hướng hàng hoá, có tốc độ tăng về quy mô trong những năm gần đây:

- Diện tích cây ăn quả: Giai đoạn từ 2015 - 2023 tổng diện tích cây ăn quả tăng bình quân 1,3%/năm (tương ứng tăng 71 ha/năm, đạt 5.561 ha năm 2023), chủ yếu các cây ăn quả như: chuối (chiếm 40,7%), xoài (chiếm 23,1%), bưởi (chiếm 9,7%),...

- Năng suất: Nhờ tác động các tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyên đổi giống cây ăn quả, sản xuất chuyên canh và trình độ canh tác của người dân được nâng cao, nên năng suất và sản lượng cây ăn quả đều tăng. Năng suất bình quân cây ăn quả chính (xoài, bưởi) tăng từ 1 - 3 tạ/ha.

- Sản lượng: Tổng sản lượng cây ăn quả chính (xoài, bưởi) năm 2023 đạt 7.912 tấn, tăng 1.840 tấn so năm 2015. Sản lượng cây ăn quả còn ít, thu hoạch theo mùa, khó khăn kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh.

b) Thị trường tiêu thụ và chế biến:

Cây ăn quả của tỉnh còn ít cả về chủng loại và sản lượng nên thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh, nông dân trực tiếp bán ở các chợ hoặc qua thương lái. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở chế biến sản phẩm cây ăn quả quy mô công nghiệp, chủ yếu có một số tư thương đầu tư cơ sở thu gom quy mô nhỏ.

Sản phẩm cây ăn quả của tỉnh tiêu thụ theo hình thức: người sản xuất → Thương lái/thu gom → Gian hàng tại chợ truyền thống/đại lý bán buôn - tiêu dùng nội tỉnh.

Hiện nay, có một số công ty đang đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh, đặt vấn đề thu mua xoài, bưởi, dứa,... là điều kiện thuận lợi để liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả của tỉnh.

c) Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

Nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đã được áp dụng thành công đã thúc đẩy sản xuất cây ăn quả phát triển:

- Nhiều giống cây ăn quả mới như giống bưởi, xoài, dứa xiêm... được nông dân đưa vào sản xuất và được mua từ các Viện, Trung tâm có uy tín, chất lượng cây giống đảm bảo.

- Các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác như: ghép cải tạo; tia cành tạo tán, tưới nước tiết kiệm, thụ phấn bổ sung; bón phân cân đối, kết hợp sử dụng phân hữu cơ vi sinh, phân khoáng, phân bón lá để tăng năng suất và chất lượng quả; xử lý đậu quả, phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại đang được áp dụng phổ biến.

Do nhiều yếu tố như sản xuất phân tán, cùng với việc đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư vốn cho sản xuất chưa đồng bộ nên việc phổ biến, triển khai áp dụng các tiến bộ kỹ thuật một cách thống nhất, rộng rãi còn hạn chế, một số nông dân vẫn canh tác theo kinh nghiệm, hiệu quả không cao.

d) Chứng nhận sản phẩm:

- Chứng nhận VietGAP: Đến nay, diện tích cây ăn quả chứng nhận VietGAP là 90,4 ha (huyện Phù Cát 40 ha xoài, Hoài Ân 42,4 ha bưởi, Hoài Nhơn 4 ha chuối, An Nhơn 4 ha cam); diện tích chứng nhận hữu cơ 2,4 ha bưởi ở Hoài Ân. Việc chứng nhận sản phẩm, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nội địa và hướng đến xuất khẩu. Tuy nhiên, diện tích chứng nhận VietGAP, hữu cơ hiện còn hạn chế, mới đạt gần 1,7% tổng diện tích cây ăn quả.

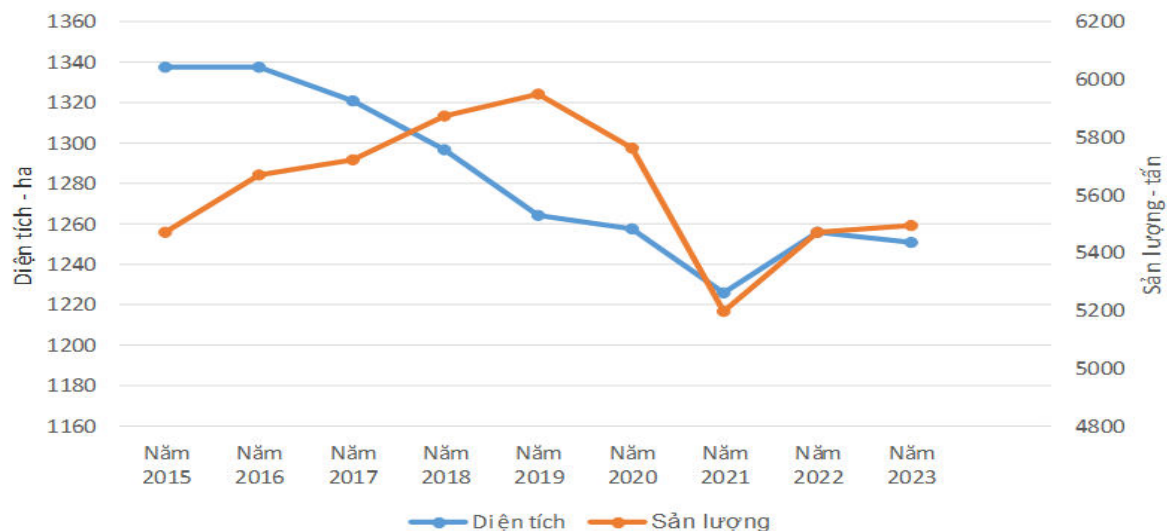
- Xây dựng nhãn hiệu: Các sản phẩm “Cam xoài An Lão”; “Bưởi da xanh Hoài Ân”; “Dừa xiêm Hoài Ân” đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu.

- Về cấp mã vùng trồng: Có 02 mã số vùng trồng xoài được cấp xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc (Cát Hanh - Phù Cát, diện tích 65 ha và Bình Tường - Tây Sơn, diện tích 8 ha); thực hiện cấp 05 mã số vùng trồng nội địa đối với bưởi ở huyện Hoài Ân, diện tích 18,7 ha.

3.2. Hiện trạng một số cây ăn quả chính

3.2.1. Xoài

a) Sản xuất:



Hình 3: Diện tích và sản lượng xoài của tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2023

Trong giai đoạn 2015 - 2023, tốc độ giảm diện tích 0,8%/năm (tương đương giảm khoảng 10 ha/năm). Xoài phân bố chủ yếu ở các huyện như: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và TP. Quy Nhơn, nhưng phổ biến là trồng xoài phân tán, trồng trong vườn nhà, vùng xoài tập trung ở huyện Phù Cát (Cát Hanh, Cát Lâm, Cát Hiệp); TP. Quy Nhơn (phường Bùi Thị Xuân); huyện Tây Sơn (Tây Giang, Bình Tân, Tây Thuận, Bình Thuận).

Đa số vườn xoài đã trồng từ các năm trước, diện tích trồng mới không nhiều (bình quân 20 - 25 ha/năm) nhiều vườn xoài bị già cỗi, nhiễm sâu bệnh nông dân đã chuyển đổi sang cây trồng khác. Đến năm 2023, diện tích trồng xoài cả tỉnh là 1.251 ha, giảm 87 ha so với năm 2015, năng suất xoài bình quân 45,3

tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha so năm 2015; sản lượng đạt 5.498 tấn, tăng 28 tấn so năm 2015. Theo số liệu thống kê năm 2022, năng suất xoài bình quân thấp hơn 6,4 tấn/ha so với năng suất bình quân cả nước.

b) Thị trường tiêu thụ:

Sản lượng xoài của tỉnh thu hoạch tập trung từ tháng 3 - 6, với sản lượng ít, phân tán chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa. Đối với xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP ở Phù Cát tiêu thụ qua thương lái, chưa đưa sản phẩm xoài vào các siêu thị; đối với các mã số vùng trồng xoài được cấp và duy trì từ năm 2019 đến nay, nhưng chưa sử dụng để xuất khẩu đường chính ngạch qua Trung Quốc.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Mô hình trồng xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Phù Cát; mô hình chăm sóc vườn xoài kết hợp trồng xen lạc kết hợp hệ thống tưới phun mưa ở huyện Phù Cát; mô hình tưới tiết kiệm cho xoài bằng công nghệ tưới tiết kiệm minipan, ... các mô hình đã giảm chi phí, tiết kiệm nước, tăng năng suất, thu nhập người trồng xoài.

d) Hiệu quả kinh tế:

Tổng mức đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản (5 năm) khoảng 152,9 triệu đồng/ha; giai đoạn cho thu hoạch, đầu tư hàng năm 41,2 triệu đồng/ha và lợi nhuận 57,8 triệu đồng/ha. Như vậy, trong 2 - 3 năm thu hoạch sẽ hoàn được vốn đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Thị trường tiêu thụ ổn định; với lợi thế lệch vụ so với các tỉnh phía Nam, điều kiện điều đất đai, khí hậu phù hợp cho sinh trưởng và phát triển cây xoài; giống xoài đặc sản ở phía Nam như xoài cát Hoà Lộc, khi trồng ở tỉnh Bình Định vẫn cho chất lượng thơm ngon; đã có mô hình trồng xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP và được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu, là điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường tiêu thụ xoài; một số sản phẩm xoài được công nhận sản phẩm OCOP như: xoài Cát Phù Cát, xoài 8 Hùng Mỹ Hiệp (Phù Mỹ),...

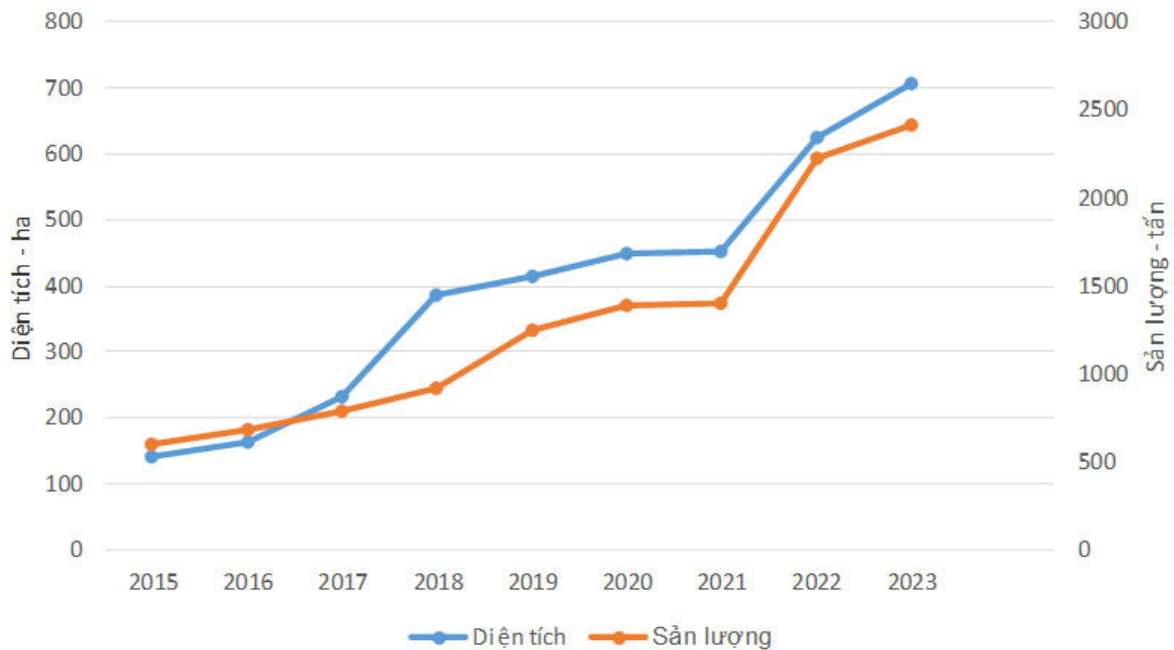
- Tồn tại, khó khăn: Nhiều diện tích trồng xoài đã già cỗi, trồng mới ít, năng suất thấp và quy mô sản xuất còn phân tán, chất lượng chưa đồng đều; tiêu thụ xoài dưới dạng trái tươi nên khó bảo quản, vận chuyển đi xa, chưa có sản phẩm qua chế biến; nhiều đối tượng sâu bệnh hại trên xoài, nếu không phòng trừ kịp thời, ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, chất lượng sản phẩm.

3.2.2. Bưởi

a) Sản xuất:

Từ năm 2015 đến nay, diện tích bưởi liên tục tăng, từ 141 ha năm 2015 lên hơn 706 ha năm 2023, trong đó huyện Hoài Ân có điều kiện thích hợp trồng bưởi, diện tích trồng bưởi của huyện tăng nhanh, đến năm 2023 toàn huyện có 392 ha

bưởi. Năng suất bưởi bình quân 65 tạ/ha, tăng 6,2 tạ/ha so năm 2015. Sản lượng bưởi đạt 2.414 tấn, tăng 1.812 tấn so năm 2015. Theo số liệu thống kê năm 2022, năng suất bưởi bình quân thấp hơn 6,8 tấn/ha so với năng suất bình quân cả nước.



Hình 4: Diện tích và sản lượng bưởi của tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2023

Về phân bố của cây bưởi, chủ yếu ở các địa phương phía Bắc của tỉnh như: Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão. Ngoài diện tích trồng phân tán, đã hình thành vùng trồng bưởi tập trung ở huyện Hoài Ân (Ân Mỹ, Ân Tường Đông, Ân Tín, Ân Nghĩa); thị xã Hoài Nhơn (Hoài Đức, Hoài Tân, Hoài Mỹ, Bồng Sơn); huyện An Lão (An Toàn, An Tân, An Hòa, TT. An Lão).

b) Thị trường tiêu thụ:

Sản lượng bưởi ít, tập trung huyện Hoài Ân, chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh. Hiện nay, HTX nông nghiệp Thanh niên Hoài Ân xây dựng dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ bưởi da xanh, với quy mô diện tích liên kết 93,8 ha và ký hợp đồng với chuỗi 11 cửa hàng tiện lợi POSTMART Bình Định, siêu thị Co.opmart Quy Nhơn để tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm bưởi Hoài Ân tiêu thụ theo chuỗi từ người sản xuất → HTX → siêu thị - người tiêu dùng.

c) Các mô hình sản xuất, chuyển đổi hiệu quả:

Trong thời gian qua, có nhiều mô hình, dự án hỗ trợ phát triển bưởi được triển khai thực hiện như: mô hình trồng bưởi với hệ thống tưới nhỏ giọt; trồng bưởi theo đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ; dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất cây Bưởi da xanh theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) ở huyện Hoài Ân. Qua các mô hình, dự án đã đánh giá cây bưởi thích hợp và có hiệu quả trên địa bàn huyện Hoài Ân.

d) Hiệu quả kinh tế:

Tổng mức đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản (5 năm) khoảng 194,3 triệu đồng/ha; giai đoạn cho thu hoạch, đầu tư hàng năm 82,5 triệu đồng/ha và lợi nhuận 71,9 triệu đồng/ha. Như vậy, khoảng 3 năm thu hoạch sẽ hoàn được vốn đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản. Trồng bưởi có hiệu quả kinh tế cao, nhưng mức đầu tư lớn, phù hợp với các hộ có điều kiện kinh tế, có kỹ thuật thâm canh và điều kiện đất đai, nguồn nước phù hợp.

đ) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, tiềm năng lợi thế: Cây bưởi phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của tỉnh, nhất là ở huyện Hoài Ân; chất lượng bưởi ngon phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng; cây bưởi thích hợp để thực hiện cải tạo vườn tạp, chuyển diện tích gò đồi, có tầng canh tác dày, có nguồn nước tưới; bưởi có ưu thế là dễ tồn trữ, thời gian bảo quản sau thu hoạch dài phù hợp với quy mô sản xuất còn nhỏ như hiện nay; sản phẩm bưởi sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, cùng với nhãn hiệu “Bưởi da xanh Hoài Ân” kết nối tiêu thụ trong siêu thị, nhu cầu thị trường về bưởi tươi tăng cao cả trong và ngoài tỉnh; một số sản phẩm bưởi được công nhận sản phẩm OCOP như: Bưởi da xanh An Lão, Bưởi Hoài Ân, Bưởi da xanh (Hoài Nhơn), Bưởi da xanh Mộng Hoa và Bưởi da xanh Làng Cam (Tây Sơn), ...

- Tồn tại, khó khăn: Diện tích trồng phân tán, khó tạo đồng đều về mẫu mã và chất lượng, sản lượng còn ít khó để xuất khẩu với quy mô lớn; thị trường luôn biến động, mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ mới thực hiện, chưa phát huy hiệu quả; việc nông dân tự phát diện tích trồng bưởi không theo định hướng, quy hoạch nguy về giống không đảm bảo, điều kiện đất đai, nguồn nước không phù hợp để trồng bưởi.

4. Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng chủ lực và cây ăn quả

4.1. Bối cảnh trong nước và thế giới tác động đến phát triển của ngành nông nghiệp

a) Bối cảnh thế giới:

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất, gây ra sự đứt gãy cung ứng trên toàn thế giới và có thể dẫn tới việc định hình lại chuỗi giá trị toàn cầu. Một số công ty lớn đã có kế hoạch dịch chuyển/thay đổi một phần sản xuất từ Trung Quốc sang các nước khác trong khu vực, trong đó có Việt Nam, theo chiến lược Trung Quốc + 1, dù đòi hỏi chi phí chuyển đổi đáng kể. Đây là cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhu cầu sử dụng các sản phẩm chất lượng cao như sản phẩm hữu cơ, sản phẩm sinh thái, tiêu dùng các sản phẩm xanh cũng được cộng đồng hưởng ứng như: gói rau, củ, quả bằng lá chuối; dùng bình nước bằng thủy tinh, ống hút bằng tre hoặc giấy; sử dụng ly giấy thay ly nhựa, túi vải thay túi ny-lông... Người dân các và nhà đầu tư đã chuyển dần

thói quen mua sắm bằng các kênh tiêu dùng “xanh” và ưu tiên cho bảo vệ sức khỏe, tái tạo năng lượng.

- Khoa học công nghệ phát triển, cách mạng công nghiệp 4.0: Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với việc ứng dụng nền tảng số sẽ đem lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và trồng trọt nói riêng có cơ hội tiếp nhận công nghệ tiên tiến, đầu vào thế hệ mới, các giải pháp thích ứng trong bối cảnh dịch bệnh, phương pháp canh tác bền vững, ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cho nông sản Việt Nam. Trong đó, công nghệ số sẽ hỗ trợ đắc lực, góp phần chuyển từ hệ thống canh tác và phân phối truyền thống sang hệ thống canh tác thông minh, phân phối hiện đại tích hợp với các nền tảng trực tuyến và kết nối người tiêu dùng với người sản xuất.

Ứng dụng công nghệ số đang được đẩy mạnh; các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh, minh bạch, chính xác, an toàn vệ sinh thực phẩm, thúc đẩy sản xuất hàng hóa và mở ra cơ hội phát triển nhanh, bền vững. AI (chí tuệ nhân tạo) cho phép kết nối nhiều cảm biến và thiết bị cùng lúc, nhờ đó tự động hóa nhiều tác vụ mà trước đây phải thực hiện theo cách thủ công. Người nông dân có thể ứng dụng thiết bị cảm biến để số hóa các yếu tố như: nước, phân, thuốc BVTV, độ ẩm, ánh sáng,... đối với cây trồng hoặc các yếu tố về nhiệt độ, tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng,... và chuyển nó vào các thiết bị kết nối Internet như máy tính, điện thoại di động.

- Quy định chặt chẽ hơn về ATTP, hàng rào kỹ thuật, các yêu cầu khác liên quan đến môi trường, xã hội: Thị trường thế giới xuất hiện xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng tăng với nhiều cách thức mới. Để bảo vệ sản xuất trong nước và sức khỏe người tiêu dùng, các nước có xu hướng nâng cao hàng rào phi thuế quan đối với nông sản nhập khẩu khi các rào cản thuế quan được gỡ bỏ theo các FTA. Mặt khác, việc áp dụng biện pháp bảo hộ thương mại cũng là một cách để khẳng định vị trí thống lĩnh đối với kinh tế và thương mại toàn cầu mà các cường quốc lớn thường áp dụng. Theo đó, các nước sử dụng đa dạng biện pháp phi thuế quan ở mức cao và ngày càng chặt chẽ hơn đối với nông sản nhập khẩu như: i) Biện pháp SPS (tiêu chuẩn vệ sinh ATTP, kiểm nghiệm, kiểm dịch...), ii) biện pháp TBT (mẫu mã, độ đồng nhất, bao bì đóng gói, ký mã hiệu, ngôn ngữ...), iii) nguồn xuất xứ (chứng nhận, truy xuất theo chuỗi). Điều này đang tạo ra nhiều bất ổn cho thương mại nông sản toàn cầu và Việt Nam.

Bên cạnh các biện pháp phi thuế quan truyền thống, nhiều nước chuyển sang tăng áp dụng nhiều hình thức mới như các biện pháp phòng vệ thương mại như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, thuế chống gian lận xuất xứ. Ngoài ra, các yêu cầu liên quan đến bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và các yêu cầu về lao động đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu.

- Sự xuất hiện của nhiều mô hình nông nghiệp tiên tiến, bền vững, hướng đến phát triển xanh, tiêu dùng xanh: Xu hướng thực hiện chiến lược kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ và kinh tế tri thức nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nền nông nghiệp hiện đại của thế kỷ 21 là một nền nông nghiệp sinh thái thông minh, trách nhiệm, dựa trên ứng dụng đổi mới sáng tạo của nông nghiệp sinh thái, kết hợp với các phương thức quản trị thông minh chính xác áp dụng công nghệ số nhằm sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trong điều kiện tiết kiệm nguồn lực hơn. Cùng với đó nhận thức người tiêu dùng cũng thay đổi hướng tới những sản phẩm nông nghiệp không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, không phát thải, không phá rừng... Những thay đổi này đặt ra yêu cầu lớn đối với các nước xuất khẩu cần phải thay đổi lại nhận thức, đổi mới tư duy và chuyển đổi lại hệ thống sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

b) Trong nước:

- Xu hướng già hóa dân số: Ở nước ta đang ngày càng tăng, theo dự báo của Tổng cục Thống kê, người cao tuổi (75+) sẽ tăng gấp đôi, đạt 5 triệu người vào năm 2035. Trong giai đoạn 2026-2039, Việt Nam vẫn trong thời kỳ cơ cấu dân số “vàng” nhưng tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đã tăng và đạt trên 10%. Già hóa dân số sẽ ảnh hưởng đến lực lượng lao động, nhất là việc thiếu hụt lao động trẻ trong nông nghiệp.

- Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng nhanh, mạnh, ảnh hưởng đến tài nguyên, đầu vào v.v. cho ngành nông nghiệp: Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu tỉ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 45%, đến năm 2030 đạt khoảng 50%. Tốc độ của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ được tiếp tục đẩy nhanh, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho người dân, nhưng cũng tranh chấp tài nguyên, nhân lực với nông nghiệp. Theo dự báo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì số lượng lao động nông nghiệp đến năm 2025 sẽ là 15,32 triệu người (chiếm khoảng 25% tổng lực lượng lao động xã hội) và tiếp tục giảm xuống dưới 15% vào năm 2035. Tuy nhiên, trình độ của lao động nông nghiệp, nông thôn được dự báo tăng đáng kể trong 10 năm tới, dự báo đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo là 23,18%. Nông dân sẽ có kỹ năng nghề về ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo định hướng an toàn, hữu cơ; kỹ năng quản trị chuỗi giá trị; kỹ năng quản lý doanh nghiệp, trang trại, HTX nông nghiệp, OCOP... Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa cũng sẽ mở ra một số cơ hội cho cư dân nông thôn như: tạo sinh kế cho lao động nông thôn, kết nối kinh tế - xã hội cả nước, phát triển thị trường trong nước, chất lượng sống của khu vực nông thôn được nâng tầm.

- Hội nhập sâu và cạnh tranh gay gắt trong và ngoài nước: Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp Việt Nam tiếp cận và tham gia sâu rộng vào thị trường thế giới, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm. Cơ hội từ các Hiệp định thương mại, nhất là hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA giúp thúc đẩy các dòng thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên kèm với đó là rủi ro về dịch bệnh xuyên biên giới, sinh vật ngoại lai

gây hại, áp lực cạnh tranh mạnh trên thị trường trong và ngoài nước; các mặt hàng nông sản chịu sự cạnh tranh mãnh liệt từ sản phẩm nhập khẩu. Thị trường quốc tế yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng ngày càng cao, truy xuất được nguồn gốc, hướng đến các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trách nhiệm xã hội.

- Xu hướng nông nghiệp phát triển sản xuất hàng hóa lớn: Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững. Hình thành các vùng chuyên canh trên cơ sở tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, áp dụng cơ giới hóa và quy trình sản xuất tiên tiến. Trên cơ sở đó hình thành những cụm ngành nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến, bảo quản và phân phối. Giá trị gia tăng từ sản xuất hàng hóa liên kết theo chuỗi giúp tăng thu nhập của nông dân. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn cũng tạo ra một số thách thức như đẩy lao động ra khỏi nông nghiệp, tăng chênh lệch mức sống, không chế đối tượng yếu thế vào thế phụ thuộc.

- Xu hướng phát triển khoa học, công nghệ trong nông nghiệp: Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với việc ứng dụng nền tảng số sẽ đem lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và trồng trọt nói riêng; có cơ hội tiếp nhận công nghệ tiên tiến, đầu vào thế hệ mới, các giải pháp thích ứng trong bối cảnh dịch bệnh, các hiệp định thương mại mới thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào những phương pháp canh tác bền vững, ứng dụng công nghệ thông tin, ưu tiên đầu tư cho chế biến và bảo quản... tạo ra tác động lan tỏa công nghệ. Điều này góp phần nâng cao năng suất sản xuất, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh.

Tuy nhiên, với năng lực KHCN còn hạn chế, nông nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức và các tác động tiêu cực do làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Khả năng tiếp thu công nghệ của nông dân và doanh nghiệp trong nông nghiệp hiện đang là một khâu yếu trong hệ thống đổi mới sáng tạo nông nghiệp của Việt Nam.

Ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến và phụ phẩm nông nghiệp nhằm nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất phục vụ nội tiêu và xuất khẩu. Làm chủ được công nghệ chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền thiết bị tiên tiến trong canh tác, bảo quản, chế biến nông sản và phụ phẩm phù hợp với điều kiện ứng dụng tại Việt Nam. Phát triển được một số mô hình ứng dụng đồng bộ công nghệ và thiết bị tiên tiến phục vụ sản xuất theo chuỗi giá trị.

4.2. Dự báo về điều kiện sản xuất

a) Về đất đai:

Năm 2022, tỉnh Bình Định có 140.235 ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 23,12% diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất trồng lúa 54.154 ha đất trồng lúa, chiếm 8,93% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa của tỉnh chủ yếu là diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Đất trồng cây hàng năm khác 44.852 ha, chiếm 7,39% diện tích tự nhiên, hiện nay hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm còn thấp mới đạt 1,32 lần và diện tích đất trồng cây hàng năm được tưới khoảng 4.500 ha. Đất trồng cây lâu năm 41.229 ha, chiếm 6,80% diện tích tự nhiên, hiện nay hệ số sử dụng đất trồng cây lâu năm còn thấp mới đạt khoảng 0,47 lần và hầu như diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được tưới.

b) Về thời tiết khí hậu:

- Khí hậu Bình Định thuộc khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến hết tháng 12, trong mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm. Có cường độ bức xạ mặt trời cao, tổng tích ôn > 9.000⁰C, thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng nông nghiệp.

- Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

+ *Nguy cơ bão*: Giai đoạn hiện nay trung bình có từ 01 - 02 cơn bão/năm ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến Bình Định. Bão thường tập trung vào tháng 09, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10, chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ. Theo báo cáo của Bộ TNMT (2009, 2012, 2016, 2021), bão mạnh có xu thế gia tăng trong những năm gần đây; dự báo cho thế kỷ 21 cho thấy, số lượng cơn bão không thay đổi, nhưng bão mạnh có xu thế xuất hiện nhiều hơn.

+ *Nguy cơ lũ lụt*: Bình Định có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Mặt khác, địa hình vùng núi tiếp giáp với các đồng bằng khá đột ngột nên sông ngòi thường rất ngắn và dốc không có khả năng điều tiết lũ, dòng chảy lũ rất lớn dễ gây sạt lở. Ngoài ra, sự phát triển hạ tầng không bộ, quản lý các trục tiêu, lưu vực sông chưa được quan tâm đúng mực làm cho nguy cơ lũ lụt ngày càng gia tăng tác động đến KTXH tỉnh Bình Định, đặc biệt là ngành nông nghiệp.

+ *Nguy cơ khô hạn*: Nắng nóng gió Tây trong mùa khô, nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn kéo dài và thêm vào đó là địa hình dốc, ngăn tại các lưu vực sông nên các sông không trữ được nước trong mùa mưa, gây nên tình trạng hạn hán rất nghiêm trọng. Mùa khô kéo dài 8 tháng, thời tiết khô nóng gay gắt, kèm theo hạn hán. Tại những vùng khô hạn lượng mưa hàng năm trung bình chỉ 500-700 mm, khí hậu nắng nóng đã tạo thành vùng đất bán sa mạc rất khó phát triển sản xuất.

+ *Nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng*: Theo kịch bản ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2050 của tỉnh Bình Định, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5 độ; lượng mưa vào mùa mưa tăng 82,2 mm. Diện tích ngập lụt tăng khoảng 0,7% đối với vùng trũng trên địa bàn tỉnh.

c) Nguồn nhân lực:

- Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ và ổn định - chiếm trên 58% dân số của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2022 toàn tỉnh đạt 25,01%, thuận lợi cho việc đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất trong đó có sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.

- Có lực lượng lao động đông đảo, năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 844.515 người, chiếm 56,1% dân số cả tỉnh; có 825.838 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 97,8% lao động trong độ tuổi (trong đó 278.099 lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp, chiếm 33,7% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn tỉnh).

- Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang trong xu hướng tăng nhanh, lao động khu vực nông thôn trong xu hướng giảm mạnh. Cụ thể là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại khu vực thành thị chiếm 30,0% ở năm 2015 đã tăng lên 41,2% ở năm 2022; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại nông thôn chiếm 70,0% năm 2015 đã giảm xuống còn 58,8% năm 2022.

d) Về giải pháp kỹ thuật:

Ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững:

- Hiện nay, tỷ lệ gieo sạ giống lúa xác nhận, giống nguyên chủng đạt trên 99%, tỷ lệ sử dụng lạc giống mới đạt 80%; giống ngô, sắn, mía, rau màu đạt trên 95%, góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

- Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất đã phát triển khá nhanh, đa dạng ở hầu hết các khâu trước, trong và sau thu hoạch, đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Đối với lúa, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 93%, khâu thu hoạch đạt 82% so tổng diện tích gieo trồng.

- Sử dụng chế phẩm vi sinh/sinh học để phòng trừ một số bệnh do nấm; sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh để giảm sử dụng phân bón hóa học; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học vào sản xuất; thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, khoa học theo quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI); áp dụng quy trình canh tác “3 giảm, 3 tăng”; “5 giảm, 1 phải”; ICM, ...

- Tưới tiết kiệm nước theo chu kỳ phát triển từng giai đoạn của cây lúa, áp dụng mô hình tưới tiết kiệm ứôt, khô xen kẽ, tưới nông, lộ phơi; đối với cây trồng cạn áp dụng phương pháp tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa và tăng cường đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương nội đồng ngày càng tăng đã giảm thất thoát đáng kể lượng nước phục vụ sản xuất.

- Cùng với việc phát triển chế biến các mặt hàng nông sản chính phẩm, việc đầu tư công nghệ, thiết bị nhằm xử lý và tận dụng triệt để các phế phụ phẩm trong sản xuất cũng tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao để nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh, cụ thể như: Sử dụng các phế phụ phẩm trong xay xát lúa gạo (trấu, cám) được chế biến thành củi trấu, trấu viên phục vụ cho công nghệ sấy ván ép hoặc dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi, làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi gia cầm để giảm ô nhiễm môi trường; rơm trong sản xuất lúa được sử dụng trong sản xuất nấm rơm hoặc được đóng thành cuộn làm thức ăn dự trữ cho trâu bò, sử dụng làm chất đốt, làm phân hữu cơ phục vụ ngành trồng trọt, ... Từ phế phụ phẩm trái dừa, nông dân tận dụng sản xuất các sản phẩm như chỉ xơ dừa, mụn cám dừa, phân vi sinh, thảm xơ dừa, lưới xơ dừa,...

- Ứng dụng công nghệ số đang được đẩy mạnh trong các khâu tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh, minh bạch, chính xác, an toàn vệ sinh thực phẩm, thúc đẩy sản xuất hàng hóa và mở ra cơ hội phát triển nhanh, bền vững cho sản phẩm nông nghiệp.

4.3. Dự báo về thị trường và mở rộng sản xuất

a) Về thị trường tiêu thụ:

- Dự báo kinh tế toàn cầu có khả năng phục hồi khi dịch bệnh Covid-19 được khống chế, giá nhiên liệu và hàng hóa tăng, theo dự báo của OECD-FAO giai đoạn 2021-2030, tiêu dùng các sản phẩm nông sản của thế giới tăng bình quân 1,5-3%/năm, trong đó nhu cầu ngũ cốc dự báo tăng khoảng gần 2%, dự báo tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 là 10,6%.

- Đối với các sản phẩm trồng trọt: Hiện nay, có một số công ty đang đầu tư vào xây dựng nhà máy chế biến nông sản, là điều kiện thuận lợi để liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây trồng chủ lực và cây ăn quả của tỉnh. Tuy vậy, trước mắt xác định sản phẩm lúa gạo, lạc, sắn và rau các loại tập trung tiêu thụ nội địa. Đối với sản phẩm lạc tiêu thụ trong nước, trong tỉnh. Đối với cây ăn quả, từng bước chuẩn hóa, tiêu thụ nội địa và hướng đến xuất khẩu.

b) Về mở rộng sản xuất:

- Tiềm năng đất đai: Theo Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung năm 2020, trong tổng số 584.303 ha diện tích điều tra, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Tiềm năng đất đai theo mức độ sử dụng đất: Theo mức độ sử dụng đất: có 236.414 ha có tiềm năng trung bình và 384.189 ha có tiềm năng cao.

Tiềm năng đất đai theo loại sử dụng đất, trong đó: Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 104.311 ha có 70.722 ha tiềm năng trung bình, 33.589 ha tiềm năng cao. Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 25.802 ha có 9.550 ha tiềm năng trung bình, 15.252 ha tiềm năng cao. Đất rừng sản xuất: trong tổng số 165.767 ha có 89.677 ha tiềm năng trung bình, 76.090 ha tiềm năng cao. Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 185.225 ha có 9.175 ha tiềm năng trung bình, 176.050 ha tiềm năng cao. Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 27.344 ha có 549 ha tiềm năng trung bình, 26.795 ha tiềm năng cao. Đất chưa sử dụng: trong tổng số 16.085 ha có 15.867 ha có tiềm năng trung bình, 219 ha tiềm năng cao.

- Tập trung phát triển các cây trồng chủ lực của tỉnh: Lúa, ngô, sắn, lạc, rau các loại, cây dứa và cây ăn quả: Dứa xiêm, bưởi da xanh, xoài.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm như: Lúa giống, lạc, rau an toàn, các sản phẩm từ dứa, bưởi da xanh, ngô sinh khối... phát triển sản xuất rau an toàn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm. Từng bước xây dựng nhãn hiệu và thương hiệu các sản phẩm chủ lực của Bình Định. Đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, sạch, hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu và gắn với liên kết chuỗi giá trị nông sản. Diện tích ứng dụng công nghệ thâm canh lúa cải tiến (SRI) đạt trên 5.000 ha; có từ 8.000 - 10.000 ha trồng rau an toàn và hình thành chuỗi tiêu thụ, trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGAP trên 100 ha.

- Cơ cấu lại sản xuất trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng cây lúa, cây công nghiệp lâu năm; tăng tỷ trọng cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau, cây ăn quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực. Tiếp tục xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (Lúa giống, lạc, rau an toàn, các sản phẩm từ dứa, bưởi da xanh, ngô sinh khối); phát triển sản xuất rau an toàn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tại siêu thị.

Phần III

NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM - MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển cây trồng chủ lực, cây ăn quả phải gắn liền với thị trường tiêu thụ, phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Phát huy tiềm năng về đất đai; tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng sản xuất cây trồng chủ lực, cây ăn quả chủ lực tập trung, gắn với hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững; thu hút các nhà đầu tư xây dựng các dự án sản xuất trồng trọt công nghệ cao, nhà máy chế biến.

- Đẩy mạnh áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm cây trồng chủ lực, cây ăn quả.

- Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, xây dựng mã số vùng trồng; truy xuất nguồn gốc, trên cơ sở huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung: Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả, chuyển từ số lượng sang chất lượng, phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn và bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 90.710 ha, sản lượng 648.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 59.000 tấn; sắn 9.290 ha, sản lượng 263.600 tấn; lạc 12.000 ha, sản lượng 48.000 tấn; rau các loại 18.000 ha, sản lượng 333.000 tấn; dứa 9.520 ha, sản lượng 116.400 tấn (trong đó: dứa xiêm 2.580 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi da xanh 1.000 ha, sản lượng 4.180 tấn; xoài 1.270 ha, sản lượng 5.290 tấn.

- Tại các vùng sản xuất tập trung:

+ Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 4.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm 3.500 ha.

+ Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 250 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 600 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 70%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm 1.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 130 triệu đồng/ha (trong đó cây hàng năm là 128 triệu đồng và cây ăn quả là 140 triệu đồng).

b) Định hướng đến năm 2030:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 87.000 ha, sản lượng 632.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 68.000 tấn; sắn 10.000 ha, sản lượng 330.000 tấn; lạc 16.000 ha, sản lượng 65.600 tấn; rau các loại 18.500 ha, sản lượng 360.000 tấn; dứa 10.000 ha, sản lượng 118.100 tấn (trong đó: dứa xiêm khoảng 3.000 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi da xanh 1.700 ha, sản lượng 9.180 tấn; xoài 1.500 ha, sản lượng 6.730 tấn.

- Tại các vùng sản xuất tập trung:

+ Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 5.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận trên 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 300 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 5.000 ha.

+ Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết trên 500 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 1.000 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 80%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 500 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên 2.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 160 triệu đồng/ha (trong đó đối với cây hàng năm là 155 triệu đồng và cây ăn quả là 180 triệu đồng).

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Nguyên tắc phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả

- Đảm bảo an ninh lương thực;
- Mang lại hiệu quả kinh tế cao;
- Phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng;
- Sản phẩm có thể chế biến sâu.

2. Phát triển các cây trồng chủ lực của tỉnh

2.1. Đối với cây lúa

a) Định hướng phát triển:

- Tiếp tục cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với mục tiêu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực; nâng cao chất lượng, giá trị dinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa; sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa nâng cao thu nhập của nông dân.

- Chuyển đổi đất lúa nơi sản xuất lúa hiệu quả thấp, thường xuyên bị ảnh hưởng mặn, hạn, ngập úng sang các mục đích nông nghiệp khác có hiệu quả cao. Hạn chế việc chuyển đổi đất lúa có độ phì cao, năng suất cao, có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh. Ổn định diện tích sản xuất lúa 2 vụ ở các vùng chủ động được nguồn nước tưới. Phần đầu đến năm 2025, cơ bản không còn diện tích sản xuất lúa vụ Mùa.

b) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng lúa đến năm 2025 là 90.710 ha, năng suất 71,4 tạ/ha, sản lượng 648.000 tấn. Duy trì tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận khoảng 99%.

- Diện tích trồng lúa đến năm 2030 là 87.000 ha, năng suất 72,6 tạ/ha, sản lượng 632.000 tấn. Tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận trên 99%.

Bảng 17. Diện tích và sản lượng lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	1.915	12.777	1.700	11.400	1.500	10.000	-415	-2.777
2	An Lão	2.126	13.648	2.000	13.600	2.000	13.800	-126	152
3	TX. Hoài Nhơn	10.472	72.559	10.200	73.500	8.600	62.350	-1.872	-10.209
4	Hoài Ân	7.667	56.057	7.650	56.800	7.100	53.250	-567	-2.807
5	Phù Mỹ	16.186	103.018	16.000	110.750	15.700	111.710	-486	8.692
6	Vĩnh Thạnh	2.050	13.281	1.940	12.950	2.000	14.000	-50	719
7	Tây Sơn	10.044	70.948	9.860	71.500	9.000	65.700	-1.044	-5.248
8	Phù Cát	13.535	91.853	13.500	93.800	13.500	98.550	-35	6.697
9	TX. An Nhơn	12.969	92.882	12.600	92.800	12.700	93.980	-269	1.098
10	Tuy Phước	14.539	105.094	14.000	102.600	13.700	101.380	-839	-3.714
11	Vân Canh	1.254	6.723	1.260	8.300	1.200	7.280	-54	557
Tổng cộng		92.757	638.840	90.710	648.000	87.000	632.000	-5.757	-6.840

c) Vùng canh tác lúa tập trung:

Bảng 18. Vùng canh tác lúa tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Huyện/thị xã/ thành phố	HT năm 2023	Bố trí phát triển		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023
			Năm 2025	Năm 2030	
1	Quy Nhơn	866	756	480	-386

STT	Huyện/thị xã/ thành phố	HT năm 2023	Bố trí phát triển		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023
			Năm 2025	Năm 2030	
2	An Lão	967	959	941	-26
3	Hoài Nhơn	5.318	5.182	4.822	-496
4	Hoài Ân	3.487	3.458	3.387	-100
5	Phù Mỹ	7.266	7.173	7.178	-88
6	Vĩnh Thạnh	852	848	841	-11
7	Tây Sơn	4.550	4.516	4.430	-120
8	Phù Cát	6.292	6.274	6.234	-58
9	An Nhơn	6.557	6.549	6.531	-26
10	Tuy Phước	6.766	6.761	6.405	-361
11	Vân Canh	187	184	176	-11
Tổng cộng		43.108	42.660	41.425	-1.683

Tổng diện tích các vùng sản xuất lúa tập trung của tỉnh đến năm 2025 là 42.660 ha và đến năm 2030 là 41.425 ha. Định hướng bố trí phát triển như sau:

- Lúa chế biến: Đến năm 2025 là 39.543 ha và đến năm 2030 giảm xuống còn 36.295 ha. Phân bố ở tất cả 11 huyện/thị xã/thành phố; trong đó tập trung nhiều ở các địa phương: Phù Mỹ 6.923 ha, Phù Cát 5.584 ha, An Nhơn 5.185 ha, Tuy Phước 4.956 ha, Hoài Nhơn 4.072 ha, Tây Sơn 3.750 ha và Hoài Ân 3.387 ha.

- Lúa giống: Đến năm 2025 là 2.162 ha và đến năm 2030 là 2.635 ha. Sản xuất tập trung ở huyện: Tuy Phước 864 ha (xã Phước Hưng, Phước Sơn, Phước Quang, Phước Hiệp, Phước Lộc), An Nhơn 846 ha (xã Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Hạnh, Nhơn Phúc, Nhơn An), Hoài Nhơn 500 ha (xã Hoài Mỹ), Tây Sơn 180 ha (Bình Thành, Bình Hòa, Tây An, Tây Vinh), Phù Cát 150 ha (Cát Trinh, Cát Tường, Cát Hưng, Cát Hạnh) và Phù Mỹ 95 ha (Mỹ Hiệp, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa).

- Lúa chất lượng cao: Đến năm 2025, vùng sản xuất tập trung là 955 ha và đến năm 2030 là 2.495 ha, tập trung các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Mỹ, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.

d) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Phát triển các vùng sản xuất lúa phù hợp với từng vùng, từng địa phương trên cơ sở xác định giống lúa chủ lực, giống lúa bổ sung theo nhu cầu thị trường để hướng dẫn nông dân sử dụng. Sử dụng giống năng suất cao, kháng sâu bệnh, giống có thời gian sinh trưởng ngắn ngày (để né hạn, lũ) và tùy theo sinh thái các tiểu vùng có thể bố trí các giống chất lượng, cụ thể: các huyện Tuy Phước, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn ưu tiên phát triển giống lúa chế biến ở vùng sản xuất lúa tập trung phục vụ nhu cầu chế biến; gieo

trồng các giống lúa chất lượng nhu cầu thị trường. Đối với 3 huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) và thành phố Quy Nhơn sản xuất lúa đảm bảo lương thực và phục vụ chế biến nhỏ tại địa phương.

- Tiếp tục nhân rộng phương thức nông dân liên kết với HTX, doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ lúa; đến năm 2025, diện tích lúa sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết khoảng 4.500 ha và đến năm 2030 là 5.000 ha. Trong đó, liên kết lúa giống theo hướng duy trì, mở rộng vùng sản xuất lúa giống hiện có, đồng thời mở rộng quy mô diện tích ở các địa phương như: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn. Đến năm 2025, diện tích sản xuất lúa giống 4.000 ha và ổn định đến năm 2030. Xây dựng và từng bước hình thành vùng sản xuất lúa chế biến gắn với các doanh nghiệp, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Áp dụng đồng bộ các giải pháp để giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế cây lúa. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn nông dân áp dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt (IPM, ICM, 3 giảm 3 tăng, SRI, hữu cơ, VietGAP,...) để giảm lượng giống gieo sạ, phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, tăng lượng phân bón hữu cơ, vi sinh và chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa. Khuyến khích sản xuất lúa có chứng nhận, ứng dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa bền vững và truy xuất nguồn gốc, sản xuất theo quy trình hữu cơ, VietGAP, nâng cao giá trị lúa gạo của tỉnh. Đến năm 2025, diện tích chứng nhận hữu cơ, VietGAP là 50 ha và đến năm 2030 là 100 ha.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất lúa, nhất là ở những khâu có mức độ ứng dụng cơ giới thấp như gieo sạ và chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật).

2.2. Cây ngô

a) Định hướng phát triển:

Phát triển vùng sản xuất ngô theo hướng thâm canh, bố trí cơ cấu sản xuất các loại ngô phù hợp với điều kiện từng vùng, từng địa phương; chú trọng phát triển ngô lai có năng suất cao, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy thức ăn gia súc trên địa bàn tỉnh và chăn nuôi nông hộ; linh hoạt bố trí sản xuất ngô nếp, ngô ngọt, ngô sinh khối theo nhu cầu thị trường, từng bước hình thành những vùng sản xuất ngô tập trung gắn thị trường tiêu thụ.

b) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng ngô đến năm 2025 là 9.200 ha, năng suất 64,1 tạ/ha, sản lượng 59.000 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô lấy hạt khoảng 8.500 ha, chiếm 92,4%, ngô nếp 500 ha, chiếm 5,4% và ngô sinh khối 200 ha, chiếm 2,2% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ sử dụng ngô lai khoảng 99%.

- Diện tích trồng ngô đến năm 2030 duy trì 9.200 ha, năng suất 73,9 tạ/ha, sản lượng 68.000 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô lấy hạt 8.100 ha, chiếm 88,1%; trồng ngô nếp 800 ha, chiếm 8,7% và trồng ngô sinh khối 300 ha, chiếm 3,2% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ sử dụng ngô lai khoảng 99%.

Bảng 19. Diện tích và sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	37	202	50	250	30	170	-7	-32
2	An Lão	143	845	170	1020	300	2.160	157	1.315
3	TX. Hoài Nhơn	1.488	9.408	1.560	9.850	1.610	11.910	122	2.502
4	Hoài Ân	1.359	9.233	1.520	10.500	1.320	10.030	-39	797
5	Phù Mỹ	2.284	14.323	2.350	15.020	2.220	16.650	-64	2.327
6	Vĩnh Thạnh	274	1.626	350	2.230	540	3.730	266	2.104
7	Tây Sơn	1.100	6.426	1.120	7.030	900	6.660	-200	234
8	Phù Cát	882	5.296	930	5.880	900	6.660	18	1.364
9	TX. An Nhơn	698	4.528	720	4.600	660	4.900	-38	372
10	Tuy Phước	369	2.274	370	2.300	320	2.370	-49	96
11	Vân Canh	40	156	60	320	400	2.760	360	2.604
Tổng cộng		8.674	54.317	9.200	59.000	9.200	68.000	526	13.683

- Cây ngô chủ yếu được trồng luân canh, xen canh với các cây trồng khác như lạc, sắn, lúa, rau các loại...; diện tích ngô trồng tập trung các địa phương: Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn và An Nhơn.

c) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Mở rộng vùng trồng ngô lai trên đất lúa chuyển đổi, tăng vụ sản xuất vùng chuyên canh ngô, tập trung ở các địa phương: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn. Ôn định diện tích chuyên trồng ngô nếp trên đất phù sa, bãi bồi ven các sông và chuyển đổi trên đất lúa ở xã Ân Hảo Đông (Hoài Ân); xã Tây Giang, Bình Tường (Tây Sơn); xã Phước Hiệp, Phước An, Phước Thành (Tuy Phước); xã Nhơn Hậu, Nhơn Khánh (thị xã An Nhơn). Phát triển ngô sinh khối theo chuỗi liên kết sản xuất cung cấp thức ăn cho Trang trại bò sữa Vinamilk theo hướng tăng vụ sản xuất ở vùng liên kết hiện có và mở rộng phạm vi liên kết ra địa bàn các huyện Phù Cát, Vân Canh, Tây Sơn.

- Phát triển các hình thức hợp tác sản xuất và tiêu thụ ngô phù hợp; mở rộng liên kết sản xuất và tiêu thụ ngô sinh khối. Đến năm 2025, diện tích ngô sản xuất theo các hình thức hợp tác, liên kết là 200 ha và đến năm 2030 là 300 ha.

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi diện tích trồng lúa, sắn, mía sang trồng ngô ở các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát, thị xã Hoài Nhơn,...; ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa vào sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người trồng ngô.

2.3. Cây lạc

a) Định hướng phát triển: Xác định lạc là một trong những cây trồng có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định, là cây trồng có thế mạnh của tỉnh. Tập trung phát triển, mở rộng đối đa diện tích trồng lạc ở những nơi có điều kiện, hình thành vùng chuyên canh lạc tập trung, quy mô diện tích lớn gắn với liên kết sản xuất và chế biến lạc.

b) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng lạc đến năm 2025 là 12.000 ha, năng suất 40 tạ/ha, sản lượng 48.000 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng lạc lấy dầu 11.100 ha, chiếm 94,0%, lạc ăn tươi 600 ha, chiếm 5,0% và lạc giống 300 ha, chiếm 2,5%.

- Diện tích trồng lạc đến năm 2030 là 16.000 ha, năng suất 41 tạ/ha, sản lượng 65.600 tấn. Trong đó: Diện tích gieo trồng lạc lấy dầu 14.500 ha, chiếm 90,6%, lạc ăn tươi 1.000 ha, chiếm 6,3% và lạc giống 500 ha, chiếm 3,1%.

Bảng 20. Diện tích và sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	44	123	40	120	35	110	-9	-13
2	An Lão	98	264	140	380	250	800	152	536
3	TX. Hoài Nhơn	495	1.363	550	1.700	650	1.950	155	587
4	Hoài Ân	172	540	300	910	350	1.120	178	580
5	Phù Mỹ	2.078	7.939	2.140	8.380	3.500	14.350	1.422	6.411
6	Vĩnh Thạnh	138	463	160	550	250	880	112	417
7	Tây Sơn	2.010	7.936	2.300	9.200	3.315	13.920	1.305	5.984
8	Phù Cát	5.158	22.199	5.500	23.600	6.600	28.490	1.442	6.291
9	TX. An Nhơn	496	1.922	520	2.050	650	2.600	154	678
10	Tuy Phước	245	754	250	780	270	920	25	166
11	Vân Canh	54	180	100	330	130	460	76	280
Tổng cộng		10.988	43.683	12.000	48.000	16.000	65.600	5.012	21.917

- Cây lạc trồng tập trung ở các địa phương: Phù Cát 6.600 ha (Cát Hiệp, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Hưng, Cát Tài), Tây Sơn 3.315 ha (Bình Tân, Bình Thuận, Tây Giang, Bình Thành), Phù Mỹ 3.500 ha (Mỹ Châu, Mỹ Lộc), Hoài Nhơn 650 ha và An Nhơn 650 ha.

c) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Tập trung phát triển diện tích trồng lạc Đông Xuân với diện tích khoảng 9.100 ha, mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện về nguồn nước tưới trên đất

trồng sắn, trồng mía, đất trồng cây hàng năm nhưng đang trồng cây lâm nghiệp ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn. Tập trung chuyển đổi đất lúa, tăng vụ sản xuất lạc vụ Hè Thu khoảng 2.100 ha; quan tâm mở rộng diện tích lạc vụ Thu Đông, với diện tích 800 ha ở huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Tây Sơn nhằm chủ động nguồn giống lạc trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ trồng, chăm sóc đến thu hoạch; chú trọng đầu tư thâm canh, áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây lạc. Đến năm 2025, diện tích trồng lạc áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm là 4.000 ha và đến năm 2030 là 6.000 ha.

- Kêu gọi, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ và chế biến dầu lạc với các gắn với xây dựng các cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn tại các huyện: Phù Cát, Tây Sơn và Phù Mỹ. Phát triển các cơ sở chế biến dầu lạc được công nhận sản phẩm OCOP.

- Chuyên giao các giống lạc mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với mục đích trồng lạc lấy dầu, ăn tươi; chuyên giao các quy trình kỹ thuật, bảo quản phù hợp để nâng cao năng suất, hiệu quả lạc vụ Thu Đông, làm cơ sở để mở rộng diện tích trồng lạc Thu Đông.

2.4. Rau các loại

a) Định hướng phát triển:

- Phát triển các vùng sản xuất rau theo hướng an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc, gắn với đóng gói, sơ chế, chế biến và thị trường tiêu thụ nhằm đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng rau trong nước và hướng đến một số loại rau xuất khẩu, phát triển bền vững ngành hàng rau; góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác để phát triển rau các loại phù hợp với từng vùng, từng địa phương; hình thành các vùng sản xuất rau tập trung áp dụng các quy trình sản xuất hữu cơ, VietGAP phục vụ nhu cầu sử dụng rau ngày càng đa dạng của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

b) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng rau các loại đến năm 2025 là 18.000 ha, năng suất 185 tạ/ha, sản lượng 333.000 tấn. Trong đó: Diện tích trồng rau ăn lá khoảng 7.100 ha, chiếm 39,4%; rau củ, quả 5.700 ha, chiếm 31,6% và rau gia vị 5.200 ha, chiếm 29,0% tổng diện tích gieo trồng.

- Diện tích trồng rau các loại đến năm 2030 là 18.500 ha, năng suất 194,6 tạ/ha, sản lượng 360.000 tấn. Trong đó: Diện tích trồng rau ăn lá 6.300 ha, chiếm 34,1%, rau củ, quả 6.200 ha, chiếm 33,5% và rau gia vị 6.000 ha, chiếm 32,4% tổng diện tích gieo trồng.

Bảng 21. Diện tích và sản lượng rau các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	531	7.510	630	9.700	400	6.000	-131	-1.510
2	An Lão	71	1025	160	2240	200	2970	129	1.945
3	TX. Hoài Nhơn	1.361	26.748	1.500	29.000	1.800	36.900	439	10.152
4	Hoài Ân	883	15.520	900	15.000	1.200	22.200	317	6.680
5	Phù Mỹ	4.751	89.084	5.000	95.000	5.000	99.000	249	9.916
6	Vĩnh Thạnh	395	6.109	470	7.000	550	9240	155	3.131
7	Tây Sơn	1.808	35.040	2.000	39.000	2.200	45100	392	10.060
8	Phù Cát	2.520	48.400	3.000	57.000	3.000	60.000	480	11.600
9	TX. An Nhơn	1.613	28.808	1.670	30.000	1.800	34.560	187	5.752
10	Tuy Phước	2.201	39.422	2.270	39.860	1.800	33.300	-401	-6.122
11	Vân Canh	352	8.370	400	9.200	550	10.730	198	2.360
Tổng cộng		16.486	306.036	18.000	333.000	18.500	360.000	2.014	53.964

- Rau các loại phát triển trồng ở tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung ở các địa phương: Phù Mỹ 5.000 ha, Phù Cát 3.000 ha, Tây Sơn 2.200 ha, Hoài Nhơn 1.800 ha, An Nhơn 1.800 ha, Tuy Phước 1.800 ha và Hoài Ân 1.200 ha.

c) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Chuyển đổi linh hoạt cơ cấu các loại rau phù hợp với nhu cầu thị trường, ưu tiên phát triển các loại rau chủ lực, có hiệu quả kinh tế cao như:

+ Phát triển mở rộng vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP gồm nhóm rau lấy lá và rau lấy quả ở các địa phương để cung cấp rau trên địa bàn, vùng tập trung ở Tuy Phước, Tây Sơn, thị xã An Nhơn. Mở rộng diện tích trồng rau VietGAP ở làng rau Thuận Nghĩa (Tây Sơn) gắn với phát triển du lịch. Đến năm 2025 diện tích đạt tiêu chuẩn VietGAP là 120 ha và đến năm 2030 là 200 ha và tiếp tục duy trì, phát triển nhãn hiệu “Lá lành” kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị, quầy bán rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

+ Dưa hấu: Ổn định diện tích khoảng 2.500 ha, tập trung ở các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh, thị xã Hoài Nhơn, An Nhơn. Duy trì và ổn định diện tích trồng dưa hấu vụ Đông Xuân trên vùng chuyên trồng dưa hấu để cung cấp thị trường trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc. Không mở rộng diện tích dưa hấu vụ Hè Thu. Sản xuất dưa hấu theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng mã số vùng trồng đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

+ **Hành:** Ổn định diện tích 1.200 - 1.300 ha, tập trung ở huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, thị xã An Nhơn. Thực hiện rải vụ, trồng hành trên nhiều chân đất, có thể trồng hành trên vùng đất cát nội đồng ven biển, đất màu, chuyển đổi trên đất lúa để cung cấp thường xuyên cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Chuyển đổi linh hoạt trồng hành lá, hành lấy củ phù hợp với nhu cầu thị trường.

+ **Ớt:** Phát triển cây ớt gắn thị trường tiêu thụ; duy trì diện tích trồng ớt khoảng 2.200 ha, trong đó vùng sản xuất ớt tập trung gắn với sơ chế, đóng gói, chế biến tập trung ở huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Tây Sơn. Khi xây dựng được các chuỗi liên kết sản xuất và chế biến, tiêu thụ ớt với các nhà máy chế biến, thị trường tiêu thụ ổn định, thực hiện chuyển đổi đất màu, đất lúa kém hiệu quả sang trồng ớt, nâng diện tích trồng ớt khoảng 3.000 ha. Cấp mã số vùng, áp dụng các quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm để mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thực hiện đồng bộ giải pháp hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, nâng cao năng lực cho các thành viên Hợp tác xã sản xuất rau an toàn để xây dựng mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp với hộ sản xuất rau; xây dựng mã số vùng trồng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ rau theo chuỗi giá trị bền vững.

- Tiếp tục phối hợp doanh nghiệp chọn tạo, sản xuất hoặc nhập nội các giống rau mới, các giống lai F1 có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu. Tiếp tục áp dụng kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo hướng hữu cơ, VietGAP, ứng dụng công nghệ cao; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh và thuốc bảo vệ thực vật sinh học; hạn chế sử dụng hóa chất vô cơ.

2.5. Cây sắn

a) **Định hướng phát triển:** Phát triển cây sắn bền vững theo hướng ổn định diện tích trồng chuyên canh sắn, không mở rộng diện tích trồng sắn ở những nơi có điều kiện sinh thái không thích hợp, quy mô sản xuất nhỏ và phân tán; đảm bảo năng suất, chất lượng, khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện sinh thái, tăng thu nhập cho người dân, bảo vệ môi trường, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành hàng sắn.

b) **Bố trí phát triển:**

- Diện tích trồng sắn đến năm 2025 là 9.290 ha, năng suất bình quân khoảng 284 tạ/ha, sản lượng 263.600 tấn. Trong đó: Diện tích trồng sắn làm nguyên liệu chế biến 8.140 ha, chiếm 87,6% và sắn làm thực phẩm 1.150 ha, chiếm 12,4% tổng diện tích trồng sắn.

- Diện tích trồng sắn đến năm 2030 là 10.000 ha, năng suất 330 tạ/ha, sản lượng 360.000 tấn. Trong đó: Diện tích trồng sắn làm nguyên liệu chế biến 8.900 ha, chiếm 89,0% và sắn làm thực phẩm 1.100 ha, chiếm 11,0% tổng diện tích trồng sắn.

Bảng 22. Diện tích và sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	17	269	5	80			-17	-269
2	An Lão	116	2.250	120	2.340	110	2.760	-6	510
3	TX. Hoài Nhơn	1.711	49.442	1.650	48.180	1.750	57.750	39	8.308
4	Hoài Ân	205	3.831	240	4.660	220	5.500	15	1.669
5	Phù Mỹ	1.840	52.732	1.800	51.840	1.900	62.700	60	9.968
6	Vĩnh Thạnh	1.250	40.648	1.275	41.650	1.500	53.250	250	12.602
7	Tây Sơn	1.382	38.550	1.200	33.720	1.400	46.200	18	7.650
8	Phù Cát	2.600	71.155	2.480	68.450	2.600	85.800	0	14.645
9	TX. An Nhơn	103	2.925	120	3.480	110	3.740	7	815
11	Vân Canh	403	9.183	400	9.200	410	12.300	7	3.117
Tổng cộng		9.627	270.985	9.290	263.600	10.000	330.000	373	59.015

- Sản trồng tập trung ở các địa phương: Phù Cát 2.600 ha, Phù Mỹ 1.900 ha, Hoài Nhơn 1.750 ha, Vĩnh Thạnh 1.500 ha, Tây Sơn 1.400 ha, Vân Canh...

c) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Xác định vùng sản xuất sản tập trung gắn liền kết với vùng nguyên liệu tập trung ở các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh. Chú trọng liên kết vùng sản xuất, đảm bảo nguồn nguyên liệu và khuyến khích ký kết hợp đồng giữa các Nhà máy chế biến tinh bột sản trên địa bàn tỉnh với người nông dân và hợp tác xã.

- Phối hợp chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong phát triển giống, quy trình canh tác, phòng trừ sâu bệnh, bón phân và tưới nước tiên tiến, tiết kiệm đạt hiệu quả và sử dụng cơ giới hóa giảm giá thành, tăng hiệu quả sản xuất sản. Phát triển các mô hình trồng sản luân canh, xen canh theo hướng tăng hiệu quả kinh tế, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái như: mô hình trồng lạc xen sản, sản xuất theo cơ cấu lạc (Đông Xuân) - sản (Hè Thu) ở huyện Phù Cát, Tây Sơn.

- Khuyến khích các cơ sở chế biến sản trên địa bàn tỉnh đầu tư nâng cao năng lực chế biến phù hợp với quy mô vùng nguyên liệu, đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, đa dạng sản phẩm, tăng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu. Áp dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

- Tuyển chọn và phát triển giống sản chịu được tác động của nắng hạn và sâu bệnh, có năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt. Chú trọng nhân giống để

cung cấp giống sạch bệnh, nhất là giống sản kháng bệnh khảm lá để thay thế các giống sản chủ lực đang nhiễm bệnh.

2.6. Cây dứa

a) Định hướng phát triển: Gia tăng năng suất, sản lượng dứa và thu nhập của người trồng dứa, đảm bảo cung ứng ổn định nguồn nguyên liệu cho chế biến dứa trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy liên kết và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị ngành dứa, góp phần thúc đẩy ngành dứa phát triển bền vững.

b) Bố trí phát triển:

Bảng 23. Diện tích và sản lượng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	23	228	20	200	10	112	-13	-116
2	An Lão	198	2.184	200	2.000	255	2.464	57	280
3	TX. Hoài Nhơn	3.053	38.075	3.020	38.300	3.050	37.120	-3	-955
4	Hoài Ân	1761	20.569	1800	21.500	1.950	19.008	189	-1.561
5	Phù Mỹ	2.880	33.649	2.900	35.600	3.000	32.823	120	-827
6	Vĩnh Thạnh	119	1.309	120	900	110	847	-9	-462
7	Tây Sơn	50	549	50	600	50	615	0	66
8	Phù Cát	1.190	13.959	1.340	16.500	1.530	24.249	340	10.290
9	TX. An Nhơn	2	23					-2	-23
10	Tuy Phước	54	572	50	600	20	240	-34	-332
11	Vân Canh	23	242	20	200	25	253	2	11
Tổng cộng		9.353	111.358	9.520	116.400	10.000	117.730	647	6.372

- Diện tích trồng dứa đến năm 2025 là 9.520 ha (diện tích thu hoạch 9.335 ha), năng suất 124,7 tạ/ha, sản lượng 116.400 tấn. Trong đó: Diện tích dứa lấy dầu khoảng 7.020 ha, chiếm 73,7% và dứa uống nước (dứa xiêm) 2.500 ha, chiếm 26,3% tổng diện tích trồng dứa.

- Diện tích trồng dứa đến năm 2030 là 10.000 ha (diện tích thu hoạch 9.650 ha), năng suất 122 tạ/ha, sản lượng 117.730 tấn. Trong đó: Diện tích dứa lấy dầu 6.450 ha, chiếm 64,5% và dứa uống nước (dứa xiêm) 3.550 ha, chiếm 35,5% tổng diện tích trồng dứa.

- Diện tích dứa trồng tập trung ở các địa phương: Hoài Nhơn 3.050 ha, Phù Mỹ 3.000 ha, Hoài Ân 1.950 ha và Phù Cát 1.530 ha.

d) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Duy trì, ổn định diện tích dừa lấy dầu ở các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, thị xã Hoài Nhơn và ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh. Phát triển, mở rộng diện tích dừa lấy nước ở vùng có điều kiện đất đai, nguồn nước thuận lợi và tái canh, thay thế diện tích dừa lấy dầu già cỗi bằng dừa lấy nước, tập trung ở huyện Phù Cát, Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn, ưu tiên chọn lựa giống dừa bản địa, đặc sản ở địa phương. Phát triển nhãn hiệu “Dừa xiêm xanh Hoài Ân”, “Dừa Tam Quan” và các sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP như: bánh tráng nước dừa, dầu dừa tinh khiết,...

- Khuyến khích đầu tư phát triển chế biến dừa đi vào chiều sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến, đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ dừa; phát triển dừa lấy nước gắn tạo sản phẩm dừa xiêm được gọt vỏ, đóng gói phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và phát triển du lịch; hình thành vùng sản xuất dừa lấy nước đạt tiêu chuẩn hữu cơ ở huyện Phù Cát, Hoài Ân hướng đến thị trường xuất khẩu dừa tươi, phấn đấu đến năm 2025, diện tích trồng dừa đạt tiêu chuẩn hữu cơ 150 ha, đến năm 2030 là 200 ha.

- Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất, chế biến sản phẩm từ dừa, sản xuất theo hợp đồng, chuỗi giá trị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, xây dựng mã số vùng trồng, ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước. Đến năm 2025, diện tích dừa sản xuất dưới hình thức hợp tác, liên kết khoảng 200 ha và đến năm 2025 là 300 ha.

- Phát triển và ổn định vùng trồng dừa theo hướng khai thác tối ưu tổng hợp tiềm năng kinh tế vườn dừa (thâm canh, trồng xen, nuôi xen) tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác. Nhân rộng mô hình trồng xen lạc, cây rau màu ngắn ngày, mô hình chăn nuôi gia cầm có hiệu quả trong vườn dừa để tối đa hóa lợi nhuận cho người trồng dừa.

- Tuyển chọn, quản lý công tác sản xuất giống, chú trọng công tác tuyển chọn các cây đầu dòng, các giống dừa bản địa, đặc sản của địa phương như giống dừa Tam Quan. Ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăm sóc vườn dừa để nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển dừa bền vững.

3. Phát triển cây ăn quả

3.1. Định hướng phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh

- Phát triển cây ăn quả phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn, bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng, địa phương để xác định cây ăn quả chủ lực phù hợp của địa phương; chỉ thực hiện chuyển đổi đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả ở những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước, địa hình, tập quán... phù hợp trồng cây quả.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; xác định, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung, gắn với phát triển các nhà máy, cơ sở sơ chế, chế biến theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững.

- Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, xây dựng mã số vùng trồng, sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, truy xuất nguồn gốc, trên cơ sở huy động được các nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả và hướng đến xuất khẩu.

3.2. Bố trí phát triển cây ăn quả chính

3.2.1. Cây bưởi

a) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng bưởi đến năm 2025 là 1.000 ha (diện tích thu hoạch 663 ha), năng suất 66 tạ/ha, sản lượng 4.180 tấn. Đến năm 2030 là 1.700 ha (diện tích thu hoạch 1.275 ha), năng suất 72 tạ/ha, sản lượng 9.180 tấn.

Bảng 24. Diện tích và sản lượng bưởi phân theo huyện/thị xã đến năm 2030

STT	Huyện/thị xã	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	An Lão	105,5	282	120	365	160	748	55	466
2	TX. Hoài Nhơn	130	598	160	788	180	918	50	320
3	Hoài Ân	392	1.263	570	2.590	1.050	6.000	658	4.737
4	Phù Mỹ	12	67	30	79	90	158	78	91
5	Vĩnh Thạnh	21	90	30	108	40	208	19	118
6	Tây Sơn	40	96	80	232	120	918	80	822
7	Phù Cát					50	204	50	204
8	Vân Canh	5,5	18	10	18	10	26	5	8
Tổng cộng		706	2.414	1.000	4.180	1.700	9.180	994	6.766

- Cây bưởi trồng tập trung ở các địa phương: Hoài Ân 1.050 ha, Hoài Nhơn 180 ha, An Lão 160 ha và Tây Sơn 120 ha.

b) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Tập trung phát triển cây bưởi theo hướng tập trung ở các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão và Tây Sơn, nhất là mở rộng diện tích trồng bưởi ở huyện Hoài Ân. Chỉ thực hiện chuyển đổi đất rừng sản xuất sang trồng bưởi ở những nơi có điều kiện phù hợp, không mở rộng diện tích cây ăn quả ở những nơi có điều kiện đất đai, nguồn nước, địa hình, tập quán không phù hợp trồng bưởi.

- Trong giai đoạn 2024 - 2025, trồng mới tập trung 128 ha, giai đoạn 2026-2030, diện tích trồng mới 552 ha. Diện tích trồng mới tập trung ở huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn và An Lão. Diện tích trồng mới chủ yếu thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng cây lâu năm (đất trồng điều kém hiệu quả) hoặc đất trồng cây lâu năm đang trồng cây lâm nghiệp; đất rừng sản xuất ở những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước, tập quán canh tác; cải tạo vườn tạp để trồng mới cây bưởi.

- Hình thành vùng sản xuất bưởi tập trung sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho bưởi Hoài Ân, phát triển nhãn hiệu “Bưởi Hoài Ân”, xây dựng mã số vùng trồng bưởi; xây dựng các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ bưởi. Đến năm 2025, diện tích chứng nhận bưởi hữu cơ, VietGAP là 60 ha, diện tích sản xuất có liên kết 100 ha; đến năm 2030, diện tích chứng nhận bưởi hữu cơ, VietGAP là 100 ha, diện tích sản xuất có liên kết 200 ha.

- Áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản và sơ chế bưởi; chú trọng các giải pháp kỹ thuật ghép cải tạo, thụ phấn bổ sung, xử lý ra hoa trái vụ, phòng trừ sâu bệnh hại. Áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên 200 ha vào năm 2025 và đến năm 2030 là 300 ha.

- Tăng cường công tác quản lý giống bưởi đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương, ưu tiên trồng giống bưởi da xanh có chất lượng; bình tuyển cây đầu dòng, vườn giống đầu dòng sạch bệnh, phục vụ nhân giống chủ động nguồn giống trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Cây xoài

a) Bố trí phát triển:

- Diện tích trồng xoài đến năm 2025 là 1.270 ha (diện tích thu hoạch 1.150 ha), năng suất 46 tạ/ha, sản lượng 5.290 tấn. Đến năm 2030 là 1.500 ha (diện tích thu hoạch 1.285 ha), năng suất 50 tạ/ha, sản lượng 6.430 tấn.

Bảng 25. Diện tích và sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố đến năm 2030

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	TP. Quy Nhơn	269	1.166	205	920	130	620	-139	-546
2	An Lão	11	44	10	45	10	50	-1	6
3	TX. Hoài Nhơn	70	287	70	306	60	290	-10	3
4	Hoài Ân	54	222	50	220	30	140	-24	-82
5	Phù Mỹ	331	1.513	325	1.528	330	1.600	-1	87
6	Vĩnh Thạnh	80	331	100	360	130	510	50	179
7	Tây Sơn	95	419	135	437	380	1.250	285	831

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023		Năm 2025		Đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) 2030/2023	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
8	Phù Cát	207	934	250	956	350	1.630	143	696
9	TX. An Nhơn	13	57	25	59	25	110	12	53
10	Tuy Phước	113	495	90	405	25	110	-88	-385
11	Vân Canh	8	30	10	34	30	120	22	90
Tổng cộng		1.251	5.498	1.270	5.270	1.500	6.430	249	932

- Cây xoài trồng tập trung ở các địa phương: Tây Sơn 380 ha, Phù Cát 350 ha, Phù Mỹ 330 ha.

b) Nội dung và giải pháp thực hiện:

- Tập trung đầu tư thâm canh, cải tạo các vườn xoài trồng tập trung hiện có ở các địa phương. Thực hiện chuyển đổi đất trồng điều kém hiệu quả, đất trồng cây lâu năm nhưng đang trồng cây lâm nghiệp để trồng mới xoài theo hướng tập trung ở các huyện Phù Cát, Tây Sơn.

- Thực hiện “chuẩn hóa” các vườn xoài có năng suất cao, ổn định theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP gắn với xây dựng mã số vùng trồng xoài ở Phù Cát, Tây Sơn. Đến năm 2025, diện tích trồng xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP là 50 ha và đến năm 2030 là 100 ha.

- Tập trung cải tạo các vườn xoài đã già cỗi theo hướng tái canh, trồng xen lạc, rau màu trong vườn xoài, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm, góp phần tăng thu nhập và phát triển xoài theo hướng bền vững. Đến năm 2025, diện tích áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 100 ha và đến năm 2030 là 200 ha.

- Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xoài; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật: đôn tĩa tạo hình, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, kỹ thuật bao quả, thâm canh theo các quy trình sản xuất hữu cơ, VietGAP.

- Bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng các giống xoài để chủ động nguồn giống phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh.

III. GIẢI PHÁP CHUNG

1. Về cơ chế chính sách

Áp dụng và thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh đã ban hành để hỗ trợ, phát triển cây trồng chủ lực, cây ăn quả, cụ thể:

- Hỗ trợ, phát triển các cây trồng chủ lực như: lúa, ngô, lạc, rau các loại áp dụng chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm cây trồng chủ lực, cây ăn quả áp dụng Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông

nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ chứng nhận VietGAP, hữu cơ cây trồng chủ lực, cây ăn quả áp dụng Chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2022-2026 theo Quyết định số 83/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ kiên kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng thực hiện theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước thực hiện theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, lồng ghép các nội dung, nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,... để hỗ trợ phát triển các cây trồng chủ lực, cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

2. Về tổ chức sản xuất

- Căn cứ Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026-2030. Hàng năm, xây dựng kế hoạch cụ thể, phối hợp triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Quản lý chặt chẽ quy mô vùng trồng, địa bàn phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả đã xác định trên địa bàn.

3. Liên kết sản xuất, tiêu thụ

- Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất từ xây dựng vùng trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện đồng bộ giải pháp hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, đặc biệt chú trọng hỗ trợ thành lập mới và nâng cao năng lực cho các thành viên Hợp tác xã để xây dựng mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp với hộ sản xuất.

- Đẩy mạnh hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, tiêu thụ. Khuyến khích doanh nghiệp, đầu tư liên kết với nông dân trong chuỗi giá trị cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung, từ sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ và hướng đến xuất khẩu.

- Duy trì và mở rộng diện tích liên kết đối với các chuỗi, dự án liên kết hiện có như: lúa giống, rau VietGAP, bưởi, ngô sinh khối. Xây dựng mới các

chuỗi liên kết như: lúa thương phẩm, lạc, dứa, ớt,... Đồng thời, xúc tiến xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ theo đặt hàng của các doanh nghiệp.

4. Về khoa học kỹ thuật và khuyến nông

- Tiếp tục tuyển chọn các giống cây trồng chủ lực, giống cây ăn quả năng suất, chất lượng cao thích ứng biến đổi khí hậu và phù hợp điều kiện sản xuất của địa phương. Tăng cường quản lý giống cây trồng, nhất là cây ăn quả để có giống chất lượng, phù hợp với địa phương.

- Áp dụng và nhân rộng các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất như: IPM, SRI, 3 giảm 3 tăng, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM),...; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ; đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất.

- Xây dựng các Tổ Khuyến nông cộng đồng để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm “chuẩn hóa” sản phẩm gắn với xây dựng các liên kết chuỗi và phát triển các loại cây trồng chủ lực, cây ăn quả theo kế hoạch.

- Xây dựng các chương trình khuyến nông về canh tác tiên tiến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; ưu tiên chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung theo VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

5. Về đầu tư cơ sở hạ tầng vùng trồng tập trung

- Đầu tư cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi vùng sản xuất cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu chủ động; đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật và có khả năng tích hợp cho các công nghệ tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn.

- Gắn với nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... và nguồn vốn của tỉnh thông qua Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn; Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 để ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng cho vùng sản xuất cây trồng cạn chủ lực và cây ăn quả.

- Hàng năm, UBND cấp huyện cần xây dựng kế hoạch và ưu tiên đầu tư giao thông nội đồng, kênh mương tưới, tiêu và điện phục vụ sản xuất cho vùng thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng; vùng sản xuất cây trồng cạn chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

6. Thị trường tiêu thụ

- Phát triển mạnh thị trường trong nước, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa; tiếp tục hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, gắn với mã số vùng trồng và chỉ dẫn địa lý; đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu, triển lãm, quảng bá...

- Đối với thị trường xuất khẩu, xác định sản phẩm có khả năng xuất khẩu của tỉnh là dưa hấu, ớt, dưa tươi để tổ chức sản xuất, đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Phần IV **KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Xác định các nội dung thực hiện phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả theo từng giai đoạn, cụ thể:

1. Giai đoạn 1: Đến năm 2025

a) Duy trì, phát triển diện tích sản xuất tập trung:

- Cây trồng chủ lực:

Bảng 26. Kế hoạch phát triển diện tích cây trồng chủ lực đến năm 2025

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng cộng	148.720	2.445	2.790	18.480	12.410	30.190	4.315	16.530	26.750	15.630	16.940	2.240
1	Cây lúa	90.710	1.700	2.000	10.200	7.650	16.000	1.940	9.860	13.500	12.600	14.000	1.260
2	Cây ngô	9.200	50	170	1.560	1.520	2.350	350	1.120	930	720	370	60
3	Cây sắn	9.290	5	120	1.650	240	1.800	1.275	1.200	2.480	120		400
4	Rau các loại	18.000	630	160	1.500	900	5.000	470	2.000	3.000	1.670	2.270	400
5	Cây lạc	12.000	40	140	550	300	2.140	160	2.300	5.500	520	250	100
6	Cây dừa	9.520	20	200	3.020	1.800	2.900	120	50	1.340		50	20

- Cây ăn quả:

Bảng 27. Kế hoạch phát triển diện tích trồng cây ăn quả đến năm 2025

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng cộng	2.270	205	130	230	620	355	130	215	250	25	90	20
1	Cây bưởi	1.000		120	160	570	30	30	80				10
2	Cây xoài	1.270	205	10	70	50	325	100	135	250	25	90	10

b) Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

- Tiếp tục duy trì và phát triển liên kết sản xuất lúa giống, rau an toàn, bưởi da xanh, ngô sinh khối, dừa.

- Xây dựng chuỗi liên kết lạc, ớt.

- Xây dựng mã vùng trồng cây trồng chủ lực và cây ăn quả; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm bưởi.

2. Giai đoạn 2: Định hướng đến năm 2030

a) Duy trì, phát triển diện tích sản xuất tập trung:

- Cây trồng chủ lực:

Bảng 28. Kế hoạch phát triển diện tích cây trồng chủ lực đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng cộng	150.700	1.975	3.115	17.460	12.140	31.320	4.950	16.865	28.130	15.920	16.110	2.715
1	Cây lúa	87.000	1.500	2.000	8.600	7.100	15.700	2.000	9.000	13.500	12.700	13.700	1.200
2	Cây ngô	9.200	30	300	1.610	1.320	2.220	540	900	900	660	320	400
3	Cây sắn	10.000		110	1.750	220	1.900	1.500	1.400	2.600	110		410
4	Rau các loại	18.500	400	200	1.800	1.200	5.000	550	2.200	3.000	1.800	1.800	550
5	Cây lạc	16.000	35	250	650	350	3.500	250	3.315	6.600	650	270	130
6	Cây dừa	10.000	10	255	3.050	1.950	3.000	110	50	1.530		20	25

- Cây ăn quả:

Bảng 29. Kế hoạch phát triển diện tích trồng cây ăn quả đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Lão	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Phù Mỹ	Vĩnh Thạnh	Tây Sơn	Phù Cát	An Nhơn	Tuy Phước	Vân Canh
	Tổng cộng	3.200	130	170	240	1.080	420	170	500	400	25	25	40
1	Cây bưởi	1.700		160	180	1.050	90	40	120	50			10
2	Cây xoài	1.500	130	10	60	30	330	130	380	350	25	25	30

b) Xây dựng các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

- Tiếp tục duy trì và phát triển các chuỗi liên kết ở giai đoạn trước và xây dựng các chuỗi liên kết xoài, lúa thương phẩm.

- Tiếp tục duy trì và xây dựng mới các mã vùng trồng.

II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Nguồn kinh phí thực hiện Đề án gồm: ngân sách nhà nước (Trung ương, tỉnh, địa phương) được lồng ghép từ nguồn vốn các chương trình, chính sách, dự án theo quy định của pháp luật; nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân.

- Căn cứ vào các nhiệm vụ được giao trong Đề án, các sở, ngành có liên quan lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, chính sách, dự án có liên quan để xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Các địa phương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện các hoạt động phát triển ngành trồng trọt tại địa phương theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và các kế hoạch, chương trình phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm và triển khai thực hiện Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã ban hành để huy động các nguồn lực thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Phối hợp, đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt, tạo sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

2. Sở Công Thương

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm để kết nối tiêu thụ sản phẩm; tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường, hỗ trợ tuyên truyền, kết nối tiêu thụ sản phẩm. Duy trì, mở rộng các hội chợ nông sản để quảng bá tiêu thụ sản phẩm; xây dựng sàn thương mại điện tử.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khuyến công để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các hạng mục đầu tư thuộc Đề án theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực, cây ăn quả; xây dựng các nhãn hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm có thể mạnh, đặc trưng của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong sản xuất và chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

6. Các Sở, Ban ngành, hội đoàn thể khác có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung liên quan trong Đề án.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức thực hiện Đề án thông qua việc đưa các nội dung của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện đề án gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định sản phẩm cây trồng chủ lực và cây ăn quả có lợi thế của địa phương để xây dựng và phát triển vùng sản xuất tập trung gắn với xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại địa phương.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhất là doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến, bảo quản nhằm đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn.

Phần V KẾT LUẬN

Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển sản xuất trồng trọt của cả nước, Báo cáo chuyên đề Phương án quy hoạch nông nghiệp tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định giai đoạn

2021 - 2025. Từ kết quả điều tra, phân tích thực trạng sản xuất trồng trọt, đặc điểm về đất đai, điều kiện thời tiết khí hậu, những sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, của các huyện/thị xã/thành phố, trên cơ sở phân tích lợi thế trong sản xuất, thị trường tiêu thụ, Đề án đã đề ra định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn sản xuất.

Mục tiêu chung của đề án, định hướng phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa; trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, để nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững; phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả của tỉnh trên cơ sở phát huy những tiềm năng, lợi thế ở các địa phương.